

Số: /BC-BTC

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

BÁO CÁO

Đánh giá tác động của chính sách trong đề nghị xây dựng Luật Quản lý thuế (thay thế)

I. XÁC ĐỊNH VẤN ĐỀ BÁT CẬP TỔNG QUAN

1. Bối cảnh xây dựng chính sách

- Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 được Quốc hội khóa XIV thông qua ngày 13/6/2019 (*thay thế cho Luật năm 2006 và các Luật sửa đổi, bổ sung*), gồm 17 chương, 152 điều, với hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2020. Luật Quản lý thuế được ban hành và triển khai thực hiện trong bối cảnh Cơ quan thuế đang từng bước thực hiện các chiến lược cải cách hiện đại hoá hệ thống thuế qua các giai đoạn: Chiến lược cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2011-2020 theo Quyết định số 732/2011/QĐ-TTg ngày 17/5/2011; Chiến lược cải cách hiện đại hoá hệ thống thuế đến năm 2030 theo Quyết định số 508/QĐ-TTg ngày 23/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ với nội dung xây dựng ngành thuế Việt Nam hiện đại, tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả lấy người nộp thuế làm trung tâm phục vụ; trọng tâm của công tác quản lý thuế dựa trên nền tảng thuế điện tử và 3 trụ cột cơ bản gồm (1) Thể chế quản lý thuế đầy đủ, đồng bộ, hiện đại, hội nhập; (2) Nguồn nhân lực chuyên nghiệp, liêm chính, đổi mới; (3) Công nghệ thông tin hiện đại, tích hợp, đáp ứng yêu cầu quản lý thuế trong bối cảnh nền kinh tế số.

Qua quá trình triển khai thực hiện, Luật Quản lý thuế đã đi vào cuộc sống, tác động tích cực đến nhiều mặt kinh tế - xã hội của đất nước và đạt được mục tiêu đề ra khi ban hành Luật. Tuy nhiên, trong tiến trình phát triển và hội nhập kinh tế quốc tế những năm gần đây và do sự biến động nhanh của nền kinh tế - chính trị thế giới nói chung và nền kinh tế Việt Nam nói riêng, đã phát sinh một số điểm hạn chế, bất cập cần được nghiên cứu để rà soát, sửa đổi cho phù hợp với thực tiễn, tháo gỡ vướng mắc và tạo thuận lợi hơn nữa cho sản xuất kinh doanh, đảm bảo tính minh bạch, đồng bộ của hệ thống pháp luật.

- Tại Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH) 10 năm giai đoạn 2021 – 2030 và Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển KT-XH 5 năm giai đoạn 2016 - 2020 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển KT-XH 5 năm giai

đoạn 2021-2025, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII Đảng Cộng sản Việt Nam cũng đã đưa ra phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển KT-XH và định hướng cải cách hệ thống chính sách thuế như sau:

“Sửa đổi, bổ sung các luật về thuế, phí theo nguyên tắc thị trường, phù hợp với thông lệ quốc tế, gắn với cơ cấu lại nguồn thu, mở rộng cơ sở thuế, nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý thuế và áp dụng mức thuế suất hợp lý, hướng tới một hệ thống thuế đồng bộ, có cơ cấu bền vững, bảo đảm huy động hợp lý các nguồn lực cho ngân sách nhà nước, đồng thời góp phần thiết lập môi trường cạnh tranh phù hợp với quá trình hội nhập, phát triển của nền kinh tế”.

“.... Mở rộng cơ sở thu, bảo đảm tính công bằng, trung lập của chính sách thuế; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, đơn giản hóa thủ tục hành chính, giảm chi phí tuân thủ các thủ tục nộp thuế, phí của người dân và doanh nghiệp”.

- Tại khoản 2 Điều 4 Nghị quyết số 23/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội về Kế hoạch tài chính quốc gia vay và trả nợ công 5 năm giai đoạn 2021-2025 đã đề ra nhiệm vụ và giải pháp về cải cách hệ thống chính sách thuế như sau: *“Thực hiện các giải pháp khả thi để đạt tỷ lệ huy động cao hơn vào ngân sách nhà nước, khai thác các dư địa thu, mở rộng và chống xói mòn cơ sở thuế, đẩy mạnh chống thất thu, phấn đấu giảm tỷ lệ nợ đọng thuế dưới 5% tổng thu ngân sách nhà nước.... Hạn chế việc lồng ghép các chính sách xã hội trong pháp luật về thuế. Rà soát, hoàn thiện các quy định ưu đãi thuế để tránh thất thu, bảo đảm minh bạch, công bằng, khả thi, phù hợp với xu thế phát triển và thông lệ quốc tế....”*

- Tại Nghị quyết số 101/2023/QH15 về kỳ họp thứ 5 và Nghị quyết số 110/2023/QH15 về kỳ họp thứ 6 Quốc hội khóa XV, Nghị quyết số 93/NQ-CP ngày 18/6/2024 về nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm để thúc đẩy tăng trưởng, kiểm soát lạm phát và ổn định kinh tế vĩ mô đã đề ra nhiệm vụ:

Tổ chức rà soát hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, trọng tâm là pháp luật về đầu thầu, đấu giá, quy hoạch, đầu tư công, quản lý, sử dụng đất đai, tài sản công, ngân sách nhà nước, tài chính công, hợp tác công tư, xã hội hóa các dịch vụ công, đầu tư, môi trường, xây dựng, kinh doanh bất động sản, ngân hàng, tài chính, tự chủ tài chính, chứng khoán, trái phiếu, doanh nghiệp, giám định, định giá và các lĩnh vực khác đã được các đoàn kiểm tra, giám sát, thanh tra, kiểm toán, các cơ quan điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án kiến nghị, đề xuất hoặc có nhiều vướng mắc được các địa phương, người dân, doanh nghiệp kiến nghị; phát hiện, xác định cụ thể những quy định có mâu thuẫn, chồng chéo, sơ hở, bất cập, những vấn đề vướng mắc trong các luật và văn bản dưới luật có liên quan, báo cáo Quốc hội kết quả rà soát tại Kỳ họp thứ 6, Quốc hội khóa XV; kịp thời chỉ đạo sửa đổi,

bổ sung theo thẩm quyền các văn bản dưới luật không còn phù hợp hoặc kiến nghị Quốc hội sửa đổi, bổ sung, ban hành mới các luật, nghị quyết có liên quan.

- Văn kiện Đại hội XIII xác định, đến năm 2025 kinh tế số đạt tỷ trọng 20% GDP, đến năm 2030 kinh tế số chiếm khoảng 30% GDP. Để đạt mục tiêu trên, Văn kiện cũng nhấn mạnh yêu cầu cải thiện môi trường kinh doanh, thúc đẩy khởi nghiệp sáng tạo, phát triển các ngành, lĩnh vực, các doanh nghiệp trên nền tảng ứng dụng mạnh mẽ các thành tựu của khoa học công nghệ, nhất là cuộc cách mạng công nghệ 4.0; tập trung hoàn thiện thể chế, chính sách, pháp luật phù hợp với cơ chế thị trường và thông lệ quốc tế để phát triển kinh tế số, xã hội số. Phát triển mạnh hạ tầng công nghệ thông tin, xây dựng và phát triển đồng bộ hạ tầng dữ liệu quốc gia, vùng, địa phương kết nối đồng bộ, thống nhất, tạo nền tảng phát triển kinh tế số, xã hội số...

- Trên cơ sở hoàn thành thắng lợi các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ công tác năm 2024 của ngành Thuế, tổng thu NSNN năm 2024 do cơ quan quản lý đạt 1.732.800 tỷ đồng, bằng 116,5% dự toán (tương ứng vượt 245.588 tỷ), bằng 113,7% so với thực hiện năm 2023, góp phần để Chính phủ có thêm nguồn lực thực hiện các chính sách an sinh xã hội, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững, góp phần hoàn thành Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm giai đoạn 2021-2025, hướng tới Đại hội XIV của Đảng.

2. Mục tiêu xây dựng chính sách

a) Mục tiêu chung

- Đảm bảo phù hợp với các quan điểm, mục tiêu, định hướng về cải cách, đổi mới công tác quản lý thuế đã được xác định trong các Văn kiện, Nghị quyết của Đảng, Nhà nước và Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030.

- Đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật.
- Đảm bảo ổn định nguồn thu NSNN.
- Thúc đẩy tăng trưởng, kiểm soát lạm phát và ổn định kinh tế vĩ mô.
- Đảm bảo mục tiêu hội nhập kinh tế quốc tế, phù hợp với thông lệ quốc tế và xu hướng phát triển, tạo hành lang pháp lý cho việc tham gia các sáng kiến về thuế quốc tế.

- Hạn chế tối đa việc lồng ghép chính sách xã hội trong pháp luật thuế và chính sách miễn, giảm, bảo đảm tính trung lập của thuế, hướng tới một hệ thống thuế đồng bộ, có cơ cấu bền vững, bảo đảm huy động hợp lý các nguồn lực cho ngân sách nhà nước, đồng thời, góp phần tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, công bằng, khuyến khích đầu tư, thúc đẩy cạnh tranh, điều tiết thu nhập hợp lý, phù hợp với quá trình hội nhập, phát triển của nền kinh tế.

- Xây dựng ngành Thuế Việt Nam hiện đại, tinh gọn, hoạt động hiệu lực,

hiệu quả; công tác quản lý thuế, phí và lệ phí thông nhất, minh bạch, chuyên sâu, chuyên nghiệp theo phương pháp quản lý rủi ro, đầy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, đơn giản hóa thủ tục hành chính, giảm chi phí tuân thủ của người dân và doanh nghiệp.

- Hoàn thành vượt mức nhiệm vụ thu NSNN năm 2025, động viên đầy đủ, kịp thời các nguồn thu tiềm năng, còn thất thu vào NSNN.

b) Mục tiêu cụ thể

- Tiếp tục thể chế hóa đầy đủ chủ trương, đường lối, quan điểm đã được xác định trong Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, Kết luận số 64-KL/TW ngày 18 tháng 10 năm 2023 của Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về kinh tế - xã hội năm 2023 - 2024, Kết luận số 19-KL/TW ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Bộ Chính trị về định hướng Chương trình xây dựng pháp luật nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV, Nghị quyết số 101/2023/QH15 và Nghị quyết số 110/2023/QH15 của Quốc hội khóa XV và các Nghị quyết, kết luận khác của Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Quốc hội và Chính phủ.

- Hoàn thành sắp xếp tổ chức bộ máy đảm bảo vận hành thông suốt sau khi sắp xếp; tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả theo Nghị quyết 18-NQ/TW. Hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ và chuẩn bị các điều kiện cần thiết sẵn sàng cho tổ chức bộ máy mới vận hành trơn tru sau khi sắp xếp tinh gọn, không được để khoảng trống ảnh hưởng tới việc phục vụ người dân, doanh nghiệp. Kịp thời nắm bắt các vướng mắc của người nộp thuế để giải đáp, tháo gỡ.

- Quan điểm xuyên suốt trong quá trình xây dựng Luật Quản lý thuế (sửa đổi) là đổi mới toàn diện hoạt động quản lý thuế nhằm xây dựng ngành thuế Việt Nam hiện đại, hiệu lực, hiệu quả, công tác quản lý thuế thống nhất, công khai, minh bạch, đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện dựa trên ba nền tảng cơ bản: thể chế chính sách thuế minh bạch, quy trình thủ tục hành chính thuế đơn giản, khoa học phù hợp với thông lệ quốc tế; nguồn nhân lực có chất lượng, liêm chính; ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại, có tính liên kết, tích hợp, tự động hóa cao.

- Khắc phục các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện Luật quản lý thuế; tháo gỡ bất cập, chồng chéo trong hệ thống pháp luật quản lý thuế và bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với các pháp luật liên quan; bảo đảm tính khả thi, minh bạch và thuận lợi cho tổ chức thực hiện.

- Tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn và đáp ứng yêu cầu phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo của Trung ương Đảng và cấp ủy các cấp; Sửa đổi, bổ sung những quy định nhằm góp phần phục vụ chiến lược hội nhập quốc tế, hội nhập kinh tế quốc tế của Đảng và Nhà nước đã đề ra; phù hợp với các chuẩn mực

quốc tế về thuế và chuẩn bị cơ sở pháp luật để phục vụ hội nhập trong giai đoạn tới.

- Đổi mới các nội dung và các điều luật theo hướng gia tăng các quy định nhằm cải cách thủ tục hành chính; cải cách thủ tục quản lý thuế theo hướng đơn giản, rõ ràng, công khai, thuận tiện, thống nhất, đảm bảo phù hợp với chuẩn mực quốc tế, thực hiện quản lý thuế điện tử, tạo môi trường thuận lợi cho người nộp thuế tuân thủ pháp luật về thuế, tự giác nộp đúng, đủ, kịp thời tiền thuế vào Ngân sách Nhà nước.

- Nâng cao năng lực và hiệu quả của hoạt động quản lý thuế để phòng, chống trốn thuế, thất thu và nợ thuế; tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan nhà nước và các tổ chức, cá nhân có liên quan với cơ quan thuế trong việc thực hiện pháp luật về thuế và quản lý thuế.

- Đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) toàn diện, áp dụng công nghệ hiện đại và phát triển các ứng dụng CNTT (Ứng dụng triệt để CSDL lớn (Big Data), trí tuệ nhân tạo (AI), máy học (ML),...) vào các khâu, các bước công tác quản lý thuế.

- Hỗ trợ doanh nghiệp và người nộp thuế thông qua việc đơn giản hóa thủ tục hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý thuế, minh bạch hóa thông tin.

Để thực hiện các mục tiêu trên thì cần rà soát, sửa đổi tổng thể Luật Quản lý Thuế nhằm đáp ứng yêu cầu tăng trưởng 2 con số trong giai đoạn 2025-2030, phát triển bền vững của nền kinh tế, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực thuế, tạo điều kiện cho NNT và bảo đảm công bằng minh bạch trong thực hiện nghĩa vụ thuế.

II. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH

1. Chính sách 1: Rà soát, hoàn thiện các quy định chung trong công tác quản lý thuế (từ Điều 1 đến Điều 13)

1.1. Xác định vấn đề và mục tiêu giải quyết vấn đề

1.1.1. Xác định vấn đề

- Sửa đổi, bổ sung quy định về đối tượng áp dụng (Điều 2)

+ Sửa đổi, bổ sung quy định về người nộp thuế:

Khoản 1 Điều 2 Luật Quản lý thuế quy định người nộp thuế bao gồm: Tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế; Tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân nộp các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước; Tổ chức, cá nhân khẩu trừ thuế.

Điều 3 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định về người nộp thuế bao gồm 4 nhóm: (1) Chủ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; (2) Tổ chức nhận ủy

thác xuất khẩu, nhập khẩu; (3) Người xuất cảnh, nhập cảnh có hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi hoặc nhận hàng hóa qua cửa khẩu biên giới Việt Nam; (4) Người được ủy quyền bảo lãnh và nộp thuế thay cho người nộp thuế đối tượng, các đối tượng này chưa được quy định tại Luật quản lý thuế do đó, cần thiết bổ sung quy định dẫn chiếu các đối tượng này tại Luật quản lý thuế.

Luật 56/2024/QH15 quy định “4. Đối với hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số và các dịch vụ khác được thực hiện bởi nhà cung cấp ở nước ngoài thì nhà cung cấp ở nước ngoài có nghĩa vụ trực tiếp hoặc ủy quyền thực hiện đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế tại Việt Nam theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

4a. Đối với hộ, cá nhân có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số thì tổ chức là nhà quản lý sàn giao dịch thương mại điện tử, nhà quản lý nền tảng số có chức năng thanh toán (bao gồm cả tổ chức trong nước và nước ngoài) và các tổ chức có hoạt động kinh tế số khác theo quy định của Chính phủ thực hiện khấu trừ, nộp thuế thay, kê khai số thuế đã khấu trừ cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh. Trường hợp hộ, cá nhân có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số không thuộc đối tượng được khấu trừ, nộp thuế thay thì có nghĩa vụ trực tiếp đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế. Chính phủ quy định chi tiết phạm vi trách nhiệm và cách thức các tổ chức quản lý sàn giao dịch thương mại điện tử, quản lý nền tảng số và các tổ chức có hoạt động kinh tế số khác thực hiện khấu trừ, nộp thuế thay, kê khai số thuế đã khấu trừ đối với các giao dịch kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số của các hộ, cá nhân; về hồ sơ, thủ tục khai thuế, nộp thuế và hoàn thuế của các hộ, cá nhân có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số.”

Khoản 8 Điều 17 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định trách nhiệm nộp thuế của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng, cơ quan, tổ chức thu tiền bán đấu giá, trong trường hợp hàng hóa nhập khẩu chưa hoàn thành thủ tục hải quan bị cơ quan hải quan kê biên, bán đấu giá để cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế trong lĩnh vực hải quan, hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế, không chịu thuế bị kê biên, bán đấu giá theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền, bản án, quyết định của Tòa án. Tuy nhiên, các đối tượng này chưa được quy định là người nộp thuế tại Luật quản lý thuế.

+ Sửa đổi, bổ sung quy định về tên gọi của cơ quan thuế:

Luật QLT số 38/2014/QH19 quy định:

“2. Cơ quan quản lý thuế bao gồm:

Cơ quan thuế bao gồm Tổng cục Thuế, Cục Thuế, Chi cục Thuế, Chi cục

Thuế khu vực.

Cơ quan hải quan bao gồm Tổng cục Hải quan, Cục Hải quan, Cục Kiểm tra sau thông quan, Chi cục Hải quan."

Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII, cơ quan quản lý thuế đã được sáp xếp tổ chức lại theo hướng tinh gọn, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động quản lý thuế. Theo đó, các cơ quan quản lý thuế (Tổng cục thuế, Cục thuế và Chi cục thuế cấp huyện và khu vực liên huyện; Tổng cục Hải quan, Cục Hải quan khu vực và chi cục Hải quan) đã được sáp xếp, cơ cấu lại với tên gọi mới (Thuế nhà nước, thuế khu vực, đội thuế khu vực liên huyện; Hải quan Việt Nam, Hải quan khu vực, Hải quan cửa khẩu, ngoài cửa khẩu).

- Sửa đổi, bổ sung quy định về giải thích từ ngữ (Điều 3)

Tại Khoản 2, khoản 3 Điều 3 quy định tên các khoản thu thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu và các khoản thu thuộc ngân sách nhà nước không do cơ quan quản lý thuế quản lý thu bao gồm: Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế và hải quan (điểm g khoản 2 Điều 3). Khái niệm các khoản thu khác thuộc NSNN không do cơ quan quản lý thuế quản lý thu bao gồm: Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính, trừ lĩnh vực thuế và hải quan (điểm c khoản 3 Điều 3).

Tuy nhiên, tại Luật quản lý và sử dụng tài sản công có quy định "*tiền nộp ngân sách nhà nước từ bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công*" là khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước không do cơ quan quản lý thuế quản lý thu; Tại pháp luật về tài nguyên quy định "*Tiền sử dụng khu vực biển để nhận chìm theo quy định của pháp luật về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo*" là khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu (*tiền sử dụng khu vực biển (trừ khu vực biển sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh) do cơ quan thuế ban hành Thông báo căn cứ Quyết định giao khu vực biển của cơ quan nhà nước có thẩm quyền*).

Tại điểm b khoản 3 Điều 5 Luật số 56/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 40 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công như sau: "*3. Bán. Hình thức bán không được áp dụng đối với tài sản công là đất, tài sản gắn liền với đất, trừ đất, tài sản gắn liền với đất của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài và các trường hợp được bán theo quy định của luật khác.*"

Như vậy, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công quy định hình thức bán không được áp dụng đối với tài sản công là đất, tài sản gắn liền với đất (trừ đất, tài sản

gắn liền với đất của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài và các trường hợp được bán theo quy định của luật khác).

Tại điểm c khoản 2 Điều 3 quy định:

"2. Các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu bao gồm:

...c) Tiền thuê đất, thuê mặt nước; ..."

Tuy nhiên, Luật Đất đai 2024 không còn quy định thu tiền thuê mặt nước. Do đó, để đảm bảo phù hợp với Luật Đất đai, cần nghiên cứu sửa đổi điểm c khoản 2 Điều 3 Luật QLT.

Tại Luật Quản lý thuế 2019 chưa có quy định về thu tiền cấp quyền sử dụng tài sản vô tuyến điện, đấu giá, cấp phép, chuyên nhượng quyền sử dụng tài sản vô tuyến điện đối với băng tần đã bổ sung quy định về khoản thu tiền cấp quyền sử dụng tài sản vô tuyến điện) theo quy định tại Luật Tần số vô tuyến điện sửa đổi 2022, Nghị định 88/2021/NĐ-CP ngày 01/10/2021 của Chính phủ.

Tại các nghị định thuộc các lĩnh vực thương mại, y tế, môi trường, kiêm lâm, ... quy định cơ quan hải quan có thẩm quyền xử phạt và trên thực tế thực cơ quan hải quan đã xử phạt các hành vi vi phạm pháp luật trong các lĩnh vực khác ngoài lĩnh vực hải quan liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Tại Điều 28, 30, 31 Nghị định số 128/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 cũng quy định trong lĩnh vực hải quan ngoài cơ quan hải quan có thẩm quyền xử phạt thì còn có các cơ quan khác như: bộ đội biên phòng, cảnh sát biển, chủ tịch UBND các cấp.

Tại khoản 16 Điều 3 Luật Quản lý thuế quy định khái niệm "*Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế*" (sau đây được gọi tắt là APA). Qua rà soát, thuật ngữ "*giá tính thuế*" được sử dụng từ trước năm 2017 khi hoạt động quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết chưa được quy định tại Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết (và các Nghị định sửa đổi, bổ sung sau này). Thuật ngữ "*giá tính thuế*" thể hiện không chính xác bản chất của hoạt động kinh tế phát sinh của APA là nhằm xác định "*giá giao dịch liên kết*". Thuật ngữ "*phương pháp xác định giá giao dịch liên kết*" theo quy định bao gồm phương pháp so sánh giá, so sánh tỷ suất lợi nhuận và phân bổ lợi nhuận để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Theo thông lệ quốc tế và hiện nay tại Việt Nam thì cơ chế APA chỉ áp dụng đối với thuế thu nhập doanh nghiệp theo nguyên tắc Hiệp định thuế chỉ điều chỉnh đối với thuế thu nhập doanh nghiệp và doanh nghiệp có phát sinh giao dịch liên kết để giảm thiểu các tranh chấp về thuế do liên quan quyền đánh thuế của các cơ quan thuế. Luật Quản lý thuế không có điều khoản cụ thể quy định về thời điểm bắt đầu có hiệu lực của APA mà chỉ đề

cập đến việc APA được xác lập trước khi người nộp thuế nộp hồ sơ khai thuế tại Điều 3 về giải thích từ ngữ. Quy định này được hiểu là APA được ký kết thì người nộp thuế mới được áp dụng để kê khai nộp thuế.

Luật QLT hiện hành có quy định về tiền thuế nợ, khoanh nợ thuế, xóa tiền nợ thuế nhưng chưa có một văn bản quy phạm pháp luật nào quy định về khái niệm những quy định này dẫn đến khó khăn trong thực hiện.

Tiết e khoản 3 Điều 3 Luật QLT quy định về các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước không do cơ quan quản lý thuế quản lý thu. Bổ sung khoản thu tiền chậm nộp các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước không do cơ quan quản lý thuế quản lý thu.

Quy định MST là dãy số gồm 10 hoặc 13 chữ số hiện nay chưa phù hợp trong trường hợp sử dụng số định danh làm mã số thuế (theo quy định của Luật Căn cước thì số định danh cá nhân gồm 12 chữ số). Do đó, cần nghiên cứu, sửa đổi để đảm bảo quy định đầy đủ, thống nhất với pháp luật liên quan (Luật CCCD).

- Sửa đổi, bổ sung quy định về nội dung quản lý thuế (Điều 4)

Khoản 3 Điều 4 Luật Quản lý thuế quy định: “*Khoanh tiền thuế nợ; xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt; miễn tiền chậm nộp, tiền phạt; không tính tiền chậm nộp; gia hạn nộp thuế; nộp dần tiền thuế nợ.*” mà chưa quy định về gia hạn tiền thuế nợ.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về nguyên tắc quản lý thuế (Điều 5)

Phạm vi, đối tượng áp dụng của Luật Quản lý thuế bao gồm tất cả các khoản thu vào NSNN (khoản thu do cơ quan quản lý thuế quản lý thu và các khoản thu do CQ nhà nước khác quản lý thu). Do đó, cần quy định về nguyên tắc áp dụng, trách nhiệm, thẩm quyền thực hiện đối với các khoản thu khác NSNN do các cơ quan nhà nước khác quản lý thu trên cơ sở đánh giá, tổng kết Điều 5 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP để đưa lên Luật, đảm bảo khả thi và hiệu quả, cụ thể:

Về trường hợp áp dụng: (i) Trường hợp áp dụng quy định của pháp luật chuyên ngành, đồng thời áp dụng theo quy định Luật Quản lý thuế thì cần quy định rõ áp dụng theo Điều, khoản nào của Luật Quản lý thuế; hoặc (ii) Trường hợp không áp dụng quy định của pháp luật chuyên ngành thì áp dụng nguyên tắc chung của Luật QLT.

Trường hợp cơ quan được giao quản lý các khoản thu khác thuộc NSNN (trừ khoản thu do CQ quản lý thuế quản lý thu) có đầy đủ thông tin, cơ sở để xác định số phải thu thì CQ đó có trách nhiệm thực hiện từ việc xác định số phải thu nộp NSNN, thông báo thu, đôn đốc thu, theo dõi nghĩa vụ thu nộp NSNN, hoàn trả nộp thừa, tính tiền chậm nộp và thực hiện các biện pháp cưỡng chế (nếu có). Trường hợp cơ quan được giao quản lý các khoản thu khác thuộc NSNN (trừ

khoản thu do CQ quản lý thuế quản lý thu) không có đầy đủ thông tin, cơ sở để xác định số phải thu mà văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành có quy định một trong các yếu tố cấu thành khoản phải thu thuộc trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế thì cơ quan quản lý thuế thực hiện tính và thông báo thu, đồng thời quản lý theo quy định tại Luật QLT.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về đồng tiền khai thuế, nộp thuế (Điều 7)

Khoản 1, khoản 2 Điều 7 Luật Quản lý thuế quy định: “*1. Đồng tiền khai thuế, nộp thuế là Đồng Việt Nam, trừ các trường hợp được phép khai thuế, nộp thuế bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi. 2. Người nộp thuế hạch toán kế toán bằng ngoại tệ theo quy định của Luật Kế toán phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch*”.

Trên thực tế thực hiện, người nộp thuế khai thuế bằng một loại ngoại tệ và nộp thuế bằng một loại ngoại tệ khác nhưng do Luật Quản lý thuế không quy định tỷ giá quy đổi giữa các ngoại tệ. Việc có tỷ giá quy đổi giữa các ngoại tệ dẫn đến phát sinh nợ cho khoản ngoại tệ có nghĩa vụ phải nộp ngân sách nhà nước và thừa cho khoản ngoại tệ đã nộp ngân sách nhà nước. Hoặc đối với nhà thầu dầu khí, đang vướng mắc do không biết sẽ thực hiện khai thuế bằng đồng nào khi tiền bán hàng có cả bằng VNĐ có cả bằng USD vì theo quy định khai USD, nộp USD; khai VNĐ, nộp VNĐ. Vướng mắc tương tự cũng phát sinh đối với việc khai nộp các loại thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp, phụ thu, khoản lãi nước chủ nhà của dầu khí.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về quản lý rủi ro trong quản lý thuế (Điều 9)

Tại khoản 6 Điều 9 Luật Quản lý thuế quy định: “*6. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định tiêu chí đánh giá việc tuân thủ pháp luật của người nộp thuế, phân loại mức độ rủi ro và việc áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế*”.

Luật Quản lý thuế hiện hành đã quy định áp dụng các biện pháp quản lý thuế trực tiếp đối với các trường hợp hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế (khoản 2 Điều 73); các trường hợp kiểm tra tại trụ sở của người nộp thuế (Điều 110); và các trường hợp thanh tra thuế (Điều 113).

Tuy nhiên, để thực hiện được mục tiêu tăng cường hiệu quả thu thuế (ngăn chặn thất thu thuế từ các hoạt động kinh tế phi thị trường, kinh tế chia sẻ và các giao dịch quốc tế; chống thất thu, gian lận thuế, đẩy mạnh thanh tra, kiểm tra và phòng chống gian lận trốn thuế đặc biệt là trong các hoạt động kinh doanh trực tuyến và giao dịch xuyên biên giới thì các quy định về quản lý rủi ro liên quan đến các Điều, khoản tại Luật Quản lý thuế cần sửa đổi theo hướng thắt chặt hơn, tạo cơ sở pháp lý đầy đủ, toàn diện cho việc triển khai áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế, góp phần cải cách, hiện đại hóa công tác quản lý thuế, nâng cao hiệu

lực, hiệu quả quản lý thuế.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về xây dựng lực lượng quản lý thuế (Điều 10)

Khoản 4 Điều 10 Luật QLT quy định: “*4. Cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm đào tạo, xây dựng đội ngũ công chức quản lý thuế để thực hiện chức năng quản lý thuế theo quy định của pháp luật.*”

Căn cứ Quyết định số 2157/QĐ-BTC ngày 15/11/2018 của Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường nghiệp vụ Thuế trực thuộc Tổng cục Thuế và Quyết định số 499/QĐ-TCT ngày 06/05/2019 năm 2019 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế về việc ban hành Quy chế tổ chức, hoạt động và quản lý tài chính của Trường Nghiệp vụ Thuế: “*Trường Nghiệp vụ Thuế là đơn vị sự nghiệp trực thuộc Tổng cục Thuế, có nhiệm vụ giúp Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế tổ chức thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho công chức, viên chức trong ngành Thuế; cung cấp các dịch vụ đào tạo, tư vấn về đào tạo, bồi dưỡng liên quan đến lĩnh vực thuế cho tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước*”.

Thực hiện sắp xếp tinh gọn bộ máy Bộ Tài chính và Cơ quan thuế các cấp, chức năng, nhiệm vụ của Trường nghiệp vụ thuế không còn là đơn vị thuộc Tổng cục Thuế mà chuyển về Bộ Tài chính. Do đó, cần nghiên cứu sửa đổi khoản 4 Điều 10 để đảm bảo phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan quản lý thuế sau khi sắp xếp tổ chức bộ máy mới.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về hiện đại hóa công tác quản lý thuế (Điều 11)

Tại khoản 3 Điều 11 Luật Quản lý thuế quy định: “*Cơ quan quản lý thuế xây dựng hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu hiện đại hóa công tác quản lý thuế, tiêu chuẩn kỹ thuật, định dạng dữ liệu về hóa đơn, chứng từ điện tử, hồ sơ thuế để thực hiện giao dịch điện tử giữa người nộp thuế với cơ quan quản lý thuế và giữa cơ quan quản lý thuế với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan*”.

Tuy nhiên, xu hướng hiện đại hóa công tác quản lý thuế của các nước hiện nay là ứng dụng công nghệ mới trong hệ thống công nghệ thông tin (trí tuệ nhân tạo AI) dữ liệu lớn, blockchan và điện toán đám mây để phân tích, quản lý dữ liệu thuế nhằm phục vụ phát hiện sớm các hành vi gian lận thuế; Quản lý và lưu trữ dữ liệu an toàn, bảo mật. Tích hợp và kết nối liên thông dữ liệu giữa cơ quan thuế với các cơ quan nhà nước như ngân hàng, hải quan, các nền tảng thương mại điện tử và các cơ quan quản lý nhà nước khác; cơ quan quản lý thuế quốc tế; Tiêu chuẩn hóa định dạng dữ liệu và bảo mật thông tin theo tiêu chuẩn quốc tế; Cung cấp dịch vụ và cung cấp hỗ trợ người nộp thuế qua Chatbot hỗ trợ 24/7; Hệ thống công nghệ thông tin có khả năng mở rộng và nâng cấp hệ thống để phù hợp với sự phát triển của nền kinh tế và sự thay đổi của chính sách thuế.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về hợp tác quốc tế về thuế của cơ quan quản lý thuế (Điều 12)

Tại khoản 2 Điều 12 Luật Quản lý thuế quy định cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm “*Đàm phán, ký kết và tổ chức thực hiện thỏa thuận song phương, đa phương với cơ quan quản lý thuế nước ngoài*”. Khoản 4 Điều 12 Luật Quản lý thuế quy định các biện pháp hỗ trợ thu thuế theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên bằng biện pháp “*đôn đốc thu nợ*”.

Tuy nhiên, trên thực tế biện pháp đôn đốc đang thu hẹp phạm vi hỗ trợ của cơ quan quản lý thuế Việt Nam.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về kết thúc thời hạn của các thủ tục thuế (Điều 13a)

Luật Quản lý thuế quy định về thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, thời hạn nộp thuế, thời hạn cơ quan quản lý thuế giải quyết hồ sơ, thời hạn hiệu lực của quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế được tính theo ngày dương lịch. Tuy nhiên, trong thực tế phát sinh trường hợp ngày cuối cùng của các thời hạn nêu trên là ngày nghỉ cuối tuần hoặc ngày nghỉ lễ. Do vậy, đã phát sinh vướng mắc trong thực hiện.

1.1.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Đảm bảo phù hợp do thay đổi sắp xếp tổ chức bộ máy (*Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 6/12/2024 của Ban Chỉ đạo Chính phủ về định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ*)

- Hoàn thiện quy định về đồng tiền khai, nộp thuế; thống nhất cơ chế quản lý rủi ro trong các khâu của quản lý thuế; hiện đại hóa công tác quản lý thuế; hợp tác quốc tế về thuế của cơ quan quản lý thuế và nghiên cứu bổ sung quy định về cách tính thời hạn, thời hiệu trong quản lý thuế.

- Đảm bảo thống nhất, phù hợp với các quy định của pháp luật liên quan.

- Đảm bảo cơ sở pháp lý, thích ứng với các diễn biến, yêu cầu đặt ra trong giai đoạn tới.

1.2. Các giải pháp và đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

1.2.1. Các giải pháp để xuất để giải quyết vấn đề

Giải pháp 1: Giữ nguyên các quy định hiện nay.

Giải pháp 2: Nhóm giải pháp về sửa đổi, bổ sung các quy định chung trong công tác quản lý thuế

- Sửa đổi, bổ sung quy định về đối tượng áp dụng (Điều 2)
- Sửa đổi, bổ sung quy định về giải thích từ ngữ (Điều 3)

- Sửa đổi, bổ sung quy định về nội dung quản lý thuế (Điều 4)
- Sửa đổi, bổ sung quy định về nguyên tắc quản lý thuế (Điều 5)
- Sửa đổi, bổ sung quy định về đồng tiền khai thuế, nộp thuế (Điều 7)
- Sửa đổi, bổ sung quy định về quản lý rủi ro trong quản lý thuế (Điều 9)
- Sửa đổi, bổ sung quy định về xây dựng lực lượng quản lý thuế (Điều 10)
- Sửa đổi, bổ sung quy định về hiện đại hóa công tác quản lý thuế (Điều 11)
- Sửa đổi, bổ sung quy định về hợp tác quốc tế về thuế của cơ quan quản lý thuế (Điều 12)
- Sửa đổi, bổ sung quy định về kết thúc thời hạn của các thủ tục thuế (Điều 13a)

- Để đảm bảo cơ sở pháp lý và tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế và cơ quan quản lý thuế bởi tác động của việc sắp xếp tổ chức bộ máy, cần sửa đổi tên cơ quan quản lý thuế tại các Khoản và các Điều trong Luật cho phù hợp.

1.2.2. Đánh giá tác động của các giải pháp

Giải pháp 1:

* Tác động đối với hệ thống pháp luật:

Việc giữ nguyên các quy định như hiện nay thì sẽ không đầy đủ cơ sở pháp lý để triển khai thực hiện đối với các vấn đề liên quan như: đồng bộ với Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Quản lý; sử dụng tài sản công, Luật Tần số vô tuyến điện, Luật Đất đai; Bao quát đối tượng phát sinh phục vụ công tác quản lý thuế đối với hàng hóa được giao dịch qua thương mại điện tử, nền tảng số; quy định rõ gia hạn tiền thuế nợ để bao quát xử lý gia hạn, quy định về nguyên tắc áp dụng, trách nhiệm, thẩm quyền đối với thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu; quy định về đồng tiền khai, nộp thuế; thống nhất cơ chế quản lý rủi ro trong các khâu của quản lý thuế; Bổ sung trách nhiệm của cơ quan thuế trong việc xây dựng lực lượng quản lý thuế; Hiện đại hóa công tác quản lý thuế; quy định các biện pháp hỗ trợ thu thuế theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; Bổ sung quy định về kết thúc thời hạn của các thủ tục thuế; Đảm bảo cơ sở pháp lý và tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế và cơ quan quản lý thuế bởi tác động của việc sắp xếp tổ chức bộ máy.

* Tác động về kinh tế - xã hội: Giải pháp không thể giải quyết được những vướng mắc, bất cập phát sinh trên thực tế đối với các đối tượng có liên quan.

* Tác động về giới (nếu có): Giải pháp không có tác động về giới.

* Tác động của thủ tục hành chính (nếu có): Giải pháp không phát sinh thủ tục hành chính.

Giải pháp 2:

* Tác động đối với hệ thống pháp luật:

- Tác động tích cực:

+ Quy định bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng, đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật; phù hợp với điều ước quốc tế có liên quan mà CHXHCN Việt Nam tham gia.

+ Khắc phục được các bất cập phát sinh trong việc thực hiện quy định quản lý thuế hiện hành và thống nhất quy định với quy định tại pháp luật có liên quan, đảm bảo phù hợp do thay đổi sắp xếp tổ chức bộ máy.

+ Thực hiện giải pháp góp phần làm cho hệ thống chính sách rõ ràng, khắc phục được các bất cập phát sinh trong việc thực hiện quy định của Luật Quản lý thuế hiện hành, tạo hành lang pháp lý cho công tác quản lý thuế, đảm bảo thống nhất với quy định khác tại Luật Quản lý thuế đồng thời thống nhất với pháp luật quy định tại Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Tần số vô tuyến điện, Luật Đất đai.

- Tác động tiêu cực: Giải pháp không có các tác động mang tính tiêu cực.

* Tác động về kinh tế - xã hội:

- *Tác động tích cực:*

+ Việc bổ sung phạm vi xác định thu nhập chịu thuế của người nộp thuế, đồng thời giao Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành để đảm bảo cơ sở pháp lý trong thực hiện chính sách cũng như sự linh hoạt trong quản lý, điều hành.

+ Việc bổ sung quy định về lựa chọn loại ngoại tệ tự do chuyển đổi để kê khai và nộp vào ngân sách nhà nước, trao đổi thông tin và hợp tác nghiệp vụ với cơ quan quản lý thuế nước ngoài để đảm bảo cơ sở pháp lý trong thực hiện chính sách cũng như sự linh hoạt trong quản lý, điều hành, đồng thời thu hút đầu tư, mở rộng quan hệ, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

+ Thông qua việc bổ sung quy định tên gọi, quyền và trách nhiệm của cơ quan nhà nước sẽ nâng cao trách nhiệm, bảo đảm nâng cao hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra tại trụ sở NNT, tiết kiệm chi phí, nguồn lực.

+ Việc hiện đại hóa công tác quản lý thuế và tăng tính minh bạch, hiệu quả phù, phù hợp với xu thế các nước.

+ Việc bổ sung về cách tính thời hạn, thời hiệu trong quản lý thuế gỡ khó khăn vướng mắc của cơ quan thuế và người nộp thuế khi khai thuế, nộp thuế, nâng cao sự hài lòng của người nộp thuế thông qua đó thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh, phát triển kinh tế xã hội.

- Tác động tiêu cực: Giải pháp không có tác động tiêu cực.

* Tác động về giới: Giải pháp không có tác động về giới.

* Tác động của thủ tục hành chính:

- Tác động tích cực:

+ Việc sửa đổi, hoàn thiện các quy định chung trong công tác quản lý thuế đầy mạnh, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, giảm thời gian đi lại, chi phí xã hội, tăng tính minh bạch và tạo thuận lợi cho NNT; cơ quan giải quyết thủ tục hành chính theo đúng thẩm quyền được quy định phù hợp với mục tiêu quản lý hành chính nhà nước, đảm bảo tính liên thông giữa các thủ tục hành chính liên quan; quy định các biện pháp hỗ trợ thu thuế theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên phù hợp với thông lệ quốc tế, công ước, hiệp định quốc tế mà Việt Nam đã ký kết, tham gia; Phân định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng cơ quan, tổ chức, khắc phục được tình trạng chồng chéo, trùng lắp hoặc bỏ sót chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, tổ chức trong hệ thống hành chính nhà nước.

- Tác động tiêu cực: Giải pháp không có tác động tiêu cực.

1.3. Kiến nghị giải pháp lựa chọn

Từ các cơ sở trên, Bộ Tài chính lựa chọn Giải pháp 2.

2. Chính sách 2: Đề xuất sửa đổi, bổ sung quy định về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong quản lý thuế (từ Điều 14 đến Điều 29)

2.1. Xác định vấn đề và mục tiêu giải quyết vấn đề

2.1.1. Xác định vấn đề

- Sửa đổi, bổ sung quy định về nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (Điều 15)

Chương III Luật Quản lý thuế bao gồm 12 Điều về đăng ký thuế với quy định sử dụng mã số định danh cá nhân làm mã số thuế nhằm thống nhất sử dụng mã số cho cá nhân và đơn giản, cắt giảm thủ tục hành chính cho người dân. Tuy nhiên, tại khoản 2 Điều 15 Luật Quản lý thuế chưa có quy định trách nhiệm của Bộ Công an trong việc cung cấp thông tin cấp mã số định danh cá nhân, thông tin đăng ký thay đổi thông tin định danh cá nhân cho cơ quan thuế bằng phương thức điện tử.

Theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã và các văn bản hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã thì Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm chỉ đạo các Sở Kế hoạch và Đầu tư trong việc cấp mới đăng ký thay đổi, thu hồi các loại giấy phép (giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng đại diện, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động địa điểm kinh doanh) theo cơ chế một cửa liên thông và không có hình

thúc liên thông đối với giấy chứng nhận đăng ký thuế (giấy này chỉ được cơ quan thuế cấp cho hình thức không liên thông). Đồng thời, định hướng sắp tới sẽ thực hiện liên thông cấp giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh cho hộ kinh doanh.

- **Sửa đổi, bổ sung quy định về quyền của người nộp thuế (Điều 16)**

Tại Điều 16 Luật QLT quy định cụ thể quyền của người nộp thuế có một số quyền như: Được hỗ trợ, hướng dẫn thực hiện việc nộp thuế; cung cấp thông tin, tài liệu để thực hiện nghĩa vụ, quyền lợi về thuế; Được nhận văn bản liên quan đến nghĩa vụ thuế của các cơ quan chức năng khi tiến hành thanh tra, kiểm tra, kiểm toán; Được bồi thường thiệt hại do cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế gây ra theo quy định của pháp luật... tuy nhiên, chưa có quy định về quyền của người nộp thuế trong việc ủy quyền khai thay, nộp thuế thay theo quy định của pháp luật dân sự.

Khoản 11 Điều 16 Luật QLT quy định người nộp thuế không bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế, không tính tiền chậm nộp đối với trường hợp thực hiện theo văn bản hướng dẫn và quyết định xử lý của cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà không bao gồm các văn bản hướng dẫn và quyết định xử lý của cơ quan hải quan.

Trong thực tế thực hiện đã phát sinh vướng mắc đối với quy định “văn bản hướng dẫn” và “quyết định xử lý” là loại văn bản theo hình thức gì.

- **Sửa đổi, bổ sung quy định về trách nhiệm của người nộp thuế (Điều 17)**

Điều 1 Luật QLT quy định phạm vi điều chỉnh của Luật là việc quản lý các loại thuế, các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do đó chưa bao quát đối với hoạt động hợp tác, nhận tài trợ, ký kết hợp đồng tư vấn, dịch vụ, hợp đồng kinh doanh... giữa doanh nghiệp xã hội Việt Nam với các tổ chức, cá nhân nước ngoài. Cụ thể như sau: tại Điều 10 Luật Doanh nghiệp 2020, Điều 4, Điều 5 Nghị định số 47/2021/NĐ-CP, DN xã hội được tiếp nhận viện trợ phi Chính phủ nước ngoài để thực hiện mục tiêu giải quyết các vấn đề xã hội, môi trường theo quy định của pháp luật về tiếp nhận viện trợ phi Chính phủ nước ngoài. Ngoài khoản viện trợ này, doanh nghiệp xã hội được tiếp nhận bằng tài sản, tài chính hoặc hỗ trợ kỹ thuật từ các cá nhân, cơ quan, tổ chức trong nước và tổ chức nước ngoài đã đăng ký hoạt động tại Việt Nam để thực hiện mục tiêu giải quyết vấn đề xã hội, môi trường. Cơ sở bảo trợ xã hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện được dùng toàn bộ tài sản, quyền và nghĩa vụ để chuyển đổi thành doanh nghiệp xã hội sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan đã cấp giấy phép thành lập cơ sở bảo trợ xã hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện. Thời gian gần đây, một số DN xã hội có xu hướng nhận tài trợ của tổ chức phi Chính phủ nước ngoài để thực hiện các hoạt động nhằm tác động tới thể chế, vận động.

- Sửa đổi, bổ sung nhiệm vụ của cơ quan quản lý thuế (Điều 18)

Điều 18 Luật Quản lý thuế quy định cơ quan quản lý thuế có một số nhiệm vụ sau: Tổ chức thực hiện quản lý thu thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về thuế và quy định khác của pháp luật có liên quan; Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn pháp luật về thuế; Giải thích, cung cấp thông tin liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế cho người nộp thuế...

Trong quá trình thực hiện, phát sinh trường hợp người nộp thuế không thuộc trường hợp chấm dứt hiệu lực mã số thuế nhưng đã bị cơ quan thuế chấm dứt hiệu lực mã số thuế chưa đúng quy định. Trong trường hợp này, cơ quan thuế phải có trách nhiệm khôi phục lại mã số thuế cho người nộp thuế nhằm đảm bảo đúng tình trạng pháp lý của người nộp thuế.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về quyền hạn của cơ quan quản lý thuế (Điều 19)

Tại Điều 19 Luật Quản lý thuế quy định 10 quyền hạn của cơ quan quản lý thuế, tuy nhiên chưa có quy định về quyền hạn của cơ quan thuế trong việc yêu cầu người nộp thuế thực hiện các trách nhiệm của người nộp thuế.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Kiểm toán nhà nước, Thanh tra Nhà nước (Điều 21, Điều 22)

Tại điểm a khoản 2 Điều 21, điểm a khoản 2 Điều 22 Luật Quản lý thuế quy định cơ quan Kiểm toán Nhà nước trực tiếp kiểm toán người nộp thuế theo quy định của Luật Kiểm toán nhà nước, Thanh tra Nhà nước trực tiếp thanh tra người nộp thuế theo quy định của Luật Thanh tra có nội dung kết luận về nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước. Hiện nay, phát sinh vướng mắc là cơ quan quản lý thuế (cơ quan thuế, cơ quan hải quan) không nhận được bất kỳ tài liệu nào của Kiểm toán nhà nước, Thanh tra Nhà nước để biết được trường hợp nào người nộp thuế nhận và đồng ý với kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, Thanh tra Nhà nước, trường hợp nào người nộp thuế không đồng ý với kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, Thanh tra Nhà nước để theo dõi nghĩa vụ thuế của người nộp thuế khi thực hiện kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, Thanh tra Nhà nước nên nghĩa vụ thuế của người nộp thuế bị nộp thừa ảo trên hệ thống ứng dụng quản lý thuế tập trung (TMS) và hệ thống kê toán thuế tập trung của cơ quan hải quan.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của ngân hàng thương mại (Điều 27)

Luật các tổ chức tín dụng vừa được sửa đổi bổ sung trong đó quy định về tổ chức tín dụng bao gồm ngân hàng thương mại.

Khoản 1 Điều 27 quy định trách nhiệm của Ngân hàng thương mại khi tham gia phối hợp thu thuế và thu các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước. Để đơn giản hóa thủ tục hành chính cho người nộp thuế, giảm chi phí khai báo thông

tin cho người nộp thuế và khắc phục tình trạng thông tin về tài khoản ngân hàng sai lệch giữa người nộp thuế khai thông tin cho cơ quan thuế với thông tin mở tài khoản của người nộp thuế khai tại các ngân hàng thương mại, tại khoản 2 Điều 27 Luật Quản lý thuế hiện hành đã có quy định ngân hàng thương mại phải cung cấp thông tin về số hiệu tài khoản. Tuy nhiên, khi triển khai có phát sinh vướng mắc do không có quy định cụ thể về thời gian cung cấp, phương thức cung cấp, các thông tin định danh của tài khoản để biết tài khoản đó là của ai, tài khoản thanh toán hay tài khoản tiền gửi. Do đó, nghiên cứu sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 27 quy định nhiệm vụ, quyền hạn của ngân hàng thương mại theo hướng quy định cụ thể các thông tin ngân hàng thương mại phải cung cấp, thời gian thực hiện cung cấp, phương thức cung cấp để thực hiện thống nhất.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về hội đồng tư vấn thuế xã, phường, thị trấn (Điều 28)

Tại khoản 3, khoản 4 Điều 28 Luật Quản lý thuế quy định: “*3. Kinh phí hoạt động của Hội đồng tư vấn thuế xã, phường, thị trấn do cơ quan thuế chi từ nguồn ngân sách nhà nước cấp cho ngành thuế. 4. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hoạt động, quyền hạn, trách nhiệm của Hội đồng tư vấn thuế xã, phường, thị trấn*”

Tuy nhiên, do chưa có quy định hướng dẫn cụ thể về đối tượng, nội dung chi và mức chi của Hội đồng tư vấn thuế xã, phường, thị trấn nên các Cục Thuế chưa có căn cứ chi cho hoạt động của Hội đồng tư vấn thuế.

Tại khoản 2 Điều 17 Luật Quản lý thuế (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 56/2024/QH15) đã quy định trách nhiệm của người nộp thuế: “*Khai chính xác, trung thực, đầy đủ và nộp hồ sơ thuế đúng thời hạn; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của hồ sơ thuế và các tài liệu cung cấp cho cơ quan thuế trong quá trình giải quyết hồ sơ thuế theo quy định của pháp luật về thuế*”. Đồng thời, tại khoản 3 Điều 17 Luật Quản lý thuế quy định: “*Nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đầy đủ, đúng thời hạn, đúng địa điểm*”.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức, cá nhân khác (Điều 29)

Khoản 4 Điều 3 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH14 quy định về người được ủy quyền, bảo lãnh và nộp thuế thay cho người nộp thuế. Tuy nhiên, Luật quản lý thuế chưa quy định trách nhiệm của người được ủy quyền, bảo lãnh và nộp thuế thay cho người nộp thuế. Do đó, nghiên cứu bổ sung quy định về nhiệm vụ của người được ủy quyền, bảo lãnh và nộp thuế thay cho người nộp thuế có trách nhiệm nộp thuế thay cho người nộp thuế, cung cấp thông tin về hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu cho cơ quan quản lý thuế để làm căn cứ ấn định thuế tại khoản 5 Điều 29.

Trách nhiệm phối hợp trong xây dựng dự toán: Hiện nay, chưa có quy định về việc phối hợp với các tổ chức, cá nhân trong việc cung cấp thông tin khi xây dựng dự toán thu ngân sách nhà nước nên cơ quan lập dự toán chưa có đầy đủ các thông tin chính xác, kịp thời để phục vụ công tác dự báo, lập dự toán thu NSNN tại cơ quan thuế các cấp.

2.1.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Đảm bảo phù hợp với Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 6/12/2024 của Ban Chỉ đạo Chính phủ về định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ.

- Rà soát, bổ sung quy định về trách nhiệm của Bộ Công an, Bộ Kế hoạch và Đầu tư; hoàn thiện quy định về quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế; cơ quan quản lý thuế và tổ chức, cá nhân trong công tác quản lý thuế phù hợp với sự thay đổi, sắp xếp tổ chức bộ máy.

- Đảm bảo thống nhất, phù hợp với các quy định của pháp luật liên quan.

- Đảm bảo cơ sở pháp lý, thích ứng với các diễn biến, yêu cầu đặt ra trong giai đoạn tới.

2.2. Các giải pháp và đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

2.2.1. Các giải pháp để xuất để giải quyết vấn đề

Giải pháp 1: Giữ nguyên các quy định hiện nay.

Giải pháp 2: Nhóm giải pháp về sửa đổi, bổ sung quy định về trách nhiệm, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong công tác quản lý thuế

- Sửa đổi, bổ sung quy định về nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (Điều 15)

- Sửa đổi, bổ sung quy định về quyền của người nộp thuế (Điều 16)

- Sửa đổi, bổ sung quy định về trách nhiệm của người nộp thuế (Điều 17)

- Sửa đổi, bổ sung nhiệm vụ của cơ quan quản lý thuế (Điều 18)

- Sửa đổi, bổ sung quy định về quyền hạn của cơ quan quản lý thuế (Điều 19)

- Sửa đổi, bổ sung quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Kiểm toán nhà nước, Thanh tra Nhà nước (Điều 21, Điều 22)

- Sửa đổi, bổ sung quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của ngân hàng thương mại (Điều 27)

- Sửa đổi, bổ sung quy định về hội đồng tư vấn thuế xã, phường thị trấn (Điều 28)

- Sửa đổi, bổ sung quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức, cá nhân

khác (Điều 29)

- Rà soát sửa đổi tên gọi của cơ quan nhà nước cho phù hợp với tên gọi mới sau sắp xếp tinh gọn bộ máy.

2.2.2. Đánh giá tác động của các giải pháp

Giải pháp 1:

* Tác động đối với hệ thống pháp luật:

Việc giữ nguyên các quy định như hiện nay thì sẽ không đầy đủ cơ sở pháp lý để triển khai thực hiện đối với các vấn đề liên quan đến trách nhiệm, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong công tác quản lý thuế về trách nhiệm, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong công tác quản lý thuế.

* Tác động về kinh tế - xã hội: Giải pháp không thể giải quyết được những vướng mắc, bất cập phát sinh trên thực tế đối với các đối tượng có liên quan.

* Tác động về giới (nếu có): Giải pháp không có tác động về giới.

* Tác động của thủ tục hành chính (nếu có): Giải pháp không phát sinh thủ tục hành chính.

Giải pháp 2:

* Tác động đối với hệ thống pháp luật:

- Tác động tích cực:

+ Quy định bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng, đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật; phù hợp với điều ước quốc tế có liên quan mà CHXHCN Việt Nam tham gia.

+ Thực hiện giải pháp góp phần làm cho hệ thống chính sách rõ ràng, khắc phục được các bất cập phát sinh trong việc thực hiện quy định quản lý thuế hiện hành và thống nhất quy định với quy định tại Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã, đảm bảo phù hợp do thay đổi sắp xếp tổ chức bộ máy.

- Tác động tiêu cực: Giải pháp không có các tác động mang tính tiêu cực.

* Tác động về kinh tế - xã hội:

- *Tác động tích cực:*

- Việc bổ sung quy định này nhằm đảm bảo phân cấp, phân quyền rõ ràng, minh bạch, nâng cao hiệu lực, hiệu quả tổ chức thi hành pháp luật; bảo vệ quyền lợi của người nộp thuế và đảm bảo tính minh bạch, công bằng trong quản lý thuế, nâng cao tính tuân thủ và sự hài lòng của người nộp thuế; thông qua đó thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh, phát triển kinh tế xã hội.

- Tác động tiêu cực: Giải pháp không có tác động tiêu cực.

* Tác động về giới: Giải pháp không có tác động về giới.

* Tác động của thủ tục hành chính:

- Tác động tích cực:

+ Việc quy định về trách nhiệm của Bộ Công an trong việc cung cấp thông tin cấp mã số định danh cá nhân, thông tin đăng ký thay đổi thông tin định danh cá nhân cho cơ quan thuế bằng phương thức điện tử nhằm đơn giản, giảm bớt các giấy tờ, quy trình trong việc khai thuế, nộp thuế.

- Tác động tiêu cực: Giải pháp không có tác động tiêu cực.

2.3. Kiến nghị giải pháp lựa chọn

Từ các cơ sở trên, Bộ Tài chính lựa chọn Giải pháp 2.

3. Chính sách 3: Sửa đổi các nội dung quy định về đăng ký thuế (từ Điều 30 đến Điều 41)

3.1. Xác định vấn đề và mục tiêu giải quyết vấn đề

3.1.1. Xác định vấn đề

- Sửa đổi, bổ sung quy định về đối tượng đăng ký thuế và cấp mã số thuế (Điều 30)

Về việc cấp mã số thuế cho các tổ chức không có tư cách pháp nhân, cá nhân không cư trú có phát sinh hoạt động kinh doanh tại Việt Nam: Theo quy định của pháp luật thuế, pháp luật quản lý thuế, các tổ chức không có tư cách pháp nhân như nhà thầu nước ngoài (doanh nghiệp có trụ sở nước ngoài không thành lập doanh nghiệp tại Việt Nam có ký hợp đồng với doanh nghiệp Việt Nam), chi nhánh của doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam (doanh nghiệp có trụ sở nước ngoài không thành lập doanh nghiệp tại Việt Nam mà chỉ thành lập chi nhánh tại Việt Nam),...Cá nhân không cư trú có hoạt động kinh doanh trên các nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số thuộc đối tượng phải kê khai nộp thuế và để kê khai, nộp thuế thì các tổ chức này phải được cấp mã số thuế. Tuy nhiên, Luật Quản lý thuế hiện hành chưa có quy định cấp mã số thuế cho tổ chức không có tư cách pháp nhân.

Về thủ tục đăng ký thuế đối với hộ kinh doanh: Bộ Kế hoạch và Đầu tư đang chủ trì báo cáo Thủ tướng Chính phủ về phương án triển khai thực hiện liên thông thủ tục đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đối với hộ kinh doanh để thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP về đăng ký doanh nghiệp. Theo đó, thủ tục đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế của hộ kinh doanh được thực hiện theo cơ chế một cửa liên thông tại cơ quan đăng ký kinh doanh cấp quận, huyện; sử dụng mã số dùng chung là mã số thuế 10 số cấp cho hộ kinh doanh là mã số hợp nhất giữa mã số đăng ký kinh doanh và mã số thuế của hộ kinh doanh (gọi chung là mã số kinh doanh). Theo quy định tại khoản 7 Điều 35 Luật Quản lý thuế thì sẽ sử dụng mã số định danh cá nhân làm mã số thuế của cá nhân. Như vậy, hộ kinh doanh sẽ có mã số kinh doanh cấp cho các địa điểm của hộ kinh doanh và mã định danh cá nhân cấp cho cá nhân chủ hộ. Mã số kinh

doanh dùng để liên thông và dùng làm mã số thuế của hộ kinh doanh, còn mã số định danh cá nhân của người đại diện hộ kinh doanh là mã số thuế của cá nhân.

Việc cấp mã số thuế thực hiện qua các năm qua vẫn còn một số vướng mắc, bất cập như sau: Theo quy định thì người nộp thuế phải thực hiện đăng ký thuế khi có phát sinh nghĩa vụ với ngân sách nhà nước; nhưng chưa quy định rõ trường hợp phát sinh nghĩa vụ thuế trên địa bàn kinh doanh khác tỉnh, thành phố nơi đóng trụ sở chính thì người nộp thuế bắt buộc phải thành lập chi nhánh để đăng ký thuế với cơ quan thuế địa phương. Cụ thể trên địa bàn tỉnh An Giang có phát sinh nhiều doanh nghiệp khác tỉnh được cấp phép hoạt động khai thác cát nhưng không thành lập chi nhánh để đăng ký thuế tại An Giang, nên Cục Thuế tỉnh An Giang không trực tiếp quản lý các doanh nghiệp ngoài tỉnh này nên không thể quản lý kê khai thuế và giám sát được hóa đơn.

Đối với tổ chức: Tất cả các tổ chức đều phải đăng ký thuế ngay khi được thành lập, do đó cần tích hợp/lien thông thủ tục đăng ký thuế cùng với thủ tục cấp giấy phép/quyết định thành lập hoặc thủ tục cấp định danh tổ chức, hạn chế việc trùng lặp thông tin, với cùng một tổ chức thì thông tin quản lý về định danh tổ chức phải thống nhất với các cơ quan quản lý cấp phép. Đối với cá nhân: Tất cả các cá nhân Việt Nam từ khi sinh ra đã có số định danh cá nhân, do đó việc đăng ký thuế được thực hiện cùng với thủ tục cấp định danh cá nhân. Đối với cá nhân có quốc tịch nước ngoài khi nhập cảnh vào Việt Nam thì cũng cần tích hợp/lien thông thủ tục đăng ký thuế cùng với việc cấp định danh cá nhân cho người nước ngoài, đảm bảo việc quản lý thông tin định danh của cá nhân thống nhất với cơ quan quản lý dân cư, cơ quan xuất nhập cảnh. Trừ các đối tượng nêu trên, đối tượng đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế sẽ chỉ còn các tổ chức không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, cá nhân nước ngoài không cư trú tại Việt Nam có phát sinh nghĩa vụ thuế tại Việt Nam. Theo đó, nghiên cứu bổ sung đối tượng đăng ký thuế theo quy định thuế TTTC, việc cấp MST cho đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai theo quy định thuế TTTC để đảm bảo phù hợp và bao quát đối tượng.

Đối với việc cấp mã số thuế nộp thay: Sẽ rà soát lại yêu cầu quản lý, sự cần thiết phải cấp mã số thuế nộp thay, nếu không cấp mã số thuế nộp thay thì cơ quan thuế sử dụng thông tin nào để quản lý được riêng nghĩa vụ khấu trừ nộp thay của người nộp thuế. Vì hiện nay mã số thuế nộp thay chỉ là mã số thuế phụ (có liên kết với mã số thuế chính của NNT), được sử dụng để kê khai khấu trừ nộp thay thuế (bản chất vẫn là cùng một người nộp thuế, các trách nhiệm pháp lý vẫn là của người nộp thuế đó). Do đó, nghiên cứu thêm kinh nghiệm quốc tế để định hình lại việc cấp mã số thuế nộp thay.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về hồ sơ đăng ký thuế lần đầu (Điều 31).

Trong thời gian qua, Cơ quan An ninh Điều tra – Bộ Công An có ý kiến (Công văn số 1354/ANĐT-P4 ngày 08/7/2024) đề nghị bổ sung quy định trong Luật QLT để xác thực người đại diện pháp luật ngay sau khi NNT được cấp Giấy

chứng nhận doanh nghiệp để tránh trường hợp người đại diện pháp luật là giả mạo hoặc thông tin thật nhưng thực tế người đại diện pháp luật không liên quan đến hoạt động doanh nghiệp.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về địa điểm nộp hồ sơ đăng ký thuế lần đầu (Điều 32)

Điều 32 Luật QLT chưa có quy định trường hợp cá nhân đã được cấp số định danh cá nhân không phải đăng ký thuế với cơ quan thuế. Khi cá nhân được cấp mã số định danh cá nhân thì cơ quan thuế tự động cập nhật thông tin đăng ký của cá nhân từ cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu quốc gia về cư trú và cơ sở dữ liệu quốc gia về căn cước công dân của Bộ Công an thay thế cho thông tin đăng ký thuế của người nộp thuế, cơ quan chi trả thu nhập phải kê khai như trước đây. Tuy nhiên, đối với cá nhân là người nước ngoài không được cấp mã định danh cá nhân thì phải thực hiện đăng ký thuế.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về thời hạn đăng ký thuế lần đầu (Điều 33)

Tại khoản 2 Điều 33 Luật QLT quy định thời hạn nộp thuế đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế. Quy định về thời hạn nộp hồ sơ đăng ký thuế lần đầu đối với bên Việt Nam khấu trừ thuế và nộp thuế thay thuế cho nhà thầu, nhà thầu phụ nước ngoài và tổ chức nộp thay cho cá nhân theo hợp đồng, văn bản hợp tác kinh doanh tại điểm c khoản 2 Điều 33 Luật Quản lý thuế là 10 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh trách nhiệm khấu trừ thuế. Tuy nhiên, thực tế rất khó thực hiện vì có rất nhiều ngày khấu trừ thuế nên không biết lấy theo ngày nào, đồng thời nếu lấy theo ngày phát sinh trách nhiệm khấu trừ thuế đầu tiên thì người nộp thuế không thể có mã số thuế để kê khai, nộp thuế ngay mà phải có thời gian để làm thủ tục đăng ký thuế với cơ quan thuế rồi mới được cấp mã số thuế.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về cấp giấy chứng nhận đăng ký thuế (Điều 34)

Tại khoản 1 Điều 34 Luật QLT quy định Cơ quan thuế cấp giấy chứng nhận đăng ký thuế cho người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đăng ký thuế của người nộp thuế theo quy định. Tuy nhiên, khi thực hiện nội dung liên thông thủ tục đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đối với hộ kinh doanh như đề xuất tại Điều 30 nêu trên thì cơ quan thuế không tiếp nhận hồ sơ đăng ký thuế của hộ kinh doanh nên không phải cấp giấy chứng nhận đăng ký thuế. Đồng thời, rà soát lại sự cần thiết của việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuế, Thông báo mã số thuế khi các hoạt động đã được thực hiện bằng hình thức điện tử và thông tin đã được lưu trữ trên môi trường điện tử.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về sử dụng mã số thuế (Điều 35)

Tại khoản 7 Điều 35 Luật Quản lý thuế hiện hành quy định: “Khi mã số

định danh cá nhân được cấp cho toàn bộ dân cư thì sử dụng mã số định danh cá nhân thay cho mã số thuế”.

Hiện nay, tỷ lệ doanh nghiệp không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký chiếm tỷ lệ cao và có xu hướng ngày càng tăng làm thất thu ngân sách nhà nước, khó khăn trong công tác quản lý thuế và ảnh hưởng đến người nộp thuế khác khi mua hàng của doanh nghiệp này.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về thông báo thay đổi thông tin đăng ký thuế (Điều 36)

Khi thực hiện nội dung liên thông thủ tục đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đối với hộ kinh doanh và không cấp mã số thuế cho cá nhân mà sử dụng luôn mã số định danh cá nhân làm mã số thuế như đề xuất tại Điều 30 nêu trên thì cần thiết phải sửa lại quy định về thông báo thay đổi thông tin đăng ký thuế cho phù hợp. Khi cá nhân thay đổi thông tin đã khai báo khi cấp mã số định danh cá nhân thì cơ quan thuế tự động cập nhật thông tin đăng ký thay đổi của cá nhân từ cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu quốc gia về cư trú và cơ sở dữ liệu quốc gia về cản cước công dân của Bộ Công an thay thế cho thông tin thay đổi đăng ký thuế của người nộp thuế, cơ quan chi trả thu nhập phải kê khai như trước đây.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về thông báo khi tạm ngừng hoạt động, kinh doanh (Điều 37)

Hiện nay, tỷ lệ doanh nghiệp không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký chiếm tỷ lệ cao và ngày càng tăng làm thất thu ngân sách nhà nước, khó khăn trong công tác quản lý thuế và ảnh hưởng đến người nộp thuế khác khi mua hàng của doanh nghiệp này.

Đối với người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký, tên gọi này chưa phù hợp với tình trạng pháp lý của người nộp thuế, ví dụ “Người nộp thuế ngừng hoạt động nhưng không đăng ký với cơ quan có thẩm quyền hoặc không thực hiện đầy đủ các thủ tục với cơ quan có thẩm quyền”. Đồng thời, xác định các thủ tục hành chính thuế, quyền, nghĩa vụ của người nộp thuế để gắn trách nhiệm của cá nhân là người đại diện pháp luật hoặc chủ doanh nghiệp, người đứng đầu tổ chức.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về đăng ký thuế trong trường hợp tổ chức lại doanh nghiệp (Điều 38)

Tại khoản 1 Điều 38 Luật Quản lý thuế quy định: “*Người nộp thuế đăng ký thuế cùng với đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh khi tổ chức lại doanh nghiệp thì thực hiện đăng ký thuế cùng với đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật*”. Tuy nhiên, Luật Hợp tác xã không có quy định về tổ chức lại hợp tác xã mà chỉ

có quy định về chia, tách, sáp nhập, hợp nhất hợp tác xã. Theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Nghị định số 01/2021/NĐ-CP quy định chi tiết Luật Doanh nghiệp thì hộ kinh doanh không có hình thức tổ chức lại nên cần bỏ quy định này tại Luật Quản lý thuế.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về chấm dứt hiệu lực mã số thuế (Điều 39)

Điểm b khoản 1 Điều 39 Luật QLT quy định người nộp thuế đăng ký thuế cùng với đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh thì thực hiện chấm dứt hiệu lực mã số thuế khi thuộc trường hợp bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Thực tế nhiều doanh nghiệp thực hiện thủ tục đóng mã số thuế mặc dù vẫn còn nợ thuế tại cơ quan Hải quan, cần thiết quy định rõ người nộp thuế phải hoàn thành nghĩa vụ tại cơ quan quản lý thuế (bao gồm cơ quan Thuế và cơ quan Hải quan). Nghiên cứu bổ sung trường hợp chấm dứt hiệu lực MST tại Điều 39 đối với các MST cá nhân là công dân Việt Nam mà thông tin đăng ký thuế không khớp với CSDLQGDC và không còn nghĩa vụ với cơ quan thuế khi triển khai sử dụng số định danh cá nhân thay cho mã số thuế.

Việc tích hợp/lien thông thủ tục như đã nêu trên thì cần phải tách riêng trường hợp chấm dứt sự tồn tại của pháp nhân/cá nhân, trường hợp ngừng phát sinh nghĩa vụ thuế hoặc ngừng giao dịch với cơ quan thuế.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về khôi phục mã số thuế (Điều 40)

Luật QLT chưa có quy định đối với người nộp thuế không đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế được nộp hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế sau khi cơ quan thuế có thông báo người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký nhưng chưa bị thu hồi giấy phép và chưa bị chấm dứt hiệu lực mã số thuế.

Theo định hướng sửa đổi, bổ sung tại Điều 39 Luật QLT thì các trường hợp khôi phục mã số thuế cũng cần điều chỉnh lại theo hướng khôi phục lại giao dịch với cơ quan thuế, khôi phục lại sự tồn tại của pháp nhân/cá nhân để đảm bảo sự phù hợp, thống nhất với nhau.

3.1.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Đảm đảm bảo phù hợp do thay đổi sắp xếp tổ chức bộ máy (*Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 6/12/2024 của Ban Chỉ đạo Chính phủ về định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ*)

- Rà soát, bổ sung, hoàn thiện quy định về đăng ký thuế.
- Đảm bảo thống nhất, phù hợp với các quy định của pháp luật liên quan.
- Đảm bảo cơ sở pháp lý, thích ứng với các diễn biến, yêu cầu đặt ra trong giai đoạn tới.

3.2. Các giải pháp và đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

3.2.1. Các giải pháp để xuất để giải quyết vấn đề

Giải pháp 1: Giữ nguyên các quy định hiện nay.

Giải pháp 2: Nhóm giải pháp về sửa đổi các nội dung về đăng ký thuế

- Sửa đổi, bổ sung quy định về đối tượng đăng ký thuế và cấp mã số thuế (Điều 30)

- Sửa đổi, bổ sung quy định về hồ sơ đăng ký thuế lần đầu (Điều 31)

- Sửa đổi, bổ sung quy định về địa điểm nộp hồ sơ đăng ký thuế lần đầu (Điều 32)

- Sửa đổi, bổ sung quy định về thời hạn đăng ký thuế lần đầu (Điều 33)

- Sửa đổi, bổ sung quy định về cấp giấy chứng nhận đăng ký thuế (Điều 34)

- Sửa đổi, bổ sung quy định về sử dụng mã số thuế (Điều 35)

- Sửa đổi, bổ sung quy định về thông báo thay đổi thông tin đăng ký thuế (Điều 36)

- Sửa đổi, bổ sung quy định về thông báo khi tạm ngừng hoạt động, kinh doanh (Điều 37)

- Sửa đổi, bổ sung quy định về đăng ký thuế trong trường hợp tổ chức lại doanh nghiệp (Điều 38)

- Sửa đổi, bổ sung quy định về chấm dứt hiệu lực mã số thuế (Điều 39)

- Sửa đổi, bổ sung quy định về khôi phục mã số thuế (Điều 40)

3.2.2. Đánh giá tác động của các giải pháp

Giải pháp 1:

* Tác động đối với hệ thống pháp luật:

Việc giữ nguyên các quy định như hiện nay thì sẽ không đầy đủ cơ sở pháp lý để triển khai thực hiện đối với các nội dung về đăng ký thuế.

* Tác động về kinh tế - xã hội: Giải pháp không thể giải quyết được những vướng mắc, bất cập phát sinh trên thực tế đối với các đối tượng có liên quan.

* Tác động về giới (nếu có): Giải pháp không có tác động về giới.

* Tác động của thủ tục hành chính (nếu có): Giải pháp không phát sinh thủ tục hành chính.

Giải pháp 2:

* Tác động đối với hệ thống pháp luật:

- Tác động tích cực:

+ Quy định bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng, đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật; phù hợp với thông lệ, điều ước quốc tế có liên quan mà CHXHCN Việt Nam tham gia.

+ Khắc phục được các bất cập phát sinh trong việc thực hiện quy định quản lý thuế hiện hành và thống nhất quy định với quy định tại Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã, đảm bảo phù hợp do thay đổi sắp xếp tổ chức bộ máy.

- Tác động tiêu cực: Giải pháp không có các tác động mang tính tiêu cực.

* Tác động về kinh tế - xã hội:

- *Tác động tích cực:*

+ Bổ sung về đối tượng đăng ký thuế và cấp mã số thuế nhằm bao quát đầy đủ các đối tượng phải cấp mã số thuế để quản lý thuế và phù hợp với pháp luật thuế có liên quan.

+ Việc bổ sung quy định cấp mã số thuế cho tổ chức không có tư cách pháp nhân nhằm bao quát đầy đủ các đối tượng phải cấp mã số thuế để quản lý thuế và phù hợp với pháp luật thuế có liên quan theo hướng: Mã số thuế là mã đăng ký doanh nghiệp, mã đăng ký hợp tác xã, mã đăng ký cá nhân kinh doanh. Từ đó, giúp cơ quan quản lý thuế hiệu quả hơn, tạo thuận lợi cho việc thực hiện việc đăng ký mã số thuế, thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh, phát triển kinh tế xã hội.

+ Việc bổ sung quy định về địa điểm nộp hồ sơ đăng ký thuế lần đầu, thời hạn đăng ký thuế lần đầu, cấp giấy chứng nhận đăng ký thuế, thay đổi thông tin đăng ký thuế để đồng bộ với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu quốc gia về cư trú và cơ sở dữ liệu quốc gia về căn cước công dân của Bộ Công an ngay khi cá nhân được cấp mã số định danh cá nhân nhằm đảm bảo thực hiện đồng bộ, thống nhất quy định về quản lý thuế, tạo sự thuận tiện trong việc quản lý thông tin NNT của cán bộ thuế, đơn giản hóa các thủ tục hành chính, cắt giảm, đơn giản hóa thành phần hồ sơ đăng ký thuế, phù hợp với cơ chế một cửa liên thông.

+ Bổ sung chế tài ràng buộc, hạn chế “quyền” đối với doanh nghiệp đã bị cơ quan thuế phát hành Thông báo về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký cho phù hợp với Luật Doanh nghiệp và sửa đổi quy định tại Điều này để đồng bộ với quy định về đối tượng đăng ký thuế và cấp mã số thuế, đảm bảo phù hợp với quy định với Luật Doanh nghiệp, chống thất thu ngân sách nhà nước, tạo thuận lợi trong công tác quản lý thuế và cảnh báo đến người nộp thuế khác khi mua hàng của doanh nghiệp đó.

+ Bổ sung quy định về các trường hợp đăng ký thuế khi chia, tách, sáp nhập, hợp nhất hợp tác xã để hợp tác xã đăng ký thuế và cơ quan thuế thực hiện nâng cao năng lực quản lý thuế, phù hợp với yêu cầu của người nộp thuế, chống thất thu ngân sách nhà nước.

+ Bổ sung trách nhiệm của cơ quan thuế quản lý trực tiếp trong việc kiểm tra việc hoàn thành nghĩa vụ thuế đối với nhà nước của người nộp thuế trước khi chấm dứt hiệu lực của mã số thuế nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý thuế, ngăn chặn tình trạng trốn tránh nghĩa vụ thuế.

- *Tác động tiêu cực:* Giải pháp không có tác động tiêu cực.

* *Tác động về giới:* Giải pháp không có tác động về giới.

* Tác động của thủ tục hành chính:

- Tác động tích cực:

+ Việc đồng bộ giữa cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu quốc gia về cư trú, cơ sở dữ liệu quốc gia về căn cước công dân với cơ sở dữ liệu quản lý thuế giảm bớt các giấy tờ, tạo thuận lợi trong việc kê khai, nộp thuế, cắt giảm thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian, giảm thiểu chi phí. (người nộp thuế có thể sử dụng tài khoản định danh điện tử VNID để đăng nhập vào các ứng dụng của cơ quan thuế như eTax Mobile).

- Tác động tiêu cực: Giải pháp không có tác động tiêu cực.

3.3. Kiến nghị giải pháp lựa chọn

Từ các cơ sở trên, Bộ Tài chính lựa chọn Giải pháp 2.

4. Chính sách 4: Hoàn thiện quy định về nội dung về khai thuế, tính thuế (từ Điều 42 đến Điều 48)

4.1. Xác định vấn đề và mục tiêu giải quyết vấn đề

4.1.1. Xác định vấn đề

- Sửa đổi, bổ sung quy định về nguyên tắc khai thuế, tính thuế (Điều 42)

Hiện nay, do đặc thù của khối doanh nghiệp lớn như điện, dầu khí; viễn thông, hàng không, ngân hàng... là các lĩnh vực, ngành nghề đặc thù (khoảng gần 100 doanh nghiệp) nên được quy định thời điểm lập hóa đơn khác với thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hàng hóa, cung cấp dịch vụ (các trường hợp cụ thể được quy định tại khoản 4 Điều 9 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP của Chính phủ) khác với nguyên tắc chung với các hàng hóa, dịch vụ thông thường nhưng chưa có quy định về thời điểm xác định nghĩa vụ thuế, thời hạn nộp hồ sơ khai thuế riêng mà vẫn phải thực hiện theo nguyên tắc chung dẫn đến vướng mắc phát sinh trong thực hiện cụ thể như sau:

+ Tại thời hạn khai thuế theo quy định hiện hành thì người nộp thuế chưa có hóa đơn bán hàng, cung cấp dịch vụ làm căn cứ để khai thuế, tính thuế. Để thực hiện theo quy định hiện hành thì người nộp thuế sẽ phải tạm xác định giá bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ để khai thuế cho tháng phát sinh giao dịch và sau đó thực hiện kê khai bổ sung hồ sơ khai thuế khi có hóa đơn giá trị tăng chính thức dẫn đến làm tăng thủ tục hành chính và phát sinh tiền chậm nộp từ lý do khách quan theo đặc thù hoạt động sản xuất, kinh doanh.

+ Thời điểm xác định thuế đầu ra – đầu vào của bên bán và bên mua không đồng thời (do bên bán phải khai thuế giá trị gia tăng đầu ra theo thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hàng hóa, cung cấp dịch vụ trong khi bên mua phải chờ đến khi có hóa đơn giá trị gia tăng chính thức để kê khai thuế giá trị gia tăng đầu vào theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng); tương ứng việc ghi nhận doanh

thu – chi phí của bên mua – bên bán cho mục đích khai thuế thu nhập doanh nghiệp cũng không đồng nhất.

+ Đối với việc khai, nộp thuế tại các hợp đồng dầu khí có phát sinh trường hợp người nộp thuế ủy quyền hoặc ủy thác cho tổ chức khác kê khai, nộp thuế thay như: nhà thầu tham gia trong hợp đồng dầu khí ủy quyền cho người điều hành, doanh nghiệp liên doanh, công ty điều hành chung thực hiện khai, nộp các khoản thuế phát sinh theo quy định (thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp, phụ thu đối với dầu lõi khi giá dầu thô biến động tăng,...); hoặc hợp đồng dầu khí có thoả thuận Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thay mặt các nhà thầu nộp các loại thuế thì Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ủy quyền cho người điều hành, doanh nghiệp liên doanh, công ty điều hành chung thực hiện khai, nộp thuế; ...

+ Thực tế trên cũng dẫn đến khó khăn cho cơ quan thuế trong công tác quản lý thuế do người nộp thuế điều chỉnh hồ sơ khai thuế để xác định chính xác, đầy đủ nghĩa vụ thuế phát sinh.

Hiện nay chưa có quy định về khai thay, nộp thay tiền thuế và các khoản thu khác thuộc NSNN tại Luật QLT, khoản 7 Điều 42 đang viết là trách nhiệm của người khai thay, nộp thay. Như vậy trường hợp nào được khai thay, nộp thay thì chưa có nội dung tại Luật QLT.

Đối với các khoản thu khác không do ngành Thuế, ngành Hải quan quản lý thì cơ quan quản lý nhà nước được giao quản lý các khoản thu đó phải có trách nhiệm xác định số tiền phải nộp vào NSNN, đôn đốc, tính tiền chậm nộp theo quy định tại Luật này để đảm bảo trách nhiệm quản lý từ khâu bắt đầu đến khâu kết thúc, tránh tình trạng dùn đẩy trách nhiệm cho các cơ quan quản lý khác. Theo đó, bỏ quy định về việc cơ quan quản lý thuế ban hành Thông báo nộp tiền đối với các khoản thu do các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành khác đã tính ra số tiền phải nộp vào NSNN như tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, tiền sử dụng khu vực biển,...

- Sửa đổi, bổ sung quy định về hồ sơ khai thuế (Điều 43)

Khoản 5 Điều 43 Luật Quản lý thuế quy định: “*Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thì hồ sơ hải quan theo quy định của Luật Hải quan được sử dụng làm hồ sơ khai thuế*”. Theo quy định của Luật thuế XNK đối với hàng hoá nhập khẩu để phục vụ trực tiếp an ninh, quốc phòng, hàng hoá của các dự án ưu đãi đầu tư miễn thuế, hàng hoá nhập khẩu nông sản trồng tại Campuchia nhập khẩu về nước thì người nộp thuế phải nộp hồ sơ đề nghị miễn thuế cho cơ quan hải quan trước khi nhập khẩu hàng hoá.

Tên Điều này chưa bao quát cả về thành phần hồ sơ khai thuế và kỳ tính thuế được quy định tại Điều này. Đối với việc sử dụng hóa đơn điện tử hiện nay,

việc kê khai thuế của NNT đã thuận lợi hơn rất nhiều. Ngoài ra, việc áp dụng kỳ tính thuế quý hiện chỉ áp dụng đối với sắc thuế GTGT và TNCN. Do đó, việc kéo dài thời gian kê khai cho NNT là không cần thiết và dễ phát sinh rủi ro không kê khai thuế đối với những trường hợp NNT thành lập để mua bán hóa đơn.

Tại Luật Quản lý Thuế chưa quy định nguyên tắc thành phần hồ sơ khai thuế là tờ khai và các tài liệu có liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế.

Tại khoản 3 Điều 7 Nghị định 126/2020/NĐ-CP đã quy định một số trường hợp không phát sinh nghĩa vụ thuế nhưng vẫn phải nộp hồ sơ khai thuế làm tăng thủ tục cho người nộp thuế như trường hợp người nộp thuế chỉ có hoạt động, kinh doanh thuộc đối tượng không chịu thuế; cá nhân có thu nhập được miễn thuế; doanh nghiệp chế xuất chỉ có hoạt động xuất khẩu; người nộp thuế tạm ngừng hoạt động, kinh doanh; người nộp thuế ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành nghĩa vụ thuế. Luật Quản lý Thuế cũng chưa quy định về trường hợp không phải nộp hồ sơ khai thuế theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu theo Hiệp định giữa nhà chức trách có thẩm quyền về trao đổi thông tin theo quy định thuế tối thiểu toàn cầu có hiệu lực với Việt Nam.

Tại điều này chưa quy định về “*Khấu trừ thuế đã nộp tại nước ngoài vào thuế phải nộp tại Việt Nam*” vào Điều khoản quy định về khai thuế, do đó, không có căn cứ giao Chính phủ và Bộ Tài chính quy định về thủ tục, hồ sơ.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về thời hạn nộp hồ sơ khai thuế (Điều 44)

Nghiên cứu sửa tên Điều 44 thành “*Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, thời hạn ban hành Thông báo nộp thuế*” để phù hợp với nội dung chi tiết.

+ Đối với hồ sơ quyết toán thuế của tổ chức trả thu nhập: Tại điểm a khoản 2 Điều 44 Luật Quản lý thuế quy định “*Chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ 3 kể từ ngày kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính đối với hồ sơ quyết toán thuế năm*”, tuy nhiên tại Luật Thuế thu nhập cá nhân thì đối với thuế thu nhập cá nhân thì chỉ quyết toán thuế theo năm dương lịch. Do đó, cần thiết phải bổ sung quy định riêng đối với thuế thu nhập cá nhân nhằm tránh vướng mắc khi thực hiện.

+ Đối với hồ sơ quyết toán thuế của cá nhân cư trú:

Tại điểm a khoản 2 Điều 2 Luật Thuế thu nhập cá nhân quy định: “*2. Cá nhân cư trú là người đáp ứng một trong các điều kiện sau đây: a) Có mặt tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên tính trong một năm dương lịch hoặc tính theo 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam;...*”. Với quy định này dẫn đến phát sinh vướng mắc về thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế đối với trường hợp cá nhân cư trú có mặt tại Việt Nam tính trong năm dương lịch đầu tiên là dưới 183 ngày, nhưng tính trong 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam là từ 183 ngày trở lên thực hiện quyết toán thuế theo 12 tháng liên tục. Tuy nhiên,

tại Luật Quản lý thuế chưa có quy định về thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế đối với trường hợp này. Do vậy, nghiên cứu số sung quy định riêng đối với thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế thu nhập cá nhân; quy định về thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế đối với cá nhân cư trú có mặt tại Việt Nam tính trong năm dương lịch đầu tiên là dưới 183 ngày, nhưng tính trong 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam là từ 183 ngày trở lên; quy định về thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân cư trú là người nước ngoài kết thúc hợp đồng làm việc tại Việt Nam để đảm bảo quy định đầy đủ thời hạn khai thuế đối với các trường hợp.

Về thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân cư trú là người nước ngoài kết thúc hợp đồng làm việc tại Việt Nam cũng chưa được quy định cụ thể tại Luật Quản lý thuế.

Nghiên cứu bổ sung khoản 4 Điều 44 quy định về thời hạn nộp hồ sơ khai thuế để đảm bảo phù hợp và tương ứng với lý do đề xuất sửa đổi tại khoản 6 Điều 43 Luật Quản lý thuế quy định về hồ sơ khai thuế. Đồng thời, quy định rõ thời hạn nộp hồ sơ khai thuế trong trường hợp chấm dứt hợp đồng tại khoản 4 Điều 44 có áp dụng cho cá nhân chấm dứt hợp đồng lao động hay không.

+ Theo quy định của Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31/7/2019 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, việc tiếp nhận, xử lý hồ sơ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước do cơ quan tài nguyên và môi trường thực hiện. Sau khi cơ quan tài nguyên và môi trường ban hành Quyết định tính ra số phải nộp gửi cơ quan thuế thì cơ quan thuế mới ban hành Thông báo nộp tiền gửi người nộp thuế. Vì vậy, cần bổ sung thời hạn cơ quan tài nguyên và môi trường gửi Quyết định cho cơ quan thuế và thời hạn cơ quan thuế mới ban hành Thông báo nộp tiền gửi người nộp thuế.

+ Theo thông lệ quốc tế về bán dầu thô và thoả thuận tại các hợp đồng mua bán dầu thô, giá bán dầu được xác định trên cơ sở USD và được xác định là giá trung bình tháng bán dầu, theo đó, thời điểm xác định giá bán chính thức là khoảng 30-35 ngày sau khi xuất bán dầu thô; thời điểm thanh toán là sau 30 ngày kể từ ngày xuất bán. Nghị định 126/2020/NĐ-CP, Nghị định 123/2020/NĐ-CP quy định về khai thuế, nộp thuế, lập hóa đơn đã công nhận sự đặc thù của hoạt động xuất bán dầu thô nêu trên. Tuy nhiên, Luật Quản lý thuế chỉ quy định về thời điểm nộp thuế đối với hoạt động xuất bán dầu thô (Điều 55), chưa có quy định về thời hạn nộp hồ sơ khai thuế. Do vậy, nghiên cứu bổ sung quy định về thời hạn nộp hồ

sơ khai thuế đối với hoạt động xuất bán dầu thô tại Điều 44 Luật Quản lý thuế để đảm bảo căn cứ pháp lý thực hiện.

Nghiên cứu bổ sung quy định về thời hạn nộp hồ sơ khai thuế theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về địa điểm nộp hồ sơ khai thuế (Điều 45)

Hiện nay việc khai thuế chủ yếu thực hiện theo các hình thức điện tử (các Công thông tin điện tử của Bộ/ngành) nên không còn tồn tại một địa điểm nộp hồ sơ cố định. Các trường hợp NNT phải trực tiếp khai thuế với cơ quan quản lý thuế và các trường hợp khai thuế thay theo quy định của pháp luật có liên quan. Vì vậy, việc sửa tên và nội dung điều này là cần thiết.

Điều 45 Luật Quản lý thuế quy định: Người nộp thuế nộp hồ sơ khai thuế tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp. Theo quy định tại Luật Quản lý thuế hiện hành, các đơn vị phụ thuộc trên cùng địa bàn với trụ sở chính chưa có hướng dẫn cụ thể về nguyên tắc khai thuế, tính thuế và địa điểm nộp hồ sơ khai thuế.

Tại điểm c, điểm d khoản 4 Điều 45 Luật Quản lý thuế quy định:

"4. Chính phủ quy định địa điểm nộp hồ sơ khai thuế đối với các trường hợp sau đây: ...

c) Người nộp thuế có phát sinh nghĩa vụ thuế đối với các khoản thu từ đất; cấp quyền khai thác tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản;

d) Người nộp thuế có phát sinh nghĩa vụ thuế quyết toán thuế thu nhập cá nhân;"

Tuy nhiên, việc tiếp nhận, xử lý hồ sơ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước do cơ quan tài nguyên và môi trường thực hiện. Các khoản thu này người nộp thuế không phải nộp hồ sơ khai thuế mà cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành Quyết định tính ra số phải nộp gửi cơ quan thuế ban hành Thông báo nộp tiền.

Bên cạnh nghĩa vụ quyết toán thuế thu nhập cá nhân, người nộp thuế còn có thể phát sinh nghĩa vụ trực tiếp kê khai, nộp thuế thu nhập cá nhân theo tháng/quý trong năm.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về gia hạn nộp hồ sơ khai thuế (Điều 46)

Trong thời gian dịch covid 19 vừa qua, cơ quan nhà nước thực hiện phong tỏa, giãn cách xã hội nên người nộp thuế không nộp hồ sơ khai thuế đúng hạn. Tuy nhiên, nếu chiếu theo Luật QLT chưa có trường hợp gia hạn nộp hồ sơ khai thuế với lý do này vì việc gia hạn này phải được thực hiện hàng loạt cho tất cả các người nộp thuế trên một hoặc nhiều địa bàn đã bị cơ quan nhà nước phong tỏa và không yêu cầu người nộp thuế phải gửi hồ sơ xin gia hạn đến cơ quan thuế.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về khai bổ sung hồ sơ khai thuế (Điều 47)

Luật QLT hiện hành chưa có quy định về không được khai bô sung để thực hiện các yêu cầu, đề nghị cơ quan Điều tra. Căn cứ quy định của khoản 4 Điều 8; khoản 1, khoản 2 Điều 12 Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự và khoản 4 Điều 5, Điều 6 và Điều 168 Bộ luật Tố tụng hình sự thì cơ quan thuế căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện yêu cầu, quyết định và tạo điều kiện cho các cơ quan điều tra thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong hoạt động điều tra hình sự. Thủ trưởng cơ quan điều tra chịu trách nhiệm về hành vi, quyết định của mình. Trong thời gian qua tình hình tội phạm thành lập doanh nghiệp "ma" để thực hiện hành vi mua bán hóa đơn diễn ra khá phổ biến ở nhiều tỉnh, thành phố trên cả nước nhằm sử dụng bất hợp pháp hóa đơn, thông qua đó nâng khống giá trị hàng hóa và các công ty này khai khống thuế giá trị gia tăng đầu vào nhằm chiếm đoạt tiền thuế giá trị gia tăng. Trước tình trạng gia tăng loại tội phạm trên, cơ quan thuế nhận được nhiều văn bản của cơ quan an ninh điều tra hoặc cơ quan cảnh sát điều tra yêu cầu, đề nghị chặn người bán và người mua không được khai bô sung hồ sơ khai thuế đối với các kỳ tính thuế có liên quan đến việc điều tra vụ án hình sự. Thực tế, do chưa có quy định cụ thể tại Luật quản lý thuế, Bộ Tài chính đã lấy ý kiến Bộ Công an, Bộ Tư pháp và Viện kiểm sát nhân dân tối cao để làm căn cứ triển khai.

Đề nghị nghiên cứu bổ sung đề xuất sửa Điều 47 Luật QLT (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 6 Luật số 56/2024/QH15) vào giải pháp 6 của chính sách 4 đối với nội dung này.

Tại khoản 6 Điều 6 Luật số 56/2024/QH15 quy định:

"Người nộp thuế phát hiện hồ sơ khai thuế đã nộp cho cơ quan thuế có sai, sót thì được khai bô sung hồ sơ khai thuế trong thời hạn 10 năm kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế có sai, sót trong trường hợp sau đây:

a) Trước khi cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền công bố quyết định thanh tra, kiểm tra;

b) Hồ sơ không thuộc phạm vi, thời kỳ thanh tra, kiểm tra thuế nếu tại quyết định thanh tra, kiểm tra thuế.

Đối với những nội dung thuộc phạm vi thanh tra, kiểm tra, người nộp thuế được bô sung hồ sơ giải trình theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật về thanh tra và các trường hợp thực hiện theo kết luận, quy định của cơ quan chuyên ngành có thẩm quyền liên quan đến nội dung xác định nghĩa vụ thuế của người nộp thuế."

Theo đó, đối với trường hợp người nộp thuế được bô sung hồ sơ giải trình theo quy định hiện chưa có quy định hướng xử lý cụ thể của cơ quan quản lý thuế

đối với kết quả giải trình của người nộp thuế (không phù hợp thì không chấp nhận nội dung giải trình; phù hợp thì chấp nhận nội dung giải trình; xử lý thuế, xử lý vi phạm trong trường hợp có chênh lệch tiền thuế so với khai báo).

- Sửa đổi, bổ sung quy định về trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế trong việc tiếp nhận hồ sơ khai thuế (Điều 48)

Tại khoản 2 Điều 48 Luật Quản lý thuế quy định: “*Cơ quan quản lý thuế tiếp nhận hồ sơ khai thuế thông báo về việc tiếp nhận hồ sơ khai thuế; trường hợp hồ sơ không hợp pháp, không đầy đủ, không đúng mẫu quy định thì thông báo cho người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ*”.

Do việc tiếp nhận hồ sơ khai thuế chủ yếu bằng phương thức điện tử nên có thể rút ngắn thời hạn kiểm tra hồ sơ khai thuế từ 03 ngày làm việc xuống 01 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ để cơ quan quản lý thuế trả lời chấp nhận hay không chấp nhận hồ sơ khai thuế cho người nộp thuế biết.

Theo nguyên tắc khai thuế, tính thuế tại Điều 42 Luật QLT thì nguyên tắc khai thuế, tính thuế là tự khai, tự nộp. Do đó, việc NNT kê khai sai hồ sơ khai thuế là không thể tránh khỏi. Việc kiểm tra hồ sơ khai thuế hiện nay đã được ứng dụng CNTT tự động hóa trên cơ sở các tiêu chí kiểm tra hồ sơ do ngành Thuế xây dựng. Tuy nhiên, do việc kiểm tra các thông tin liên quan đến nghĩa vụ thuế chưa thể thực hiện ngay tại bước tiếp nhận hồ sơ nên việc kiểm tra vẫn cần thực hiện theo 2 bước (bước 1: tiếp nhận, bước 2: chấp nhận/không chấp nhận hồ sơ khai thuế).

Đối với hồ sơ khai quyết toán thuế TNCN đồng thời là hồ sơ đề nghị hoàn thuế (theo quy định hiện hành) cần có thời gian kiểm tra, đối chiếu các ràng buộc đảm bảo chấp nhận đồng thời 02 nghiệp vụ thuế cùng một lúc nên cần có quy định riêng về thời hạn trả thông báo chấp nhận hồ sơ theo từng loại hồ sơ khai thuế. Đối với hồ sơ nhận thủ công bằng bản giấy thì cần có thời gian nhập liệu, do đó, cũng cần giao Chính phủ/Bộ Tài chính quy định về thời hạn trả thông báo chấp nhận hồ sơ khai thuế theo từng hình thức nhận hồ sơ.

4.1.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Đảm bảo phù hợp do thay đổi sắp xếp tổ chức bộ máy (*Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 6/12/2024 của Ban Chỉ đạo Chính phủ về định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ*)
 - Rà soát, bổ sung, hoàn thiện quy định về khai thuế, tính thuế.
 - Đảm bảo thống nhất, phù hợp với các quy định của pháp luật liên quan.
 - Đảm bảo cơ sở pháp lý, thích ứng với các diễn biến, yêu cầu đặt ra trong giai đoạn tới.

4.2. Các giải pháp và đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

4.2.1. Các giải pháp để xuất để giải quyết vấn đề

- Sửa đổi, bổ sung quy định về nguyên tắc khai thuế, tính thuế (Điều 42)
- Sửa đổi, bổ sung quy định về hồ sơ khai thuế (Điều 43)
- Sửa đổi, bổ sung quy định về thời hạn nộp hồ sơ khai thuế (Điều 44)
- Sửa đổi, bổ sung quy định về địa điểm nộp hồ sơ khai thuế (Điều 45)
- Sửa đổi, bổ sung quy định về hạn nộp hồ sơ khai thuế (Điều 46)
- Sửa đổi, bổ sung quy định về khai báo nộp hồ sơ khai thuế (Điều 47)
- Sửa đổi, bổ sung quy định về trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế trong việc tiếp nhận hồ sơ khai thuế (Điều 48)

4.2.2. Đánh giá tác động của các giải pháp

Giải pháp 1:

- * Tác động đối với hệ thống pháp luật:

Việc giữ nguyên các quy định như hiện nay thì sẽ không đầy đủ cơ sở pháp lý để triển khai thực hiện đối với các vấn đề liên quan đến quy định về khai thuế, tính thuế.

* Tác động về kinh tế - xã hội: Giải pháp không thể giải quyết được những vướng mắc, bất cập phát sinh trên thực tế đối với các đối tượng có liên quan.

* Tác động về giới (nếu có): Giải pháp không có tác động về giới.

* Tác động của thủ tục hành chính (nếu có): Giải pháp không phát sinh thủ tục hành chính.

Giải pháp 2:

- * Tác động đối với hệ thống pháp luật:

- Tác động tích cực:

+ Quy định bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng, đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật; phù hợp với thông lệ, hiệp định thuế, điều ước quốc tế có liên quan mà CHXHCN Việt Nam tham gia.

+ Khắc phục được các bất cập phát sinh trong việc thực hiện quy định quản lý thuế hiện hành và thống nhất quy định với quy định tại Luật Doanh nghiệp, Luật thuế XNK, Luật Kế toán, Luật Phá sản, Pháp luật về hóa đơn chứng từ, đảm bảo phù hợp do thay đổi sắp xếp tổ chức bộ máy.

- Tác động tiêu cực: Giải pháp không có các tác động mang tính tiêu cực.

*** Tác động về kinh tế - xã hội:**

- Tác động tích cực:

+ Việc bổ sung quy định về nguyên tắc, hồ sơ, thời điểm khai thuế, tính thuế đối với các trường hợp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ có thời điểm lập hóa đơn khác với thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo quy định của Chính phủ, và quy định về hồ sơ khai thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và rà soát quy định tại Luật Doanh nghiệp để thống nhất về hồ sơ khai thuế trong trường hợp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, tổ chức lại doanh nghiệp để đảm bảo thống nhất giữa pháp luật về thuế, kế toán và pháp luật về quản lý thuế, đảm bảo tính chính xác của các khoản thu thuế, đảm bảo quyền lợi của người nộp thuế.

+ Việc bổ sung quy định thẩm quyền của Chính phủ trong việc gia hạn nộp hồ sơ khai thuế cho người nộp thuế gấp khó khăn đặc biệt trong từng thời kỳ nhất định và theo nguyên tắc việc gia hạn nộp hồ sơ khai thuế không dẫn đến điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước đã được Quốc hội quyết định tạo môi trường thuận lợi cho người nộp thuế tuân thủ pháp luật về thuế, tự giác nộp đúng, đủ, kịp thời tiền thuế vào Ngân sách Nhà nước; việc quy định rõ thẩm quyền giúp cán bộ thuế quản lý thuế thuận tiện, hiệu quả hơn.

- Việc bổ sung quy định khi cơ quan thuế nhận được văn bản đề nghị của cơ quan điều tra theo quy định của Luật tổ chức cơ quan điều tra hình sự thì người bán và người mua không được khai bổ sung hồ sơ khai thuế đối với các kỳ tính thuế có liên quan đến việc điều tra vụ án hình sự. Cơ quan thuế ban hành Thông báo không chấp nhận hồ sơ khai bổ sung hồ sơ khai thuế gửi cho người bán và người mua. Khi kết thúc yêu cầu hoặc khi kết thúc vụ việc, vụ án hình sự hoặc khi thay đổi biện pháp nghiệp vụ liên quan đến vụ án thì cơ quan điều tra có trách nhiệm thông báo kết quả cho cơ quan thuế để có căn cứ xử lý kê khai của người nộp thuế giúp cá nhân, hộ kinh doanh, doanh nghiệp quản lý thuế đơn giản, hiệu quả hơn; từ đó nâng cao sự hài lòng của người nộp thuế, chống thất thu ngân sách nhà nước.

- Tác động tiêu cực: Giải pháp không có tác động tiêu cực.
- * Tác động về giới: Giải pháp không có tác động về giới.
- * Tác động của thủ tục hành chính: Giải pháp không có tác động thủ tục hành chính.

4.3. Kiến nghị giải pháp lựa chọn

Từ các cơ sở trên, Bộ Tài chính lựa chọn Giải pháp 2.

5. Chính sách 5: Sửa đổi quy định về án định thuế cho phù hợp với thực tế và quy định mới của pháp luật có liên quan (từ Điều 49 đến Điều 54)

5.1. Xác định vấn đề và mục tiêu giải quyết vấn đề

5.1.1. Xác định vấn đề

- Sửa đổi, bổ sung quy định về án định thuế đối với người nộp thuế trong trường hợp vi phạm pháp luật về thuế (Điều 50)

Quy định về án định thuế đối với trường hợp bán hàng hóa, dịch vụ không theo giá trị giao dịch thông thường trên thị trường; đối tượng bị án định thuế là bán hàng hóa, dịch vụ không theo giá trị giao dịch thông thường trên thị trường; tuy nhiên quy định các trường hợp bị án định từng yếu tố liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp thì quy định “*Hạch toán giá bán hàng hóa, dịch vụ không đúng với giá thực tế thanh toán*”, đồng thời đối tượng bị án định thuế là “*bán hàng hóa, dịch vụ không theo giá trị giao dịch thông thường trên thị trường*” thì không quy định vào trường hợp nào (án định từng yếu tố hay án định thuế). Thực tế thực hiện cho thấy chưa rõ nguyên tắc án định đối với trường hợp bán hàng hóa, dịch vụ không theo giá trị giao dịch thông thường trên thị trường trong khi trường hợp này xảy ra rất nhiều trong thực tế nên không có căn cứ để trích dẫn khi thực hiện án định.

Về án định thuế đối với trường hợp NNT mua bán hàng hóa, dịch vụ không giao dịch theo giá thông thường trên thị trường: thực tế rất khó xác định các dữ liệu, số liệu có đầy đủ tính pháp lý để xác định giá giao dịch thông thường trên thị trường khi án định thuế. Luật QLT chưa có quy định rõ về hồ sơ, thủ tục, trình tự án định thuế đối với hộ kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về xác định mức thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán thuế (Điều 51)

Tiêu đề của Điều 51 Luật Quản lý thuế là xác định mức thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán thuế. Tuy nhiên, tại khoản 5 Điều 51 Luật Quản lý thuế quy định: “*Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có quy mô về doanh thu, lao động đáp ứng từ mức cao nhất về tiêu chí của doanh nghiệp siêu nhỏ theo quy định pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa phải thực hiện chế độ kế toán và nộp thuế theo phương pháp kê khai*” là thuộc trường hợp phải nộp thuế theo phương pháp kê khai và không thực hiện nộp thuế theo phương pháp khoán theo tiêu đề của Điều này.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế trong việc án định thuế (Điều 53)

Điều 53 Luật Quản lý thuế quy định:

“1. Cơ quan quản lý thuế thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế về lý do án định thuế, căn cứ án định thuế, số tiền thuế án định, thời hạn nộp tiền thuế.

2. Trường hợp cơ quan quản lý thuế thực hiện án định thuế qua kiểm tra thuế, thanh tra thuế thì lý do án định thuế, căn cứ án định thuế, số tiền thuế án

định, thời hạn nộp tiền thuế phải được ghi trong biên bản kiểm tra thuế, thanh tra thuế, quyết định xử lý về thuế của cơ quan quản lý thuế.

3. Trường hợp số tiền thuế án định của cơ quan quản lý thuế lớn hơn số tiền thuế phải nộp theo quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan có thẩm quyền hoặc bản án, quyết định của Tòa án thì cơ quan quản lý thuế phải hoàn trả số tiền thuế nộp thừa.

4. Trường hợp số tiền thuế án định của cơ quan quản lý thuế nhỏ hơn số tiền thuế phải nộp theo quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan có thẩm quyền hoặc bản án, quyết định của Tòa án thì người nộp thuế có trách nhiệm nộp bổ sung. Cơ quan quản lý thuế chịu trách nhiệm về việc án định thuế."

- Sửa đổi, bổ sung quy định về trách nhiệm của người nộp thuế trong việc nộp số tiền thuế án định (Điều 54)

Điều 54 Luật Quản lý thuế quy định: "Người nộp thuế phải nộp số tiền thuế án định theo quyết định xử lý về thuế của cơ quan quản lý thuế; trường hợp không đồng ý với số tiền thuế do cơ quan quản lý thuế án định thì người nộp thuế vẫn phải nộp số tiền thuế đó, đồng thời có quyền đề nghị cơ quan quản lý thuế giải thích hoặc khiếu nại, khởi kiện về việc án định thuế. Người nộp thuế có trách nhiệm cung cấp các hồ sơ, tài liệu để chứng minh cho việc khiếu nại, khởi kiện."

Trong đó quy định người nộp thuế có quyền đề nghị cơ quan thuế giải thích khi cơ quan thuế đã thực hiện án định chưa đảm bảo tính pháp lý của công tác án định thuế.

5.1.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Đảm bảo phù hợp với Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 6/12/2024 của Ban Chỉ đạo Chính phủ về định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ.
- Đảm bảo thống nhất, phù hợp với các quy định của pháp luật liên quan.
- Đảm bảo cơ sở pháp lý, thích ứng với các diễn biến, yêu cầu đặt ra trong giai đoạn tới.

5.2. Các giải pháp và đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

5.2.1 Các giải pháp đề xuất

Giải pháp 1: Giữ nguyên các quy định hiện nay

Giải pháp 2: Nhóm giải pháp sửa đổi, bổ sung Luật Quản lý thuế

- Sửa đổi, bổ sung quy định về án định thuế đối với người nộp thuế trong trường hợp vi phạm pháp luật về thuế (Điều 50)
- Sửa đổi, bổ sung quy định về xác định mức thuế đối với hộ kinh doanh,

cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán thuế (Điều 51)

- Sửa đổi, bổ sung quy định về trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế trong việc án định thuế (Điều 53)

- Sửa đổi, bổ sung quy định về trách nhiệm của người nộp thuế trong việc nộp số tiền thuế án định (Điều 54)

5.2.2. Đánh giá tác động của các giải pháp

Giải pháp 1

- * Tác động đối với hệ thống pháp luật: Việc giữ nguyên các quy định như hiện nay thì sẽ không đầy đủ cơ sở pháp lý để triển khai thực hiện đối với các vấn đề liên quan đến quy định về nguyên tắc án định để cơ quan thuế có cơ sở thực hiện và công bằng trong thực hiện.

- * Tác động về kinh tế - xã hội: Giải pháp không thể giải quyết được những vướng mắc, bất cập phát sinh trên thực tế đối với các đối tượng có liên quan.

- * Tác động về giới (nếu có): Giải pháp không có tác động về giới.

- * Tác động của thủ tục hành chính (nếu có): Giải pháp không phát sinh thủ tục hành chính.

Giải pháp 2

- * Tác động đối với hệ thống pháp luật:

- Tác động tích cực:

- + Quy định bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng, đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật.

- + Khắc phục được các bất cập phát sinh trong việc thực hiện quy định của Luật Quản lý thuế hiện hành và thống nhất với quy định tại Luật Kế toán.

- Tác động tiêu cực: Giải pháp không có tác động mang tính tiêu cực.

- * Tác động kinh tế- xã hội

- Tác động tích cực

- + Việc bổ sung quy định về án định thuế giúp xác định các dữ liệu, số liệu có đầy đủ tính pháp lý để xác định giá giao dịch thông thường trên thị trường khi án định thuế, điều này là phù hợp với pháp luật hiện hành, tạo sự công khai, minh bạch, tránh rủi ro cho cơ quan thuế.

- Tác động tiêu cực: Giải pháp không có tác động mang tính tiêu cực.

- * Tác động về giới (nếu có): Giải pháp không có tác động về giới.

- * Tác động của thủ tục hành chính (nếu có): Giải pháp không phát sinh thủ tục hành chính.

5.3. Lựa chọn giải pháp

- Từ các cơ sở nêu trên, Bộ Tài chính lựa chọn giải pháp 2.

6. Chính sách 6: Hoàn thiện quy định về nộp thuế trong quản lý thuế

(từ Điều 55 đến Điều 65)

6.1. Xác định vấn đề và mục tiêu giải quyết vấn đề

6.1.1. Xác định vấn đề:

- Sửa đổi, bổ sung quy định về thời hạn nộp thuế (Điều 55)

Theo quy định tại khoản 3 Điều 55 Luật Quản lý thuế: Đối với các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước từ đất, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, lệ phí trước bạ, lệ phí môn bài thì thời hạn nộp theo quy định của Chính phủ.

Chính phủ ban hành Nghị định số 148/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 về quản lý, sử dụng nguồn thu từ chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập, nguồn thu từ chuyển nhượng vốn nhà nước và chênh lệch vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ tại doanh nghiệp. Theo quy định tại Nghị định thì Cơ quan thuế thực hiện thu các khoản thu này theo quy định pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về quản lý thuế và quy định tại Nghị định này; việc khai nộp ngân sách nhà nước thực hiện theo từng lần phát sinh số phải nộp ngân sách theo quy định của pháp luật về chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập và pháp luật về quản lý thuế, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp.

Khoản 4 Điều 55 Luật quản lý thuế hiện hành quy định về thời hạn nộp thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, bao gồm thời hạn nộp thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng chịu thuế, thời hạn nộp thuế khai bổ sung, nộp số tiền thuế ấn định.

Luật quản lý thuế hiện hành chưa quy định cụ thể về thời hạn nộp thuế đối với hàng hóa phải phân tích, giám định; hàng hóa chưa có giá chính thức tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan; hàng hóa có khoản thực thanh toán, hàng hóa có các khoản điều chỉnh cộng vào trị giá hải quan. Do đó, cần thiết phải bổ sung quy định rõ về thời hạn nộp thuế đối với hàng hóa phải phân tích, giám định, hàng hóa chưa có giá chính thức tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan; hàng hóa có khoản thực thanh toán, hàng hóa có các khoản điều chỉnh cộng vào trị giá hải quan chưa xác định được tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan trên cơ sở kê thửa quy định tại Điều 7 Thông tư số 06/2021/TT-BTC.

Ngoài ra, cần bổ sung quy định thời hạn nộp thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong các trường hợp khác do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định để có căn cứ xử lý các vướng mắc trong thực tế (nếu có).

- Sửa đổi, bổ sung quy định về địa điểm và hình thức nộp thuế (Điều 56)

Điều 56 Luật Quản lý thuế quy định:

- “1. Người nộp thuế nộp tiền thuế vào ngân sách nhà nước theo quy định

sau đây:

- a) Tại Kho bạc Nhà nước;
- b) Tại cơ quan quản lý thuế nơi tiếp nhận hồ sơ khai thuế;
- c) Thông qua tổ chức được cơ quan quản lý thuế ủy nhiệm thu thuế;
- d) Thông qua ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác và tổ chức dịch vụ theo quy định của pháp luật.

2. Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác và tổ chức dịch vụ theo quy định của pháp luật có trách nhiệm bố trí địa điểm, phương tiện, công chức, nhân viên thu tiền thuế bảo đảm thuận lợi cho người nộp thuế nộp tiền thuế kịp thời vào ngân sách nhà nước.

3. Cơ quan, tổ chức khi nhận tiền thuế hoặc khấu trừ tiền thuế phải cấp cho người nộp thuế chứng từ thu tiền thuế.

4. Trong thời hạn 08 giờ làm việc kể từ khi thu tiền thuế của người nộp thuế, cơ quan, tổ chức nhận tiền thuế phải chuyển tiền vào ngân sách nhà nước. Trường hợp thu thuế bằng tiền mặt tại vùng sâu, vùng xa, hải đảo, vùng đi lại khó khăn, thời hạn chuyển tiền thuế vào ngân sách nhà nước theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính."

Việc quy định về địa điểm nộp thuế không còn phù hợp với thực tiễn khi các hình thức thanh toán điện tử đang phát triển rất nhanh và đa dạng, do đó trong thời gian tới các hình thức nộp thuế truyền thống như nộp tại KBNN, nộp tại cơ quan thuế, nộp tại tổ chức ủy nhiệm thu cần sửa đổi, thay thế phù hợp với tình hình phát triển nhanh, đa dạng của các hình thức thanh toán.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về thứ tự thanh toán tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt (Điều 57)

Cơ quan quản lý thuế đang triển khai thiết lập mã định danh cho từng khoản phải nộp để thuận lợi cho người nộp thuế khi nộp tiền vào ngân sách nhà nước đảm bảo nộp chính xác và không phải mất thời gian tra soát cũng như tính tiền chậm nộp sai cho người nộp thuế. Hiện nay theo quy định tại điều 57 nêu trên, trong việc thực hiện nộp/ thanh toán tiền thuế đang không hỗ trợ NNT tự lựa chọn các khoản thuế mà họ muốn thanh toán, NNT phải lựa chọn thanh toán bắt buộc theo thứ tự đã được quy định tại Luật QLT dẫn đến khó khăn cho NNT khi thực hiện thanh toán tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt. Ngoài ra, quy định này cũng không phù hợp với việc quy định về NNT được quyền tự khai, tự nộp thuế.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về xác định ngày đã nộp thuế (Điều 58)

Theo Khoản 1 Điều 58 Luật quản lý thuế số 38/2018/QH14 ngày 23/02/2024 quy định như sau:

"1. Trường hợp nộp tiền thuế không bằng tiền mặt, ngày đã nộp thuế là ngày Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác, tổ chức dịch vụ trích tiền từ tài khoản của người nộp thuế hoặc người nộp thay và được ghi nhận trên chứng từ nộp tiền thuế.

2. Trường hợp nộp tiền thuế trực tiếp bằng tiền mặt, ngày đã nộp thuế là ngày Kho bạc Nhà nước, cơ quan quản lý thuế hoặc tổ chức được ủy nhiệm thu thuế cấp chứng từ thu tiền thuế."

Theo quy định trên chưa quy định trường hợp nộp thuế trực tiếp bằng tiền mặt tại tổ chức tín dụng tại khoản 2 Điều 58 quy định về xác định ngày đã nộp thuế.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về xử lý đối với việc chậm nộp tiền thuế (Điều 59)

+ Khoản 5 Điều 59 Luật Quản lý thuế quy định về các trường hợp phải nộp tiền chậm nộp, mức tính tiền chậm nộp, không tính tiền chậm nộp, miễn tiền chậm nộp.

+ Về các trường hợp không tính tiền chậm nộp thuế:

Khoản 4 Điều 55 Luật quản lý thuế đã được sửa đổi, bổ sung theo hướng quy định: Thời hạn nộp thuế đối với hàng hóa phải phân tích, giám định để xác định chính xác số tiền thuế phải nộp là 05 ngày làm việc kể từ ngày người nộp thuế nhận được yêu cầu khai báo của cơ quan hải quan sau khi có kết quả phân tích, giám định.

Thời hạn nộp thuế đối với hàng hóa chưa có giá chính thức tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan là 05 ngày làm việc kể từ thời điểm có giá chính thức.

Thời hạn nộp thuế đối với hàng hóa có khoản thực thanh toán, hàng hóa có các khoản điều chỉnh cộng vào trị giá hải quan chưa xác định được tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan là 05 ngày làm việc kể từ thời điểm người nộp thuế xác định được các khoản thực thanh toán, các khoản điều chỉnh cộng vào trị giá hải quan:

Do đó, cần thiết phải sửa đổi, bổ sung quy định tại khoản 5 Điều 59 về các trường hợp không tính tiền chậm nộp để phù hợp với nội dung sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 55 Luật quản lý thuế.

+ Theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 81 và điểm b khoản 4 Điều 89 Luật quản lý ngoại thương thì thuế chống bán phá giá và thuế chống trợ cấp được áp dụng hiệu lực trở về trước trong thời hạn 90 ngày trước khi áp dụng thuế bán phá giá tạm thời hoặc thuế chống trợ cấp tạm thời. Do đó cần thiết phải quy định trường hợp hàng hóa nhập khẩu bị áp dụng thuế chống bán phá giá, thuế chống

trợ cấp có hiệu lực trở về trước 90 theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại thương thì không tính tiền chậm nộp trong thời hạn 90 ngày trở về trước.

+ Về việc tính tiền chậm nộp thuế đối với trường hợp dùng việc khoanh nợ.

Điều 59 Luật quản lý thuế chưa quy định việc tính tiền chậm nộp đối với các trường hợp dùng quyết định khoanh nợ. Do đó, cần thiết bổ sung quy định việc tính tiền chậm nộp khi cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định chấm dứt thời gian được khoanh nợ để quy định việc tính tiền chậm nộp khi doanh nghiệp nộp thuế sau khi thực hiện khoanh nợ.

+ Theo quy định tại khoản 7 Điều 59 Luật Quản lý thuế, người nộp thuế khai báo sung hồ sơ khai thuế làm giảm số tiền thuế phải nộp hoặc cơ quan quản lý thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra phát hiện số tiền thuế phải nộp giảm thì được điều chỉnh số tiền chậm nộp đã tính tương ứng với số tiền chênh lệch giảm.

+ Về việc miễn tiền chậm nộp thuế

Khoản 8 Điều 59 và các văn bản pháp quy hiện hành chưa quy định cụ thể chứng từ để thể hiện người nộp thuế thuộc trường hợp bất khả kháng theo quy định tại khoản 27 Điều 3 Luật này và hồ sơ, thẩm quyền được miễn tiền chậm nộp thuế nên cơ quan hải quan không có sở để thực hiện. Do đó, cần bổ sung quy định giao Bộ Tài chính quy định cụ thể thủ tục (hồ sơ và thẩm quyền) miễn tiền chậm nộp thuế đối với trường hợp bất khả kháng.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về xử lý số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa (Điều 60)

Điều 60 Luật Quản lý thuế quy định về việc xử lý số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa, trong đó có quy định về các trường hợp không hoàn trả tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa. Thực tế phát sinh trường hợp người nộp thuế nộp thừa tiền thuế GTGT cho cơ quan hải quan khi nhập khẩu hàng hóa nhưng người nộp thuế đã kê khai khẩu trừ với cơ quan thuế nơi quản lý doanh nghiệp. Trường hợp này cần thiết phải quy định thuộc các trường hợp không hoàn trả tiền thuế nộp thừa.

Quy định tại khoản 2 Điều 60 Luật Quản lý thuế chưa rõ thủ tục hoàn thuế trong trường hợp nộp thừa thì thực hiện theo quy định nào, đồng thời thời hạn giải quyết hoàn thuế nộp thừa chưa thống nhất với thủ tục hoàn thuế khác. Vì vậy, cần bổ sung quy định thủ tục hoàn thuế nộp thừa cùng với thủ tục hoàn thuế khác và bỏ thời hạn hoàn thuế tại Điều 60 Luật Quản lý thuế để thực hiện thống nhất thủ tục, thời hạn xử lý về hoàn thuế tại Chương VIII Luật này và không tăng thủ tục hành chính cho người nộp thuế.

Trường hợp người nộp thuế đã nộp tiền thuế vào ngân sách nhà nước sau đó vì nhiều lý do bất khả kháng như chính sách thuế tại thời điểm nộp tiền thuế vào ngân sách nhà nước chưa rõ ràng; chính sách thuế thay đổi dẫn đến được miễn, giảm thuế; Nhà nước thu hồi đất (không bao gồm trường hợp thu hồi đất của người nộp thuế này để cho người nộp thuế khác thuê lại); cơ quan nhà nước xác định sai giá đất, diện tích dẫn đến phải xác định lại nghĩa vụ làm giảm số phải nộp... dẫn đến phát sinh số tiền nộp thừa. Vì vậy, ngày phát sinh số nộp thừa phải là ngày cơ quan có thẩm quyền xác định lại số tiền thuế phải nộp, ngày cơ quan thuế ban hành quyết định miễn, giảm, ngày Nhà nước thu hồi đất.... Nếu xác định ngày phát sinh số nộp thừa theo ngày người nộp thuế nộp tiền vào ngân sách nhà nước theo quy định tại Điều 60 Luật Quản lý thuế là không phù hợp do tại ngày nộp tiền chưa phát sinh khoản nộp thừa, nếu cơ quan nhà nước có văn bản làm giảm số thuế phải nộp sau thời điểm 10 năm kể từ ngày người nộp thuế nộp tiền vào ngân sách nhà nước thì người nộp thuế sẽ không có số nộp thừa, từ đó làm ảnh hưởng đến quyền lợi của người nộp thuế.

Qua rà soát, Luật NSNN thay đổi liên quan đến việc phân cấp, điều tiết, quản lý các khoản thu NSNN, nguyên tắc về thứ tự bù trừ, trách nhiệm của NNT khi lựa chọn thanh toán theo ID khoản phải nộp. Trên cơ sở đó, thiết kế theo hướng tự động hóa, giảm các TTHC liên quan đến việc thực hiện bù trừ các khoản phải nộp, đã nộp của NNT;

Hiện nay, Luật Quản lý Thuế chưa quy định về xử lý bù trừ giữa khoản nộp thừa với khoản phải nộp giữa các tiểu mục, giữa các địa bàn với nhau mà không phải thực hiện qua thủ tục hoàn thuế tại Điều 60 Luật Quản lý thuế.

Nghiên cứu sửa đổi Điều 60 bổ sung quy định riêng về hoàn phí, lệ phí nộp thừa để phù hợp với quy định và thực tiễn quản lý phí, lệ phí vì quản lý phí, lệ phí là hoạt động đặc thù (nộp phí, lệ phí cho tổ chức thu phí (tiền mặt/quá ngân hàng/tài khoản phí chờ tại KBNN) mà NNT nộp vào NSNN nên nguồn tiền hoàn và thủ tục hoàn ở các giai đoạn khác nhau, không nên áp dụng chung với hoàn thuế.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về nộp thuế trong thời gian giải quyết khiếu nại, khởi kiện (Điều 61)

Khoản 1 Điều 61 Luật Quản lý thuế quy định: “*Điều 61. Nộp thuế trong thời gian giải quyết khiếu nại, khởi kiện*

1. Trong thời gian giải quyết khiếu nại, khởi kiện của người nộp thuế về số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt do cơ quan quản lý thuế tính hoặc án định, người nộp thuế vẫn phải nộp đủ số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đó, trừ

trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định tạm đình chỉ thực hiện quyết định tính thuế, quyết định án định thuế của cơ quan quản lý thuế.”

Theo quy định nêu trên, đối với số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt do cơ quan quản lý thuế tính thì người nộp thuế vẫn phải nộp đầy đủ vào ngân sách nhà nước. Vậy trong trường hợp số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt do cơ quan khác tính thì chưa có quy định cụ thể xử lý như thế nào. (Ví dụ: Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định về việc thu tiền sử dụng đất, trong Quyết định đã có giá trị thừa đất và số tiền cần phải thu, cơ quan thuế chỉ là đơn vị tiếp nhận và ban hành Thông báo đến NNT).

- Sửa đổi, bổ sung quy định về gia hạn nộp thuế (Điều 62)

Khoản 5 Điều 11 Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31/7/2019 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản có quy định về gia hạn thời hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi gặp vướng mắc giải phóng mặt bằng thuê đất, tuy nhiên tại Điều 62 Luật Quản lý thuế chưa quy định trường hợp này được gia hạn nộp thuế.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về gia hạn nộp thuế trong trường hợp đặc biệt (Điều 63)

Điều 63 Luật QLT quy định Chính phủ quyết định việc gia hạn nộp thuế cho các đối tượng, ngành, nghề kinh doanh gặp khó khăn đặc biệt trong từng thời kỳ nhất định. Việc gia hạn nộp thuế không dẫn đến điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước đã được Quốc hội quyết định.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về hồ sơ gia hạn nộp thuế (Điều 64)

Điều 64 Luật Quản lý thuế quy định:

1. Người nộp thuế thuộc trường hợp được gia hạn nộp thuế theo quy định của Luật này phải lập và gửi hồ sơ gia hạn nộp thuế cho cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp.

2. Hồ sơ gia hạn nộp thuế bao gồm:

a) Văn bản đề nghị gia hạn nộp thuế, trong đó nêu rõ lý do, số tiền thuế, thời hạn nộp;

b) Tài liệu chứng minh lý do gia hạn nộp thuế.

3. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết hồ sơ gia hạn nộp thuế.”

Theo quy định tại Điều 64, việc xử lý gia hạn đối với thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu chưa được bao quát.

- Sửa đổi, bổ sung quy định tiếp nhận và xử lý hồ sơ gia hạn nộp thuế (Điều 65)

Điều 65 Luật Quản lý thuế quy định:

“1. Cơ quan quản lý thuế tiếp nhận hồ sơ gia hạn nộp thuế của người nộp thuế qua các hình thức sau đây:

- a) Nhận hồ sơ trực tiếp tại cơ quan quản lý thuế;
- b) Nhận hồ sơ gửi qua đường bưu chính;
- c) Nhận hồ sơ điện tử qua cổng giao dịch điện tử của cơ quan quản lý thuế.

2. Cơ quan quản lý thuế xử lý hồ sơ gia hạn nộp thuế theo quy định sau đây:

- a) Trường hợp hồ sơ hợp pháp, đầy đủ, đúng mẫu quy định thì thông báo bằng văn bản về việc gia hạn nộp thuế cho người nộp thuế trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ;
- b) Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.”

Việc quy định “gia hạn nộp thuế” chưa bao quát xử lý gia hạn với các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu.

6.1.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề:

- Đảm bảo phù hợp với Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 6/12/2024 của Ban Chỉ đạo Chính phủ về định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ.

- Khắc phục được các bất cập phát sinh trong việc thực hiện quy định quản lý thuế hiện hành và thống nhất quy định với quy định về NNT được quyền tự khai, tự nộp thuế, quy định về nội dung nộp thuế, gia hạn nộp thuế.

- Đảm bảo cơ sở pháp lý, thích ứng với các diễn biến, yêu cầu đặt ra trong giai đoạn tới.

6.2. Các giải pháp và đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

6.2.1. Các giải pháp đề xuất

Giải pháp 1: Giữ nguyên các quy định hiện nay

- **Giải pháp 2:** Nhóm giải pháp về sửa đổi, bổ sung Luật Quản lý thuế
- Sửa đổi, bổ sung quy định về thời hạn nộp thuế (Điều 55)
- Sửa đổi, bổ sung quy định về địa điểm và hình thức nộp thuế (Điều 56)
- Sửa đổi, bổ sung quy định về thứ tự thanh toán tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt (Điều 57)
- Sửa đổi, bổ sung quy định về xác định ngày đã nộp thuế (Điều 58)
- Sửa đổi, bổ sung quy định về xử lý đối với việc chậm nộp tiền thuế (Điều

59)

- Sửa đổi, bổ sung quy định về xử lý số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa (Điều 60)

- Sửa đổi, bổ sung quy định về nộp thuế trong thời gian giải quyết khiếu nại, khởi kiện (Điều 61)

- Sửa đổi, bổ sung quy định về gia hạn nộp thuế (Điều 62)

- Sửa đổi, bổ sung quy định về gia hạn nộp thuế trong trường hợp đặc biệt (Điều 63)

- Sửa đổi, bổ sung quy định về hồ sơ gia hạn nộp thuế (Điều 64)

- Sửa đổi, bổ sung quy định tiếp nhận và xử lý hồ sơ gia hạn nộp thuế (Điều 65)

6.2.2. Đánh giá tác động của các giải pháp

Giải pháp 1:

- * Tác động đối với hệ thống pháp luật:

Việc giữ nguyên các quy định như hiện nay thì sẽ không đầy đủ cơ sở pháp lý để triển khai thực hiện đối với các vấn đề liên quan đến quy định về việc khai thuế, nộp thuế, gia hạn thuế.

- * Tác động về kinh tế - xã hội: Giải pháp không giải quyết được những vướng mắc, bất cập phát sinh trên thực tế đối với các đối tượng có liên quan.

- * Tác động về giới (nếu có): Giải pháp không có tác động về giới.

- * Tác động của thủ tục hành chính (nếu có): Giải pháp không phát sinh thủ tục hành chính.

Giải pháp 2:

- * Tác động đối với hệ thống pháp luật:

- Tác động tích cực:

- + Quy định bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng, đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật.

- + Khắc phục được các bất cập phát sinh trong việc thực hiện quy định của Luật Quản lý thuế hiện hành, tạo hành lang pháp lý vững chắc cho việc khai thuế, nộp thuế, gia hạn thuế.

- Tác động tiêu cực: Giải pháp không có các tác động mang tính tiêu cực.

- * Tác động về kinh tế - xã hội:

- Tác động tích cực

- + Việc sửa đổi quy định về thứ tự thanh toán để bổ sung một khoản, bổ sung thêm quy định cho phép người nộp thuế được thanh toán khoản phải nộp có mã định danh hay không có mã định danh để tạo thuận lợi trong thực hiện thanh toán các khoản thuế, và việc bổ sung trường hợp được gia hạn nộp thuế đối với

trường hợp nợ thuế do vướng mắc giải phóng mặt bằng thuê đất nhằm đảm bảo quyền lợi người nộp thuế, nâng cao sự hài lòng của người nộp thu.

+ Việc bổ sung quy định về việc tính tiền chậm nộp thuế đối với trường hợp dùng việc khoanh nợ và trường hợp doanh nghiệp được khoanh nợ nhưng thành lập doanh nghiệp khác thì hủy khoanh nợ và tính tiền chậm nộp liên tục kể từ khi nợ đến khi nộp tiền vào ngân sách nhà nước tại khoản 6 Điều 59 dự thảo Luật quản lý thu nhằm chống thất thu NSNN.

+ Định hướng bổ sung quy định cụ thể trong trường hợp người thực hiện tính số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt không phải là cơ quan thuế, việc quy định rõ thẩm quyền giúp cán bộ thuế quản lý thuận tiện, hiệu quả hơn.

- Tác động tiêu cực: Giải pháp không phát sinh tác động tiêu cực

* Tác động về giới: Giải pháp không có tác động về giới.

* Tác động của thủ tục hành chính: Việc bổ sung quy định về sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và cơ sở dữ liệu quốc gia về căn cước công dân trên cơ sở trao đổi thông tin giữa các cơ quan quản lý nhà nước giúp giảm thiểu thủ tục hành chính (người nộp thuế có thể sử dụng tài khoản định danh điện tử VNNeID để đăng nhập vào các ứng dụng của cơ quan thuế như eTax Mobile).

6.3. Lựa chọn giải pháp

- Từ các cơ sở trên, Bộ Tài chính lựa chọn giải pháp 2.

7. Chính sách 7: Hoàn thiện quy định về hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế (từ Điều 66 đến Điều 69).

7.1. Xác định vấn đề và mục tiêu giải quyết vấn đề

7.1.1. Xác định vấn đề:

Nghiên cứu sửa đổi Chương trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế theo hướng sửa lại thành “hoàn thành nghĩa vụ thuế” đảm bảo nguyên tắc thu đúng, thu đủ tiền thuế vào ngân sách nhà nước.

Nghiên cứu bổ sung các quy định:

- Trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ thuế theo hướng quy định cụ thể việc hoàn thành nghĩa vụ thuế theo đối tượng (tổ chức, cá nhân), do nguyên tắc quản lý thuế theo đối tượng là khác nhau, trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ thuế của các đối tượng là khác nhau (cá nhân chịu trách nhiệm toàn bộ; người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp tư nhân, Công ty TNHH, cổ đông của Công ty cổ phần ... chịu trách nhiệm theo quy định của Luật Doanh nghiệp).

- Các trường hợp phải hoàn thành nghĩa vụ thuế (trước khi thay đổi địa chỉ trụ sở dẫn đến thay đổi cơ quan thuế quản lý trực tiếp; chấm dứt sự tồn tại của pháp nhân đối với doanh nghiệp, tổ chức/chấm dứt nghĩa vụ thuế đối với cá nhân).

- Thời điểm phải hoàn thành nghĩa vụ thuế.

- Loại nghĩa vụ thuế phải hoàn thành theo đối tượng tổ chức/cá nhân:
 - + Nộp đầy đủ hồ sơ khai thuế
 - + Nộp đầy đủ số tiền thuế và các khoản thu khác thuộc NSNN trừ trường hợp áp dụng quy định về kê thừa nghĩa vụ khi giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật có liên quan (Luật Doanh nghiệp, Luật phá sản, Luật Tổ chức tín dụng...)
 - + Đề nghị hoàn trả số tiền thuế, các khoản thu khác thuộc NSNN nộp thừa (trừ trường hợp được chuyển nghĩa vụ thuế).
 - Quy định về trách nhiệm của NNT và biện pháp xử lý vi phạm khi NNT không thực hiện đầy đủ việc hoàn thành nghĩa vụ thuế theo quy định;
 - Quy định các trường hợp được phép chuyển nghĩa vụ thuế trên cơ sở đánh giá Nghị định số 126/2020/NĐ-CP đối với các trường hợp:
 - + Thay đổi địa chỉ trụ sở dẫn đến thay đổi cơ quan thuế quản lý trực tiếp thì được chuyển nghĩa vụ thuế đối với: số tiền thuế giá trị gia tăng chưa khấu trừ hết để bù trừ với số thuế giá trị gia tăng phát sinh tại cơ quan thuế nơi chuyển đến; số thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp, lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ đã tạm nộp nhưng chưa đến thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán thuế để bù trừ với số phải nộp theo hồ sơ khai quyết toán thuế.
 - + Chấm dứt sự tồn tại của pháp nhân đối với doanh nghiệp, tổ chức/chấm dứt nghĩa vụ thuế đối với cá nhân (trong các trường hợp chấm dứt hoạt động kinh doanh hoặc giải thể, phá sản, bị chia, bị sáp nhập, bị hợp nhất) thì được chuyển nghĩa vụ thuế cho NNT có liên quan theo quy định của Luật Doanh nghiệp đối với: số tiền thuế giá trị gia tăng chưa khấu trừ hết; các khoản nợ thuế; các khoản nộp thừa. Đồng thời, cá thể hóa trách nhiệm của cá nhân là người đại diện pháp luật, chủ doanh nghiệp, người đứng đầu tổ chức khi doanh nghiệp, tổ chức không hoàn thành nghĩa vụ thuế (cụ thể hóa khoản 3 Điều 67 Luật QLT số 38/2019/QH14).
 - Quy định các trường hợp, trách nhiệm xác nhận số thuế đã nộp, nghĩa vụ đã khai thuế hoặc nghĩa vụ của NNT tại cơ sở dữ liệu của CQT. (Bổ sung thêm 1 Điều đối với Tổ chức và 1 Điều đối với Cá nhân).
 - Sửa đổi, bổ sung quy định về hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động (Điều 67)

Nội dung tại Điều 67 Luật QLT chưa có quy định trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ thuế của hợp tác xã khi giải thể, phá sản; chưa có quy định hoàn thành nghĩa vụ thuế trong trường hợp chấm dứt hợp đồng nhà thầu nước ngoài, chấm dứt hợp đồng dầu khí, chấm dứt hiệp định dầu khí được thực hiện theo quy định tại Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan. Một số từ ngữ quy định chưa thống nhất với các nội dung liên quan trong Luật Quản lý thuế như tại Điều 39 quy định “người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký” như tại Điều

67 quy định “*Doanh nghiệp bỏ địa chỉ đăng ký kinh doanh*”. Tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể về trường hợp cưỡng chế nợ thuế đối với chủ sở hữu doanh nghiệp tư nhân, chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, cổ đông góp vốn, thành viên góp vốn, thành viên hợp danh theo quy định tại khoản 3 Điều 67 Luật Quản lý thuế.

Luật quản lý Thuế chưa quy định về phân định rõ nội dung, thứ tự ưu tiên về thanh toán các khoản thuế và các khoản phải nộp khác cho ngân sách nhà nước 2 (tiền sử dụng đất, phí lệ phí); xử lý trong trường hợp chấm dứt hợp đồng nhà thầu nước ngoài (như trường hợp nhà thầu tại dự án NM Gang thép Thái Nguyên - Giai đoạn 2); biện pháp xử lý nghĩa vụ về thuế đối với các thành viên góp vốn trong công ty trách nhiệm hữu hạn, cổ đông góp vốn trong công ty cổ phần.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp tổ chức lại doanh nghiệp (Điều 68)

Đối với hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp chia, tách, sáp nhập, hợp nhất: Theo quy định tại Điều 198, Điều 199, Điều 200, Điều 201 Luật Doanh nghiệp thì chỉ trường hợp sáp nhập, hợp nhất thì công ty nhận sáp nhập, công ty hợp nhất mới chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ, các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và nghĩa vụ tài sản khác của công ty bị sáp nhập, công ty bị hợp nhất còn trường hợp chia, tách thì còn phụ thuộc vào từng quyết định chia, tách có thỏa thuận như thế nào.

Đối với hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp: Theo quy định tại Điều 202 đến Điều 205 Luật Doanh nghiệp thì Công ty chuyển đổi kế thừa toàn bộ quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ, gồm cả nợ thuế, hợp đồng lao động và nghĩa vụ khác của công ty được chuyển đổi. Đồng thời, theo nội dung đề xuất sửa đổi về hồ sơ khai thuế tại Điều 43 Luật Quản lý thuế, thời hạn nộp hồ sơ khai thuế tại Điều 44 Luật Quản lý thuế thì khi chuyển đổi loại hình người nộp thuế không phải nộp hồ sơ quyết toán thuế đến thời điểm chuyển đổi, do đó không cần thiết phải quy định về hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế đối với trường hợp này do công ty mới phải kế thừa toàn bộ và trên thực tế công ty mới vẫn sử dụng chính mã số doanh nghiệp của công ty cũ nên với dữ liệu quản lý thuế thì mã số thuế đó vẫn chưa chấm dứt hiệu lực.

Điều 68 Luật Quản lý thuế chưa có quy định trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ thuế của hợp tác xã khi chia, tách, sáp nhập, hợp nhất.

Rà soát lại Luật Doanh nghiệp (từ Điều 198 đến Điều 201) mới chỉ quy định công ty sau khi sáp nhập chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ thuế, do đó, cần thiết đánh giá về thực hiện nghĩa vụ về thuế trong trường hợp chia tách công ty.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp người nộp thuế là người đã chết, người bị Tòa án tuyên bố là đã chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự (Điều 69)

Điều 85 Luật Quản lý thuế đã bỏ trường hợp cá nhân mất tích được xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt.

7.1.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Đảm bảo phù hợp với Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 6/12/2024 của Ban Chỉ đạo Chính phủ về định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ.

- Tăng cường chức năng về thủ tục hoàn thuế.
- Đảm bảo thống nhất, phù hợp với các quy định của pháp luật liên quan; Đảm bảo cơ sở pháp lý, thích ứng với các diễn biến, yêu cầu đặt ra trong giai đoạn tới.

7.2. Các giải pháp và đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

7.2.1. Các giải pháp đề xuất

Giải pháp 1: Giữ nguyên các quy định hiện nay

Giải pháp 2: Nhóm giải pháp về sửa đổi, bổ sung Luật Quản lý thuế:

- Sửa đổi Chương trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế theo hướng sửa lại thành “hoàn thành nghĩa vụ thuế” đảm bảo nguyên tắc thu đúng, thu đủ tiền thuế vào ngân sách nhà nước. Đồng thời bổ sung các quy định về trách nhiệm, trường hợp, thời điểm hoàn thành nghĩa vụ thuế; quy định về trách nhiệm của NNT và biện pháp xử lý vi phạm khi NNT không thực hiện đầy đủ việc hoàn thành nghĩa vụ thuế theo quy định; quy định các trường hợp được phép chuyển nghĩa vụ thuế trên cơ sở đánh giá Nghị định số 126/2020/NĐ-CP đối với một số trường hợp. Bổ sung thêm Điều quy định các trường hợp, trách nhiệm xác nhận số thuế đã nộp, nghĩa vụ đã khai thuế hoặc nghĩa vụ của NNT tại cơ sở dữ liệu của CQT.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động (Điều 67)

- Sửa đổi, bổ sung quy định về hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp tổ chức lại doanh nghiệp (Điều 68)

- Sửa đổi, bổ sung quy định về hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp người nộp thuế là người đã chết, người bị Tòa án tuyên bố là đã chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự (Điều 69)

7.2.2. Đánh giá tác động của các giải pháp

Giải pháp 1:

* Tác động đối với hệ thống pháp luật: Việc giữ nguyên các quy định như hiện nay thì sẽ không đầy đủ cơ sở pháp lý để triển khai thực hiện đối với các vấn đề liên quan như: tạm hoãn xuất cảnh đối với chủ doanh nghiệp chưa hoàn thành nghĩa vụ thuế để doanh nghiệp khắc phục sai phạm và cơ quan thuế sẽ khôi phục lại mã số thuế cho NNT; quy định về trường hợp cưỡng chế nợ thuế đối với chủ sở hữu doanh nghiệp tư nhân, chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, cổ đông góp vốn, thành viên góp vốn, thành viên hợp danh; quy định chi tiết để bao quát các nghĩa vụ thuế trong trường hợp chia, tách, sáp nhập, hợp nhất và phù hợp với quy định của pháp luật thuế.

* Tác động về kinh tế - xã hội: Giải pháp không thể giải quyết được những vướng mắc, bất cập phát sinh trên thực tế đối với các đối tượng có liên quan.

* Tác động về giới (nếu có): Giải pháp không có tác động về giới.

* Tác động của thủ tục hành chính (nếu có): Giải pháp không phát sinh thủ tục hành chính.

Giải pháp 2:

* Tác động đối với hệ thống pháp luật:

- Tác động tích cực:

+ Quy định bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng, đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật; phù hợp với điều ước quốc tế có liên quan mà CHXHCN Việt Nam tham gia.

+ Khắc phục được các bất cập phát sinh trong việc thực hiện quy định của Luật Quản lý thuế hiện hành, hoàn thiện quy trình nộp thuế đối với cá nhân, tổ chức

+ Tạo sự thống nhất với các quy định khác tại Luật Quản lý thuế.

- Tác động tiêu cực: Giải pháp không có các tác động mang tính tiêu cực.

* Tác động về kinh tế - xã hội:

- Tác động tích cực

+ Bổ sung quy định về trường hợp cưỡng chế nợ thuế đối với chủ sở hữu doanh nghiệp tư nhân, chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, cổ đông góp vốn, thành viên góp vốn, thành viên hợp danh nhằm quy định rõ các trường hợp cưỡng chế nợ thuế, quy định rõ quyền và trách nhiệm của các đối tượng đối với việc cưỡng chế nợ thuế.

+ Đề xuất sửa đổi tên điều cho phù hợp với các nội dung rà soát nêu trên và sửa đổi, bổ sung các nội dung liên quan đến quy định chi tiết để bao quát các nghĩa vụ thuế trong trường hợp chia, tách, sáp nhập, hợp nhất và phù hợp với quy định của pháp luật thuế, chống thất thu NSNN.

+ Việc áp dụng biện pháp cấm xuất cảnh đối với người đại diện theo pháp

luật, chủ doanh nghiệp, chủ hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh ở trạng thái 06 “NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký” có sử dụng hóa đơn nhưng không kê khai, không nộp thuế là rất cần thiết. Quy định này nhằm ngăn trạng hành vi mua bán hóa đơn điện tử, chống thất thu ngân sách nhà nước.

+ Định hướng bổ sung quy định về hoàn thuế cho người người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài không chỉ thống nhất với Luật Thuế GTGT và các văn bản hướng dẫn đi kèm mà còn đảm bảo quyền lợi của NNT, nâng cao sự hài lòng của NNT.

- Tác động tiêu cực: Giải pháp không phát sinh tác động tiêu cực.

- * Tác động về giới (nếu có): Giải pháp không có tác động về giới.

- * Tác động của thủ tục hành chính (nếu có): Giải pháp không phát sinh thủ tục hành chính.

7.3. Lựa chọn giải pháp:

- Từ các cơ sở trên, Bộ Tài chính lựa chọn giải pháp 2.

8. Chính sách 8: Hoàn thiện các quy định về thủ tục hoàn thuế (từ Điều 70 đến Điều 77)

8.1. Xác định vấn đề và mục tiêu giải quyết vấn đề

8.1.1. Xác định vấn đề

- Sửa đổi, bổ sung quy định về các trường hợp hoàn thuế (Điều 70)

Điều 60 Luật QLT quy định cơ quan quản lý thuế thực hiện xử lý đối với số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa bằng các hình thức: bù trừ số tiền thuế nộp thừa với số tiền thuế còn nợ, trừ vào số tiền thuế của lần nộp thuế tiếp hoặc hoàn trả số tiền nộp thừa. Tuy nhiên, tại khoản 2 Điều 70 Luật QLT chỉ quy định cơ quan thuế hoàn trả tiền nộp thừa với trường hợp người nộp thuế có số tiền đã nộp ngân sách nhà nước lớn hơn số phải nộp ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản 1 Điều 60 của Luật QLT.

Luật QLT chưa quy định trường hợp hoàn thuế đối với cá nhân là người đã chết, người bị Tòa án tuyên bố là đã chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự thì người được thừa kế, người giám hộ theo quy định của pháp luật dân sự được nhận phần thuế được hoàn theo quy định của pháp luật dân sự.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về hồ sơ hoàn thuế (Điều 71)

Theo quy định tại Điều 42 Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 thì đối với thuế TNCN từ tiền lương, tiền công của cá nhân trực tiếp quyết toán thuế được đề nghị hoàn trên tờ khai thuế mà không phải nộp văn bản yêu cầu hoàn thuế như quy định của Luật QLT nhằm tạo thuận lợi cho NNT là cá nhân.

Điều 71 Luật Quản lý thuế quy định:

“1. Người nộp thuế thuộc trường hợp được hoàn thuế lập và gửi hồ sơ hoàn

thuế cho cơ quan quản lý thuế có thẩm quyền.

2. Hồ sơ hoàn thuế bao gồm:

- a) Văn bản yêu cầu hoàn thuế;
- b) Các tài liệu liên quan đến yêu cầu hoàn thuế."

Cần sửa đổi quy định về hoàn nộp thừa theo hướng NNT không phải nộp hồ sơ đề nghị hoàn đến cơ quan thuế mà chỉ cần đề nghị hoàn trên hồ sơ khai thuế và được cơ quan thuế tự động hoàn trả (không qua thủ tục phân loại hồ sơ) cho NNT nếu khoản nộp thừa đã được hệ thống của cơ quan thuế xác định đầy đủ, chính xác như thuế TNCN từ tiền lương, tiền công của cá nhân trực tiếp quyết toán thuế tại các Điều tương ứng tại Chương này. (Điều 71, 72, 73).

- Sửa đổi, bổ sung quy định về tiếp nhận và phản hồi thông tin hồ sơ hoàn thuế (Điều 72)

Tại Điều 72 Luật QLT chưa có quy định cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế tiếp nhận hồ sơ hoàn nộp thừa đối với trường hợp kê khai tập trung tại trụ sở chính và phân bổ thuế cho các địa phương cũng như khoản thuế giá trị gia tăng của hoạt động xây dựng, chuyển nhượng bất động sản vừa kê khai cho cơ quan thuế địa phương vừa kê khai tại trụ sở chính nhưng cơ quan thuế quản lý trụ sở chính tiếp nhận hồ sơ hoàn nộp thừa.

Tại Điều 72 Luật QLT chưa có quy định cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế giá trị gia tăng của dự án đầu tư khác tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương với nơi đóng trụ sở chính. Để quản lý được dự án đầu tư ngay khi được cấp phép thì cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ khai thuế là Cục Thuế nơi có dự án đầu tư hoặc Cục Thuế nơi có chi nhánh, Ban quản lý dự án được giao quản lý dự án đối với trường hợp dự án đầu tư thực hiện trên nhiều tỉnh. Vì vậy, cần có quy định cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ hoàn là cơ quan thuế đã tiếp nhận hồ sơ khai thuế của dự án đầu tư. Do đặc thù dự án tìm kiếm thăm dò chưa có căn cứ để xác định địa chính hành chính. Địa điểm nộp hồ sơ theo nguyên tắc khai thuế tại nơi có dự án đầu tư.

Theo quy định tại Điều 73 Luật QLT cơ quan thuế phải phân tích hồ sơ hoàn thuế xem có thuộc trường hợp kiểm tra trước hay không thì mới thực hiện phân loại hồ sơ hoàn thuế nên không thể để nội dung phân loại trước nội dung chấp nhận hồ sơ như quy định tại khoản 3 Điều 72. Vì vậy, cần bỏ quy định phân loại hồ sơ hoàn thuế tại khoản 3 Điều 72 để thực hiện khi giải quyết hồ sơ hoàn thuế (sau khi hồ sơ hoàn đã được chấp nhận). Đồng thời, rút ngắn thời gian kiểm tra để chấp nhận hay không chấp nhận từ 03 ngày làm việc xuống còn 02 ngày làm việc do đã bỏ công việc phân loại hồ sơ hoàn thuế.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về phân loại hồ sơ hoàn thuế (Điều 73)

Khoản 2 Điều 73 Luật QLT quy định hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế bao gồm: Hồ sơ của người nộp thuế đề nghị hoàn thuế lần đầu của từng trường hợp hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế; Hồ sơ của người nộp thuế đề nghị hoàn thuế trong thời hạn 02 năm kể từ thời điểm bị xử lý về hành vi trốn thuế; Hồ sơ hoàn thuế thuộc loại rủi ro về thuế cao theo phân loại quản lý rủi ro trong quản lý thuế... Luật QLT chưa quy định rõ về việc phân loại hồ sơ hoàn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Do đó, cần thiết phải sửa đổi, bổ sung quy định về phân loại hồ sơ hoàn thuế tại Điều 73 Luật QLT để đảm bảo phù hợp với công tác phân loại hồ sơ hoàn thuế của cơ quan hải quan.

Theo quy định của Luật Doanh nghiệp không có quy định trường hợp bán, giao và chuyển giao doanh nghiệp nhà nước. Điều 73 Luật QLT chưa có quy định phân loại hoàn thuế đối với trường hợp chấm dứt hợp đồng nhà thầu nước ngoài, chấm dứt hợp đồng dầu khí, chấm dứt hiệp định dầu khí. Hiện nay, việc phân loại hồ sơ hoàn thuế được quy định tại Điều 73 Luật QLT không có quy định phân loại hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn đối với trường hợp hoàn thuế theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. Do đối tượng áp dụng Hiệp định thuế và Điều ước quốc tế khác bao gồm nhiều nhà thầu nước ngoài, hoạt động kinh doanh ở Việt Nam trong thời gian rất ngắn nên việc kiểm tra trước, hoàn thuế sau là cần thiết. Bên cạnh đó, một đối tượng có thể có nhiều lần đề nghị hoàn thuế theo Hiệp định thuế với nội dung và tính chất khác nhau từ việc áp dụng các điều khoản khác nhau tại Hiệp định thuế như tiền bản quyền, lãi tiền vay, thu nhập từ bán hàng hóa, dịch vụ...

Hoàn thuế TNCN là hoàn tiền thuế đã nộp thừa, hệ thống ứng dụng CNTT đã hỗ trợ cơ quan thuế trong việc tổng hợp thu nhập của cá nhân, do đó, cơ quan thuế có thể biết được cá nhân đó có nộp thừa hay còn phát sinh số tiền thuế còn phải nộp. Bên cạnh đó, theo quy định hiện hành, khi cá nhân thực hiện quyết toán thuế thì phải nộp kèm các tài liệu để chứng minh thu nhập, số thuế đã nộp, đã khấu trừ, các khoản giảm trừ... Trong quá trình giải quyết hoàn thuế, cơ quan thuế sẽ kiểm tra các tài liệu chứng minh này. Vì vậy, đề nghị đổi với phân loại hồ hoàn thuế TNCN đối với cá nhân trực tiếp quyết toán không phân loại kiểm tra trước hoàn mà chỉ thực hiện hoàn thuế ngay sau khi hệ thống CNTT đổi chiều, kiểm tra hồ sơ, thông tin của người nộp thuế.

Như vậy, về việc kiểm tra sau hoàn thuế đối với các hồ sơ hoàn thuế thuộc diện hoàn thuế trước theo nguyên tắc rủi ro trong quản lý thuế đã được quy định trong cụ thể tại Điều 77 Luật QLT.

Nghiên cứu bổ sung thêm trường hợp: “*Hồ sơ hoàn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, người nộp thuế thực hiện thanh toán qua ngân hàng thương*

mại, tổ chức tín dụng khác theo quy định của pháp luật nhưng tại thời điểm nộp hồ sơ hoàn thuế, khách hàng nước ngoài chưa thanh toán cho doanh nghiệp” thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế sau trên cơ sở kiến nghị của đoàn đại biểu quốc hội tỉnh Đồng Nai.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 44 Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính thì không phân loại hồ sơ kiểm trước đối với hồ sơ hoàn nộp thừa lần đầu để phù hợp với đặc thù của hoàn nộp thừa. Quy định hoàn nộp thừa (trừ hồ sơ hoàn nộp thừa của cá nhân tự quyết toán thuế TNCN) đã thực hiện ổn định trong thời gian qua và không phát sinh vướng mắc nên cần sửa đổi Luật QLT cho phù hợp. Đồng thời, khi thực hiện quy định này có phát sinh vướng mắc đối với hồ sơ hoàn nộp thừa của cá nhân tự quyết toán thuế TNCN là không thực hiện kiểm tra tại trụ sở NNT được do cá nhân không có địa chỉ trụ sở, và cá nhân thường thay đổi nơi ở nên rất khó kiểm tra tại nơi ở khi hồ sơ hoàn được phân loại kiểm trước. Do đó, cần sửa quy định để loại trừ phân loại kiểm trước đối với hồ sơ hoàn nộp thừa của cá nhân tự quyết toán thuế TNCN.

Quy định phân loại đối với hồ sơ hoàn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu không thực hiện thanh toán qua ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác theo quy định của pháp luật tại điểm e khoản 1 Điều 73 Luật Quản lý thuế không phù hợp với hoàn thuế GTGT đối với hàng hóa dịch vụ xuất khẩu, hoàn thuế GTGT đối với dự án đầu tư,... do theo quy định của pháp luật về thuế GTGT thì không thanh toán qua ngân hàng thì không được khấu trừ và hoàn thuế GTGT.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về kiểm tra hồ sơ hoàn thuế (Điều 74)

Tại Điều 74 chưa có quy định về địa điểm kiểm tra hồ sơ sau hoàn thuế đối với hồ sơ hoàn thuế TNCN của cá nhân trực tiếp quyết toán, hồ sơ hoàn thuế của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh được thực hiện kiểm tra tại trụ sở cơ quan thuế.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế (Điều 75)

Tại Điều 75 Luật QLT quy định thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế. Tuy nhiên, hiện nay chưa có thời hạn cho người nộp thuế giải trình, bổ sung trong trường hợp thông tin khai trên hồ sơ hoàn thuế khác với thông tin quản lý của cơ quan quản lý thuế nên thực hiện chưa thống nhất; chưa có quy định trường hợp người nộp thuế không giải trình, bổ sung thông tin theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế thì xử lý như thế nào. Thực tế, có trường hợp người nộp thuế là cá nhân khi hoàn thuế thu nhập cá nhân kê khai sai thông tin tài khoản nhận tiền và cơ quan thuế yêu cầu bổ sung nhưng người nộp thuế không giải trình bổ sung dẫn đến cơ quan thuế không có căn cứ để giải quyết tiếp hồ sơ.

Quy định về thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế (40 ngày) áp dụng chung cho tất cả người nộp thuế. Tuy nhiên, đối với trường hợp hoàn thuế theo Hiệp định thuế và Điều ước quốc tế (ĐUQT) có những đặc thù riêng khác biệt với các đối tượng NNT khác. Nhà thầu nước ngoài/cá nhân nước ngoài có thể rời khỏi Việt Nam bất cứ lúc nào nên việc giải quyết hồ sơ hoàn thuế theo Hiệp định thuế và ĐUQT cần giải quyết thận trọng, đảm bảo tránh thất thu thuế khi đối tượng này về nước.

Hồ sơ hoàn thuế theo Hiệp định thuế và ĐUQT thường có tính chất phức tạp. Trong nhiều trường hợp, Cục Thuế thụ lý giải quyết hồ sơ không có đủ nguồn thông tin để giải quyết hồ sơ và có công văn đề nghị Tổng cục Thuế tiến hành trao đổi với cơ quan thuế nước ngoài để thu thập/xác minh thông tin. Do đó, thời hạn 40 ngày giải quyết hồ sơ hoàn thuế theo Hiệp định thuế và ĐUQT là khó có thể đảm bảo về mặt thời gian giải quyết trên thực tế.

Trong thời gian qua, Tổng cục Thuế đã tổ chức các Hội nghị về công tác hoàn thuế và qua công tác đôn đốc giải quyết hồ sơ hoàn thuế trên ứng dụng của ngành thì nhiều hồ sơ hoàn thuế GTGT thuộc diện kiểm trước giải quyết chậm so với thời hạn quy định là do NNT không chịu giải trình, bỏ sung hồ sơ tài liệu theo yêu cầu của cơ quan thuế khi giải quyết hồ sơ hoàn trước để được chuyển sang diện kiểm trước làm số lượng hồ sơ kiểm trước tăng cao, vượt quá năng lực giải quyết của bộ phận kiểm tra thuế khi phải kiểm tra tại trụ sở NNT của cơ quan thuế mà chưa có quy định là không hoàn thuế đối với trường hợp này. Đồng thời, khi kiểm tra tại trụ sở NNT thì NNT không cung cấp đầy đủ sổ sách kế toán, hợp đồng, chứng từ thanh toán,... nhưng không có lý do chính đáng, lý do bất khả kháng để Đoàn kiểm tra kết thúc kiểm tra và giải quyết hồ sơ hoàn thuế đúng thời hạn theo quy định. Đồng thời, chưa có quy định để không tính các trường hợp nêu trên vào thời gian giải quyết hồ sơ hoàn thuế.

Khi giải quyết hồ sơ hoàn thuế có rủi ro thì phải xác minh đầu vào để nghị hoàn từ F1 cho đến các F theo nguyên tắc quản lý rủi ro. Quy định này đã được quy định tại Điều 34, Điều 35 Thông tư số 80/2021/TT-BTC và cũng đã được quy định tại Điều 72 Luật QLT. Tuy nhiên, theo quy định của Luật thuế GTGT số 48/2024/QH15 có bổ sung điều kiện hoàn thuế GTGT là F1 phải kê khai, nộp thuế đầy đủ vào NSNN vì doanh nghiệp hoàn thuế (F0) mới được hoàn thuế. Do đó, cần bổ sung trách nhiệm của cơ quan thuế quản lý F1 đối với các trường hợp F1 chưa kê khai, nộp thuế khi cơ quan thuế giải quyết hồ sơ hoàn cho F0.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về thẩm quyền quyết định hoàn thuế (Điều 76)

Khoản 1 Điều 76 đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 6 Luật số 56/2024/QH15: 11. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 76 như sau:

"1. Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế, Cục trưởng Cục Thuế, Chi cục trưởng Chi cục Thuế, Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực quyết định việc hoàn thuế đối với trường hợp hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế."

Số lượng hồ sơ đề nghị hoàn trả nộp thừa cơ quan thuế tiếp nhận và phải giải quyết hàng năm rất lớn, tập trung chủ yếu vào thời điểm quyết toán thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công. Thống kê năm 2023, có 360.633 hồ sơ đề nghị hoàn nộp thừa, chiếm 95% tổng số hồ sơ đề nghị hoàn; trong đó, 96% hồ sơ đề nghị hoàn nộp thừa là hoàn thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công. Với số lượng hồ sơ lớn, thời hạn giải quyết hoàn theo quy định không quá 06 ngày làm việc đối với hồ sơ hoàn trước dẫn đến áp lực rất lớn về giải quyết hồ sơ cho cán bộ, công chức thuế. Để đảm bảo quyền lợi được giải quyết hồ sơ hoàn thuế nộp thừa đúng thời hạn cho người nộp thuế và chuyển đổi số trong giải quyết hồ sơ hoàn thuế của cơ quan thuế, Tổng cục Thuế nghiên cứu, đề xuất giải pháp hệ thống tự động thực hiện hoàn thuế nộp thừa cho người nộp thuế mà không cần can thiệp của cán bộ, công chức thuế đối với NNT không có rủi ro, thuộc diện hoàn trước kiểm tra sau để giảm tải các bước công việc mà con người phải thực hiện trong quá trình giải quyết hoàn thuế.

Thời gian qua, số lượng hồ sơ hoàn thuế TNCN của cá nhân trực tiếp quyết toán tăng lên gây áp lực lớn cho cơ quan thuế trong việc giải quyết hoàn thuế TNCN. Do đó, cần phải đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong công tác giải quyết hoàn thuế nhằm phục vụ cho công tác quản lý thuế, đẩy mạnh việc thực hiện chuyển đổi số, áp dụng ứng dụng CNTT trong công tác quản lý thuế, tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho người nộp thuế trong việc hoàn thuế TNCN và giảm áp lực cho cơ quan thuế, cán bộ thuế trong việc giải quyết hoàn thuế.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về thanh tra, kiểm tra sau hoàn thuế (Điều 77)

Bổ sung quy định theo hướng cơ quan thuế thực hiện thanh tra, kiểm tra theo nguyên tắc rủi ro đối với hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước trong thời hạn 5 năm kể từ ngày ban hành quyết định hoàn thuế. Việc lựa chọn hồ sơ hoàn thuế trước có rủi ro để tiến hành TTKT phù hợp với nguyên tắc lựa chọn các doanh nghiệp có rủi ro để lập kế hoạch TTKT thông thường.

8.1.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Đảm bảo phù hợp với Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 6/12/2024 của Ban Chỉ đạo Chính phủ về định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ.

- Đảm bảo thống nhất, phù hợp với các quy định của pháp luật liên quan.

- Đảm bảo cơ sở pháp lý, thích ứng với các diễn biến, yêu cầu đặt ra trong giai đoạn tới.

8.2. Các giải pháp và đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

8.2.1. Các giải pháp đề xuất

Giải pháp 1: Giữ nguyên các quy định hiện nay

Giải pháp 2: Nhóm giải pháp về sửa đổi, bổ sung Luật Quản lý thuế

- Sửa đổi, bổ sung quy định về các trường hợp hoàn thuế (Điều 70)
- Sửa đổi, bổ sung quy định về hồ sơ hoàn thuế (Điều 71)
- Sửa đổi, bổ sung quy định về tiếp nhận và phản hồi thông tin hồ sơ hoàn thuế (Điều 72)

- Sửa đổi, bổ sung quy định về phân loại hồ sơ hoàn thuế (Điều 73)

- Sửa đổi, bổ sung quy định về kiểm tra hồ sơ hoàn thuế (Điều 74)

- Sửa đổi, bổ sung quy định về thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế (Điều 75)

- Sửa đổi, bổ sung quy định về thẩm quyền quyết định hoàn thuế (Điều 76)

- Sửa đổi, bổ sung quy định về thanh tra, kiểm tra sau hoàn thuế (Điều 77)

8.2.2. Đánh giá tác động của các giải pháp

Giải pháp 1:

* Tác động đối với hệ thống pháp luật: Việc giữ nguyên các quy định như hiện nay thì sẽ không đầy đủ cơ sở pháp lý để triển khai thực hiện đối với các vấn đề liên quan như: các nội dung, quy định liên quan đến thủ tục hoàn thuế

* Tác động về kinh tế - xã hội: Giải pháp không thể giải quyết được những vướng mắc, bất cập phát sinh trên thực tế đối với các đối tượng có liên quan.

* Tác động về giới (nếu có): Giải pháp không có tác động về giới.

* Tác động của thủ tục hành chính (nếu có): Giải pháp không phát sinh thủ tục hành chính.

Giải pháp 2:

* Tác động đối với hệ thống pháp luật:

- Tác động tích cực:

- + Quy định bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng, đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật; phù hợp với thông lệ, hiệp định thuế, điều ước quốc tế có liên quan mà CHXHCN Việt Nam tham gia.

- + Khắc phục được các bất cập phát sinh trong việc thực hiện quy định quản lý thuế hiện hành và thống nhất quy định với quy định tại Luật Doanh nghiệp, Luật thuế TNCN, Luật Hải quan, Pháp luật về hóa đơn chứng từ, đảm bảo phù hợp do thay đổi sắp xếp tổ chức bộ máy.

- Tác động tiêu cực: Giải pháp không có các tác động mang tính tiêu cực.

* Tác động về kinh tế - xã hội:

- Tác động tích cực:

+ Việc quy định rõ cơ quan xử lý đối với số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa bằng các hình thức nhằm quy định rõ trách nhiệm và nghĩa vụ của các đối tượng, đồng thời giúp NNT dễ dàng xác định được được đối tượng làm việc, phối hợp với trong quá trình thực hiện nghĩa vụ thuế.

+ Việc quy định cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ hoàn là cơ quan thuế đã tiếp nhận hồ sơ khai thuế của dự án đầu tư do đặc thù dự án tìm kiếm thăm dò chưa có căn cứ để xác định địa chính hành chính, địa điểm nộp hồ sơ theo nguyên tắc khai thuế tại nơi có dự án đầu tư. Việc này giúp phân nhiệm rõ chức năng, nhiệm vụ của cơ quan thuế quản lý trực tiếp và cơ quan thuế địa phương.

+ Việc quy định rõ thủ tục hoàn thuế trong trường hợp nộp thừa, trong trường hợp đặc biệt, đồng thời thời hạn giải quyết hoàn thuế nộp thừa được thống nhất với thủ tục hoàn thuế khác nhằm đảm bảo quyền lợi người nộp thuế, nâng cao sự hài lòng của người nộp thuế.

+ Quy định về việc phân loại hồ hoàn thuế TNCN đối với cá nhân trực tiếp quyết toán, hoàn thuế đối với hàng hóa xuất nhập khẩu nhằm tạo sự thuận tiện, đảm bảo tính chính xác cho cán bộ thuế trong việc xử lý hoàn thuế TNCN cho người nộp thuế.

- Tác động tiêu cực: Giải pháp không có tác động mang tính tiêu cực.

* Tác động về giới (nếu có): Giải pháp không có tác động về giới.

* Tác động của thủ tục hành chính (nếu có): Giải pháp không phát sinh thủ tục hành chính.

8.3. Lựa chọn giải pháp:

- Từ các cơ sở trên, Bộ Tài chính lựa chọn giải pháp 2.

9. Chính sách 9: Sửa đổi quy định về không thu thuế, miễn thuế, giảm thuế, khoanh tiền thuế nợ, xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt (từ Điều 78 đến Điều 88)

9.1. Xác định vấn đề và mục tiêu giải quyết vấn đề

9.1.1. Xác định vấn đề

- Sửa đổi, bổ sung quy định về không thu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (Điều 78)

Luật QLT hiện hành chưa quy định bao quát hết các trường hợp không thu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Theo quy định tại Điều 37a được bổ sung tại khoản 19 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP quy định các trường hợp không thu thuế bao gồm: Không thu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng hoàn thuế nhưng chưa nộp thuế; không thu thuế đối với hàng hóa

không phải nộp thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về miễn thuế, giảm thuế (Điều 79)

Điểm b khoản 2 Điều 79 Luật QLT quy định miễn thuế đối với cá nhân có số tiền thuế phát sinh phải nộp hằng năm sau quyết toán thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công từ 50.000 đồng trở xuống. Trên hệ thống quản lý thuế tập trung (TMS) hiện nay, tính đến ngày 6/9/2024, thống kê các giao dịch còn phải nộp có số tiền dương (+) theo ngưỡng giá trị tiền ≤ 10.000 có thông tin cụ thể như sau:

+ Số khoản còn phải nộp có giá trị tiền ≤ 10.000 : có 556.311.972 giao dịch tương ứng với 1.215.466.510 nghìn đồng (trong đó giao dịch tiền chậm nộp do hệ thống tính (giao dịch NC) có 453.533.683 giao dịch tương ứng với 948.470.074 nghìn đồng).

+ Số khoản còn phải nộp có giá trị tiền ≤ 5.000 : có 500.021.312 giao dịch tương ứng với 804.265.531 nghìn đồng (trong đó giao dịch tiền chậm nộp do hệ thống tính có 411.696.911 giao dịch tương ứng với 641.332.811 nghìn đồng).

+ Số khoản còn phải nộp có giá trị tiền ≤ 2.000 : có 344.008.553 giao dịch tương ứng với 310.610.279 nghìn đồng (trong đó giao dịch tiền chậm nộp do hệ thống tính có 289.425.979 giao dịch tương ứng với 256.167.162 nghìn đồng).

Để quản lý loại nợ này, cơ quan thuế phải đầu tư các chi phí cho việc duy trì, vận hành quản trị hệ thống, chi phí lưu trữ trên các hệ thống quản lý thuế để xử lý, tính tiền chậm nộp, gửi thông báo nợ, thông báo thuế,... cho người nộp thuế chưa kể cũng phát sinh các chi phí xã hội cho người nộp thuế, các đơn vị phối hợp thu thuế.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về nộp và tiếp nhận hồ sơ miễn thuế, giảm thuế (Điều 81)

Điều 5 Luật Thuế thu nhập cá nhân quy định về giảm thuế như sau: “*Đối tượng nộp thuế gặp khó khăn do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn, bệnh hiểm nghèo ảnh hưởng đến khả năng nộp thuế thì được xét giảm thuế tương ứng với mức độ thiệt hại nhưng không vượt quá số thuế phải nộp*”. Tuy nhiên, pháp luật quản lý thuế hiện hành chưa quy định cụ thể đối với nơi nộp hồ sơ đề nghị giảm thuế theo quy định của Luật Thuế thu nhập cá nhân. Trường hợp người nộp thuế là cá nhân có hồ sơ xét giảm thuế thu nhập cá nhân, người nộp thuế gặp khó khăn trong việc xác định cơ quan thuế quản lý trực tiếp hoặc cơ quan thuế quản lý khoản thu.

Luật QLT hiện hành chưa có quy định riêng đối với trường hợp NNT có hồ sơ đề nghị miễn giảm thuế theo Hiệp định thuế, điều này gây ra khó khăn trong quá trình thực hiện, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam tham gia sâu rộng vào hợp tác quốc tế.

Ngoài ra, Luật QLT cũng chưa quy định về thẩm quyền quyết định miễn thuế, giảm thuế đối với trường hợp miễn thuế, giảm thuế mà cơ quan thuế phải ban hành Quyết định/ Thông báo miễn giảm. Mặt khác Luật QLT cũng chưa quy định về thẩm quyền thực hiện giải quyết hồ sơ miễn giảm của cơ quan thuế quản lý trực tiếp và cơ quan thuế quản lý thu NSNN.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về thời hạn giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế đối với trường hợp cơ quan quản lý thuế quyết định số tiền thuế được miễn, giảm (Điều 82)

Quy định về thời hạn giải quyết hồ sơ miễn giảm thuế (30 ngày, trường hợp kiểm tra thực tế là 40 ngày) áp dụng chung cho tất cả người nộp thuế.

Tuy nhiên, đối với trường hợp miễn giảm thuế theo Hiệp định thuế và Điều ước quốc tế (ĐUQT) có những đặc thù riêng khác biệt với các đối tượng NNT khác. Nhà thầu nước ngoài/cá nhân nước ngoài có thể rời khỏi Việt Nam bất cứ lúc nào nên việc giải quyết hồ sơ miễn, giảm theo Hiệp định thuế và ĐUQT cần giải quyết thận trọng, đảm bảo tránh thất thu thuế khi đối tượng này về nước.

Hồ sơ miễn, giảm theo Hiệp định thuế và ĐUQT thường có tính chất phức tạp. Khi giải quyết hồ sơ miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế cần thu thập đầy đủ thông tin, xác định đúng đối tượng áp dụng Hiệp định thuế, xem xét kỹ từng Hợp đồng và thực tế thực hiện Hợp đồng, thực tế hoạt động kinh doanh của đối tượng đề nghị miễn, giảm thuế trên phạm vi toàn quốc chứ không chỉ ở một địa phương cụ thể.

Trong nhiều trường hợp, Cục Thuế thụ lý giải quyết hồ sơ không có đủ nguồn thông tin để giải quyết hồ sơ và có công văn đề nghị Tổng cục Thuế tiến hành trao đổi với cơ quan thuế nước ngoài để thu thập/xác minh thông tin.

Do đó, thời hạn 30 ngày (40 ngày trường hợp kiểm tra thực tế) giải quyết hồ sơ miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế và ĐUQT là khó có thể đảm bảo về mặt thời gian giải quyết trên thực tế.

Theo thông lệ quốc tế, Philippines quy định thời gian giải quyết hồ sơ miễn, giảm thuế theo Hiệp định trong vòng 04 tháng, tuy nhiên tùy vào việc tồn đọng công việc của cơ quan thuế thì thời gian này có thể kéo dài lâu hơn.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về các trường hợp được khoanh tiền thuế nợ (Điều 83)

Khoản 1 Điều 83 Luật QLT quy định thời gian khoanh nợ được tính từ ngày cấp giấy chứng tử hoặc giấy báo tử hoặc các giấy tờ thay cho giấy báo tử theo quy định của pháp luật về hộ tịch hoặc Quyết định của Tòa án tuyên bố là đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự. Tuy nhiên, do thực hiện các thủ tục hành chính nên ngày cấp các loại giấy tờ nêu trên xảy ra sau ngày người nộp thuế chết, mất

tích, mất năng lực hành vi dân sự.

Điều 70 Nghị định 01/2021/NĐ-CP ngày 04/01/2021 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp theo Luật Doanh nghiệp năm 2020 có quy định người nộp thuế chỉ phải gửi quyết định giải thể cho cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan đăng ký kinh doanh sẽ gửi thông tin về việc giải thể của doanh nghiệp cho cơ quan thuế. Khoản 6 Điều 75 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP quy định Phòng đăng ký kinh doanh thông báo cho người nộp thuế yêu cầu người nộp thuế đến làm việc, giải trình; sau 10 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn hẹn trong thông báo mà người được yêu cầu không đến hoặc nội dung giải trình không được chấp thuận thì Phòng Đăng ký kinh doanh ban hành quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Vì vậy, cần có 1 khoảng thời gian để Phòng Đăng ký kinh doanh quyết định, xem xét thu hồi/không thu hồi việc thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề. Do đó, trong khoảng thời gian này cơ quan thuế cần tính tiền chậm nộp, đôn đốc, áp dụng biện pháp cưỡng chế phù hợp.

Thời gian khoanh nợ đã giao Chính phủ quy định chi tiết tại khoản 1 Điều 84 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 và thời gian khoanh nợ đã được quy định tại Điều 23 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP, do đó đề xuất bỏ quy định về thời gian khoanh nợ tại Khoản 4 Điều 83 để tránh trùng lặp.

Ngoài ra, Luật QLT hiện hành chưa quy định thống nhất về trường hợp được khoanh nợ (mã 10, mã 13) thời gian và số tiền khoanh nợ dẫn đến khó khăn trong quá trình thực hiện của cơ quan thuế.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về thủ tục, hồ sơ, thời gian, thẩm quyền khoanh nợ (Điều 84)

+ Khoản 1 Điều 84 quy định “*1. Chính phủ quy định thủ tục, hồ sơ, thời gian khoanh nợ đối với trường hợp được khoanh nợ.*”. Tuy nhiên chưa có quy định về số tiền khoanh nợ dẫn đến thiếu căn cứ pháp lý và gây khó khăn trong quá trình thực hiện.

+ Thực tế, nhiều trường hợp cơ quan thuế quản lý khoán thu có khoản nợ thuế đáp ứng điều kiện về khoanh nợ theo quy định tại Điều 83 Luật QLT nhưng không có thẩm quyền khoanh nợ mà phải tập hợp hồ sơ gửi cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế quyết định việc khoanh nợ dẫn tới công tác khoanh nợ kéo dài do cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế phối hợp không kịp thời.

- Sửa đổi bổ sung quy định về trường hợp được xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt (Điều 85)

Khoản 3 Điều 85 Luật QLT quy định xóa nợ thuế đối với trường hợp các khoản nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt của người nộp thuế mà cơ quan quản lý thuế đã áp dụng biện pháp cưỡng chế quy định tại điểm g khoản 1 Điều 125 của Luật này và các khoản nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt này đã quá 10 năm kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế nhưng không có khả năng thu hồi. Tuy nhiên, chưa quy định rõ dẫn đến khó khăn trong quá trình thực hiện của cơ quan quản lý thuế.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về thẩm quyền xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt (Điều 87)

- + Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban chấp hành trung ương khoá XII, Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 6/12/2024 của Ban Chỉ đạo Chính phủ về định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ, Nghị quyết của Quốc hội, cần nghiên cứu sửa đổi về thẩm quyền và tên gọi của các cơ quan liên quan đảm bảo phù hợp với mô hình sau sắp xếp.

- + Để đảm bảo phù hợp với định hướng của Chính phủ, cần điều chỉnh giá trị của khoản tiền nợ thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt mà Bộ trưởng Bộ Tài chính có thẩm quyền quyết định xóa nợ với doanh nghiệp, hợp tác xã.

9.1.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Đảm bảo phù hợp với Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 6/12/2024 của Ban Chỉ đạo Chính phủ về định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ.

- Đảm bảo thống nhất, phù hợp với các quy định của pháp luật liên quan.
- Đảm bảo cơ sở pháp lý, thích ứng với các diễn biến, yêu cầu đặt ra trong giai đoạn tới.

- Đảm bảo tính minh bạch, ổn định, tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế và cơ quan thuế trong việc tuân thủ pháp luật về quản lý thuế.

- Đảm bảo phù hợp với thông lệ quốc tế về cải cách chính sách thuế và xu hướng phát triển.

9.2. Các giải pháp và đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng có liên quan khác

9.2.1 Các giải pháp đề xuất

Giải pháp 1: Giữ nguyên các quy định hiện nay

Giải pháp 2: Nhóm giải pháp sửa đổi, bổ sung Luật Quản lý thuế

- Sửa đổi, bổ sung quy định về không thu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (Điều 78);

- Sửa đổi, bổ sung quy định về miễn thuế, giảm thuế (Điều 79);

- Sửa đổi, bổ sung quy định về nộp và tiếp nhận hồ sơ miễn thuế, giảm thuế (Điều 81);
- Sửa đổi quy định về thời hạn giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế đối với trường hợp cơ quan quản lý thuế quyết định số tiền thuế được miễn, giảm (Điều 82);
- Sửa đổi, bổ sung quy định về các trường hợp được khoanh tiền thuế nợ (Điều 83);
- Sửa đổi, bổ sung quy định về thủ tục, hồ sơ, thời gian, thẩm quyền khoanh nợ (Điều 84);
- Sửa đổi, bổ sung quy định về xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt (Điều 85);
- Sửa đổi, bổ sung quy định về thẩm quyền xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt (Điều 87);
- Đề xuất bổ sung thêm một điều tại chương IX quy định về thẩm quyền quyết định miễn thuế, giảm thuế đối với trường hợp cơ quan thuế ban hành Quyết định/ Thông báo miễn giảm.
- Nghiên cứu bổ sung quy định về Thông báo thuộc diện được miễn giảm thay cho Quyết định miễn giảm áp dụng cho hồ sơ miễn, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần và Điều ước quốc tế khác.

9.2.2. Đánh giá tác động của các giải pháp

Giải pháp 1

* Tác động đối với hệ thống pháp luật: Việc giữ nguyên các quy định như hiện nay thì sẽ không đầy đủ cơ sở pháp lý để triển khai thực hiện đối với các vấn đề liên quan đến: không thu thuế, miễn thuế, giảm thuế, khoanh tiền thuế nợ, xóa tiền nợ thuế, tiền chậm nộp và tiền phạt.

* Tác động về kinh tế - xã hội: Giải pháp không thể giải quyết được những vướng mắc, bất cập phát sinh trên thực tế đối với các đối tượng có liên quan.

* Tác động về giới (nếu có): Giải pháp không có tác động về giới.

* Tác động của thủ tục hành chính (nếu có): Giải pháp không phát sinh thủ tục hành chính.

Giải pháp 2

*Tác động đối với hệ thống pháp luật:

- Tác động tích cực:

+ Quy định bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng, đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật; phù hợp với điều ước quốc tế có liên quan mà CHXHCN Việt Nam tham gia (đặc biệt phù hợp với các Hiệp định tránh đánh thuế hai lần mà Việt Nam đã ký kết).

+ Khắc phục được các bất cập phát sinh trong việc thực hiện quy định của Luật Quản lý thuế hiện hành; thống nhất với quy định khác tại Luật Quản lý thuế đồng thời thống nhất với pháp luật thuế xuất nhập khẩu, pháp luật doanh nghiệp; Luật Thuế Thu nhập cá nhân, Luật Phá sản.

- Tác động tiêu cực: Giải pháp không có tác động mang tính tiêu cực.

* Tác động kinh tế- xã hội:

- Tác động tích cực:

Đối với cơ quan thuế:

+ Thực hiện theo các phương án đề xuất sẽ góp phần bao quát đầy đủ các trường hợp được khoanh tiền thuế nợ, các trường hợp được miễn, giảm thuế, mở rộng đối tượng không thu thuế với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đảm bảo sự minh bạch của chính sách, phù hợp với pháp luật thuế xuất nhập khẩu và đáp ứng các quy định tại các Hiệp định tránh đánh thuế hai lần và Điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia, từ đó tạo điều kiện cho việc thu đúng, thu đủ NSNN.

+ Các quy trình thủ tục miễn, giảm thuế, khoanh tiền thuế nợ được sửa đổi bổ sung đặc biệt là bổ sung quy định về miễn khoản tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt có giá trị nhỏ hơn một ngưỡng nào đó tạo cơ sở pháp lý giúp việc thực hiện của cơ quan thuế được nhanh chóng và thuận tiện hơn, tăng sự chủ động và linh hoạt của cơ quan thuế trong việc xử lý thu hồi nợ thuế. Từ đó, tiết kiệm chi phí và nâng cao hiệu quả quản lý.

+ Việc bổ sung thẩm quyền miễn thuế, giảm thuế, thẩm quyền khoanh nợ tạo căn cứ pháp lý cụ thể trong quá trình thực hiện, giúp việc thi pháp luật thuận tiện hơn và xác định trách nhiệm của các cá nhân liên quan rõ ràng.

+ Đồng thời, bổ sung quy định giao Chính phủ quy định điều chỉnh khoanh nợ, chấm dứt hiệu lực quyết định khoanh nợ với một số trường hợp cụ thể đảm bảo tính linh hoạt trước thực tế phát sinh ngày càng đa dạng, phù hợp với yêu cầu quản lý trong từng giai đoạn.

Đối với người nộp thuế

+ Việc hoàn thiện các quy định hiện hành về miễn thuế và giảm thuế giúp giảm chi phí xã hội của người nộp thuế và các đơn vị phối hợp thu thuế, đồng thời tháo gỡ vướng mắc trong việc xác định cơ quan thuế quản lý trực tiếp và cơ quan thuế quản lý thu của người nộp thuế khi cá nhân có hồ sơ xét giảm thuế thu nhập cá nhân. Từ đó, góp phần nâng cao tính tuân thủ tự nguyện của người nộp thuế.

- Tác động tiêu cực: Giải pháp không có tác động mang tính tiêu cực.

* Tác động về giới (nếu có): Giải pháp không có tác động về giới.

* Tác động của thủ tục hành chính (nếu có): Giải pháp không phát sinh thủ tục hành chính.

9.3. Lựa chọn giải pháp

- Từ các cơ sở nêu trên, Bộ Tài chính lựa chọn giải pháp 2.

10. Chính sách 10: Hoàn thiện quy định về áp dụng hóa đơn, chứng từ điện tử (từ Điều 89 đến Điều 94)

10.1. Xác định vấn đề và mục tiêu giải quyết vấn đề

10.1.1. Xác định vấn đề:

- Sửa đổi, bổ sung quy định về hóa đơn điện tử (Điều 89)

Quy định tại khoản 3 Điều 89 Luật QLT chưa khuyến khích cơ quan thuế ứng dụng được các giải pháp công nghệ thông tin trong khởi tạo, sử dụng chuỗi ký tự làm mã của cơ quan thuế trên hoá đơn đảm bảo tính duy nhất cho từng hoá đơn điện tử.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về nguyên tắc lập, quản lý, sử dụng hóa đơn điện tử (Điều 90)

+ Tại Khoản 1 Điều 90 chưa quy định về mức giá trị thanh toán phải xuất hóa đơn (đối với đặc thù mô hình kinh doanh trực tiếp tới người tiêu dùng). Theo đề xuất của VCCI thì mức giá trị 200.000 đồng trở xuống mỗi lần thì không phải lập hóa đơn, trừ trường hợp người mua yêu cầu lập và giao hóa đơn. Người bán phải lập bảng kê bán lẻ hàng hóa dịch vụ trong ngày. Cuối mỗi ngày, cơ sở kinh doanh lập một hóa đơn giá trị gia tăng hoặc hóa đơn bán hàng ghi số tiền bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ trong ngày thể hiện trên dòng tổng cộng của bảng kê. Cụ thể, đối với mô hình kinh doanh trực tiếp tới người tiêu dùng như các cửa hàng tạp hóa, siêu thị tiện lợi, điểm bán lẻ thì khối lượng giao dịch bán hàng rất lớn, giá trị nhỏ, người mua không yêu cầu nhận hóa đơn thì quy định xuất hóa đơn theo từng giao dịch sẽ gây thêm gánh nặng tuân thủ (bao gồm cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin và tốn kém thời gian, chi phí). Người nộp thuế hoàn toàn có thể lưu trữ dữ liệu chi tiết để đảm bảo kê khai đầy đủ, chính xác khi được yêu cầu kiểm tra từ cơ quan chức năng.

+ Mặt khác, hiện nay các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân sử dụng đa dạng các giải pháp máy tính tiền khi lập hóa đơn giao cho người mua hàng (through qua giải pháp thiết bị kỹ thuật hoặc giải pháp phần mềm công nghệ thông tin) do đó cần thiết cần sửa đổi quy định tại khoản 2 Điều này để phù hợp với thực tế.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về áp dụng hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ (Điều 91)

+ Khoản 1 Điều 91 Luật QLT quy định “*Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ không phân biệt giá trị từng lần bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, trừ trường*

hợp quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều này". Theo đó, đối tượng sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế bao gồm: doanh nghiệp, tổ chức kinh tế.

Tại điểm b Khoản 1 Điều 4 Thông tư số 23/2021/TT-BTC ngày 30/03/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng tem điện tử rượu và tem điện tử thuốc lá thì cơ quan thuế khi bán tem điện tử phải xuất hóa đơn bán hàng điện tử cho tổ chức, cá nhân. Tuy nhiên, theo quy định tại Khoản 21 Điều 3 Luật Đầu tư số 61/2020/QH14, cơ quan thuế không phải là tổ chức kinh tế.

Do đó, cần thiết bổ sung quy định để bao quát đầy đủ các đối tượng sử dụng hóa đơn có mã của cơ quan thuế.

+ Theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Luật QLT số 38/2019/QH14 nêu trên thì "*Doanh nghiệp kinh doanh ở lĩnh vực điện lực, xăng dầu, bưu chính viễn thông, nước sạch, tài chính tín dụng, bảo hiểm, y tế, kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh siêu thị, thương mại, vận tải hàng không, đường bộ, đường sắt, đường biển, đường thủy và doanh nghiệp, tổ chức kinh tế đã hoặc sẽ thực hiện giao dịch với cơ quan thuế bằng phương tiện điện tử, xây dựng hạ tầng công nghệ thông tin, có hệ thống phần mềm kế toán, phần mềm lập hóa đơn điện tử đáp ứng lập, tra cứu hóa đơn điện tử, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử theo quy định và bảo đảm việc truyền dữ liệu hóa đơn điện tử đến người mua và đến cơ quan thuế thì được sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế ...:*"

Thực tế, ngoài hoạt động kinh doanh chính thuộc các lĩnh vực ngành nghề kinh doanh theo quy định tại Luật QLT thuộc đối tượng được sử dụng hóa đơn điện tử không mã, còn phát sinh các hoạt động kinh doanh khác, nếu quy định đối với hoạt động kinh doanh thuộc 15 lĩnh vực sử dụng hóa đơn không mã, còn hoạt động kinh doanh khác không đáp ứng 15 lĩnh vực thì sử dụng hóa đơn có mã sẽ dẫn đến doanh nghiệp phát sinh thêm chi phí đầu tư để xây dựng hệ thống đáp ứng cho cả sử dụng hóa đơn có mã và không có mã, trong khi số lượng hóa đơn không mã sử dụng cho hoạt động kinh doanh khác là không nhiều.

+ Tại khoản 4 Điều 91 của Luật QLT (nội dung quy định về cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan Thuế theo từng lần phát sinh cho hộ kinh doanh), qua triển khai do số lượng hồ sơ phát sinh lớn, cơ quan thuế phải tốn kém nhiều nhân lực để thực hiện vì vậy tính hiệu quả không cao. Đồng thời chưa khuyến khích hộ kinh doanh áp dụng phương pháp nộp thuế theo phương pháp kê khai.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về dịch vụ về hóa đơn điện tử (Điều 92):

Quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 92 Luật QLT về dịch vụ về hóa đơn điện tử chưa thống nhất với quy định chung về xây dựng hệ thống công nghệ thông tin và chưa phù hợp với thực tế triển khai các dịch vụ về hóa đơn điện tử.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về cơ sở dữ liệu về hóa đơn điện tử (Điều 93)

Tại Điều 93 Luật QLT mới chỉ quy định về cơ sở dữ liệu về hóa đơn điện tử, chưa có quy định về cơ sở dữ liệu về chứng từ điện tử trong đó có chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về chứng từ điện tử (Điều 94)

+ Tại khoản 1 Điều 94 Luật QLT quy định: “*Chứng từ điện tử bao gồm các loại chứng từ, biên lai được thể hiện ở dạng dữ liệu điện tử do cơ quan quản lý thuế hoặc tổ chức có trách nhiệm khấu trừ thuế cấp cho người nộp thuế bằng phương tiện điện tử khi thực hiện các thủ tục về thuế hoặc các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước và các loại chứng từ, biên lai điện tử khác*”.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật QLT; Điều 7, khoản 2 Điều 14 Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13, đối với các khoản thu phí, lệ phí, thu khác không riêng cơ quan thuế cấp chứng từ cho người nộp thuế mà còn có tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao nhiệm vụ thu phí, lệ phí, thu khác cấp chứng từ cho người nộp thuế.

Ngoài ra, Điều 94 Luật QLT quy định về chứng từ điện tử nhưng chưa có quy định về việc bắt buộc sử dụng chứng từ điện tử như đối với hóa đơn điện tử và cung cấp cho cơ quan thuế. Hiện nay, trong công tác hoàn thuế thu nhập cá nhân thì các chứng từ khấu trừ, xác nhận thu nhập đang được sử dụng bằng bản giấy dẫn đến khó khăn trong công tác đối chiếu, xử lý. Do đó, đề xuất xem xét quy định phải sử dụng chứng từ điện tử đối với các tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập để cơ quan thuế quản lý và giải quyết hoàn thuế thu nhập cá nhân cho người nộp thuế.

Do đó, cần bổ sung quy định rõ về chứng từ điện tử.

+ Quy định hiện hành chưa thống nhất với quy định về xây dựng hệ thống công nghệ thông tin tại Chương IX do đó cần thiết bổ sung các quy định về quy định hệ thống công nghệ thông tin, cơ sở dữ liệu đáp ứng yêu cầu tiếp nhận, xử lý dữ liệu về hóa đơn, chứng từ điện tử; quy định về thành phần dữ liệu, phương thức truyền nhận hóa đơn, chứng từ điện tử.

+ Tại Khoản 4 Điều 93 chưa quy định đầy đủ về phạm vi sử dụng hóa đơn điện tử của cơ quan nhà nước đối với các trường hợp:

(1) thực hiện kiểm tra hàng hóa lưu thông trên thị trường (ví dụ cơ quan quản lý thị trường);

(2) thực hiện các thủ tục hành chính (ví dụ cơ quan công an tra cứu hóa đơn điện tử để thực hiện thủ tục cấp đăng ký, biển số xe).

- Sửa đổi, bổ sung quy định về chứng từ điện tử (Điều 94)

Tại khoản 1 Điều 94 quy định các tổ chức được cấp chứng từ điện tử cho người nộp thuế là cơ quan quản lý thuế và tổ chức có trách nhiệm khấu trừ thuế. Tuy nhiên trên thực tế, cơ quan nhà nước khác, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức được giao nhiệm vụ thu Ngân sách nhà nước cũng cần cấp chứng từ điện tử cho người nộp thuế.

10.1.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề:

- Đảm bảo tính minh bạch, ổn định, tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế và cơ quan thuế trong việc tuân thủ pháp luật về thuế.
- Đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số quốc gia của Chính phủ, tạo cơ sở pháp lý để xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu và ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý thuế.
- Đảm bảo cơ sở pháp lý, thích ứng với các diễn biến, yêu cầu đặt ra trong giai đoạn tới.

10.2. Các giải pháp và đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

10.2.1. Các giải pháp đề xuất

Giải pháp 1: Giữ nguyên các quy định hiện nay

Giải pháp 2: Nhóm giải pháp về sửa đổi, bổ sung Luật Quản lý thuế

- Sửa đổi, bổ sung các quy định về hóa đơn điện tử (Điều 89);
- Sửa đổi, bổ sung quy định về nguyên tắc lập, quản lý và sử dụng hóa đơn điện tử (Điều 90);
- Sửa đổi, bổ sung quy định về áp dụng hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ (Điều 91);
- Sửa đổi, bổ sung quy định về dịch vụ về hóa đơn điện tử (Điều 92);
- Sửa đổi, bổ sung quy định về cơ sở dữ liệu về hóa đơn điện tử (Điều 93);
- Sửa đổi, bổ sung quy định về chứng từ điện tử (Điều 94);

10.2.2. Đánh giá tác động của các giải pháp

Giải pháp 1:

* Tác động đối với hệ thống pháp luật: Việc giữ nguyên các quy định như hiện nay thì sẽ không đầy đủ cơ sở pháp lý để triển khai thực hiện đối với các vấn đề liên quan đến hóa đơn điện tử và chứng từ điện tử.

* Tác động về kinh tế - xã hội: Giải pháp không thể giải quyết được những vướng mắc, bất cập phát sinh trên thực tế đối với các đối tượng có liên quan.

* Tác động về giới (nếu có): Giải pháp không có tác động về giới.

* Tác động của thủ tục hành chính (nếu có): Giải pháp không phát sinh thủ tục hành chính.

Giải pháp 2:

- * Tác động đối với hệ thống pháp luật:
 - Tác động tích cực:
 - + Quy định bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng, đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật; phù hợp với điều ước quốc tế có liên quan mà CHXHCN Việt Nam tham gia.
 - + Thực hiện giải pháp góp phần làm cho hệ thống chính sách rõ ràng, khắc phục được các bất cập phát sinh trong việc thực hiện quy định của Luật Quản lý thuế hiện hành, tạo hành lang pháp lý cho việc quản lý sử dụng hóa đơn điện tử.
 - + Thông nhất với quy định chung về xây dựng hệ thống công nghệ thông tin tại Chương XI Thông tin người nộp thuế Luật QLT.
 - Tác động tiêu cực: Giải pháp không có các tác động mang tính tiêu cực.
 - * Tác động về kinh tế - xã hội:
 - Tác động tích cực
- Đối với cơ quan thuế:
 - + Việc hoàn thiện các quy định về hóa đơn điện tử và chứng từ điện tử tạo hành lang pháp lý rõ ràng, nâng cao tính minh bạch, công bằng trong quản lý thuế. Từ đó giúp hạn chế tình trạng gian lận, làm giả hóa đơn, tiết kiệm chi phí quản lý, tăng cường hiệu quả quản lý, góp phần chống thất thu thuế.
 - + Quy định về cung cấp chứng từ điện tử trong công tác hoàn thuế thu nhập cá nhân được sửa đổi giúp cơ quan thuế tại nơi làm việc hay nơi cư trú của người nộp thuế cũng có thể tra cứu và giải quyết hồ sơ hoàn thuế, giảm thiểu lượng hồ sơ hoàn thuế thu nhập cá nhân tập trung tại một số cơ quan thuế.
 - + Bổ sung các quy định đối với hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu về hóa đơn điện tử và chứng từ điện tử góp phần quan trọng trong việc thực hiện chủ trương của Đảng và Chính phủ về chuyển đổi số quốc gia, phù hợp với yêu cầu Chính phủ điện tử, tạo điều kiện thuận để cơ quan thuế thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin (trong đó có công nghệ trí tuệ nhân tạo) trong quản lý thuế.
- Đối với người nộp thuế: Việc bổ sung đối tượng sử dụng hóa đơn có mã của cơ quan thuế giúp tiết kiệm chi phí đầu tư hệ thống hóa đơn điện tử cho người nộp thuế, đồng thời khuyến khích hộ kinh doanh áp dụng phương pháp nộp thuế theo kê khai. Từ đó, nâng cao tính tuân thủ tự nguyện của người nộp thuế.
 - Tác động tiêu cực: Giải pháp không phát sinh tác động tiêu cực
 - * Tác động về giới (nếu có): Giải pháp không có tác động về giới.
 - * Tác động của thủ tục hành chính (nếu có): Giải pháp không làm tăng thủ tục hành chính

10.3. Lựa chọn giải pháp

- Từ các cơ sở trên, Bộ Tài chính lựa chọn giải pháp 2.

11. Chính sách 11: Sửa đổi, bổ sung quy định về thông tin người nộp thuế (Từ Điều 95 đến Điều 100)

11.1. Xác định vấn đề và mục tiêu giải quyết vấn đề

11.1.1. Xác định vấn đề:

- Sửa đổi, bổ sung quy định về hệ thống thông tin người nộp thuế (Điều 95)

Tại khoản 1 Điều 95 Luật QLT quy định: “*1. Hệ thống thông tin người nộp thuế là tập hợp thông tin, dữ liệu về người nộp thuế được thu thập, sắp xếp, lưu trữ, khai thác và sử dụng theo quy định của Luật này*”.

Quy định này chưa bao quát đầy đủ thông tin về người nộp thuế và các thông tin có liên quan phục vụ công tác quản lý thuế đã được quy định tại các khoản chi tiết thuộc Điều này và Điều 96 Luật Quản lý thuế.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về xây dựng, thu thập, xử lý và quản lý hệ thống thông tin người nộp thuế (Điều 96)

Quy định tại khoản 1 Điều 96 chưa phù hợp và thống nhất định nghĩa về hệ thống thông tin người nộp thuế khi sửa đổi Điều 95.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về trách nhiệm của người nộp thuế trong việc cung cấp thông tin (Điều 97)

Điều 97 Luật Quản lý thuế quy định:

“*1. Cung cấp đầy đủ, chính xác, trung thực, đúng thời hạn thông tin trong hồ sơ thuế; thông tin liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế.*

2. Cung cấp thông tin bằng văn bản hoặc thông qua kết nối mạng với các hệ thống thông tin của cơ quan quản lý thuế theo yêu cầu.”

Chưa có quy định đối với trường hợp người nộp thuế phát hiện thông tin do cơ quan thuế cung cấp có sai khác với thông tin theo dõi của người nộp thuế.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc cung cấp thông tin người nộp thuế (Điều 98)

+ Điều 98 Luật QLT quy định trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân; các Bộ, ngành liên quan và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến người nộp thuế trong việc cung cấp thông tin người nộp thuế cho cơ quan quản lý thuế hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế.

Ngày 06/01/2022, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 06/QĐ-TTg phê duyệt Đề án “Phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030”.

Theo đó, Bộ Tài chính được giao nhiệm vụ: “*Chủ trì, phối hợp với Bộ Công an kết nối, chia sẻ dữ liệu cơ sở dữ liệu quốc gia về tài chính, cơ sở dữ liệu thuế với cơ sở*

dữ liệu quốc gia về dân cư, hệ thống định danh và xác thực điện tử, công dịch vụ công quốc gia, hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh phục vụ giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực thuế và làm giàu dữ liệu dân cư phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ”, đồng thời phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc “rà soát các văn bản quy phạm pháp luật phục vụ triển khai định danh và xác thực điện tử; tích hợp thông tin các giấy tờ cá nhân của công dân trên thẻ căn cước công dân và ứng dụng VNEID”. Liên quan đến nội dung định danh và xác thực điện tử (chứng minh nhân dân, hộ chiếu, căn cước công dân...), Bộ Tài chính đang phối hợp với Bộ Tư pháp rà soát để sửa đổi theo hướng không yêu cầu cá nhân, tổ chức nộp trực tiếp các loại giấy tờ trên khi đã đăng ký tài khoản định danh và xác thực điện tử trên ứng dụng định danh điện tử quốc gia (VNEID).

+ Điều 98 Luật QLT chưa có quy định về trách nhiệm nộp thuế thay của Ngân hàng thương mại khi xử lý tài sản thế chấp, của cơ quan, tổ chức thu tiền bán đấu giá trong trường hợp hàng hóa nhập khẩu chưa hoàn thành thủ tục hải quan bị kê biên, bán đấu giá.

+ Với sự phát triển mạnh mẽ của kinh tế số với các mô hình kinh doanh mới như thương mại điện tử xuyên biên giới, nền tảng số đã tạo ra những thách thức lớn khi mà khung pháp lý hiện hành của Luật Quản lý thuế chưa bắt kịp và điều chỉnh hiệu quả.

Quy định hiện hành (Nghị định 91/2022/NĐ-CP) mới chỉ yêu cầu các sàn giao dịch TMĐT trong nước cung cấp thông tin của các tổ chức, cá nhân kinh doanh thông qua sàn TMĐT. Để nâng cao hiệu quả quản lý thuế đối với hoạt động TMĐT, kinh doanh trên nền tảng số, ngoài thông tin của các tổ chức, cá nhân kinh doanh trên sàn TMĐT trong nước, CQT cần thu thập thêm thông tin của các tổ chức, cá nhân kinh doanh trên các nền tảng khác (đặc biệt là các nền tảng mạng xã hội như Tiktok, Facebook, zalo, ...). Với phương thức TMĐT, hầu hết các tổ chức, cá nhân bán hàng đều phải thông qua đơn vị nền tảng cung cấp dịch vụ TMĐT, đơn vị cung cấp dịch vụ logistic để vận chuyển hàng đến người mua, đơn vị trung gian thanh toán để nhận tiền hàng hoá, dịch vụ từ người mua. Do đó, cần bổ sung cơ chế thu thập từ các tổ chức cung cấp dịch vụ sàn giao dịch thương mại điện tử (đối với các sàn không thuộc diện khấu trừ, nộp thay cho cá nhân kinh doanh thông qua sàn), đơn vị cung cấp dịch vụ logistic.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về bảo mật thông tin người nộp thuế (Điều 99)

Theo Luật QLT thì thông tin người nộp thuế có phạm vi khá rộng (*là thông tin về người nộp thuế và thông tin liên quan đến nghĩa vụ thuế của người nộp thuế do người nộp thuế cung cấp, do cơ quan quản lý thuế thu thập được trong quá trình*

(quản lý thuế). Khoản 1 Điều 99 Luật QLT quy định cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế, người đã là công chức quản lý thuế phải giữ bí mật thông tin người nộp thuế, ngoại trừ một số trường hợp loại trừ tại khoản 2 Điều 99 và Điều 100 của Luật này. Theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Luật QLT để phục vụ một số hoạt động tố tụng, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán thì cơ quan thuế cung cấp thông tin người nộp thuế cho các cơ quan được quy định cụ thể. Tuy nhiên, trường hợp cung cấp cho cơ quan thuế nước ngoài hay cơ quan quản lý khác của Nhà nước thì không chỉ phục vụ cho tố tụng, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán mà còn liên quan đến nghĩa vụ trao đổi thông tin theo Hiệp định thuế giữa cơ quan thuế các nước ký kết hoặc phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước của cơ quan quản lý khác.

Mặt khác, để đáp ứng yêu cầu quản lý thuế, Luật QLT đã quy định các cơ quan quản lý khác (như cơ quan Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng nhà nước, Công an...) cung cấp thông tin cho cơ quan thuế và ngược lại các cơ quan này cũng yêu cầu cơ quan thuế cung cấp trở lại một số thông tin người nộp thuế để phục vụ quản lý nhà nước của ngành, lĩnh vực được giao theo quy chế trao đổi thông tin. Trong trường hợp này phạm vi cung cấp thông tin người nộp thuế tại Điều 99 Luật QLT chưa được quy định cụ thể.

Ngoài ra, trong bối cảnh Việt Nam tham gia ngày càng sâu rộng vào các Điều ước và Hiệp ước Quốc tế, việc trao đổi thông tin giữa cơ quan thuế Việt Nam và các cơ quan, tổ chức nước ngoài là cần thiết, đòi hỏi có thể chế pháp luật quy định để làm căn cứ hướng dẫn thực hiện.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về công khai thông tin người nộp thuế (Điều 100)

Tại Điều 100 chưa có quy định về công khai thông tin về tình hình xử lý nghĩa vụ thuế của người nộp thuế, đồng thời chưa có quy định về các trường hợp và trách nhiệm xử lý thông tin sai sót được phát hiện.

Bên cạnh đó, chưa có quy định về bảo mật thông tin, công bố dữ liệu mở để khai thác dùng chung, và khung pháp lý khi áp dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong quản lý thuế đối với các trường hợp như khi AI trả lời cho NNT thì thông tin đó là của cơ quan thuế thông báo, trường hợp thông tin chưa phù hợp thì có cơ chế nhận phản hồi, truy vấn để AI tự hoàn thiện câu trả lời...

11.1.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề:

- Đáp ứng yêu cầu phát triển KT-XH, cải cách thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho người nộp thuế và cơ quan thuế trong quá trình thực hiện.
- Đảm bảo thống nhất, phù hợp với các quy định của pháp luật liên quan.
- Đảm bảo cơ sở pháp lý, thích ứng với các diễn biến, yêu cầu đặt ra trong giai đoạn tới.
- Phù hợp với bối cảnh chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin (trí tuệ

nhân tạo, dữ liệu lớn, ...) trong quản lý thuế.

11.2. Các giải pháp và đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

11.2.1. Các giải pháp đề xuất

Giải pháp 1: Giữ nguyên các quy định hiện nay

Giải pháp 2: Nhóm giải pháp về sửa đổi, bổ sung Luật Quản lý thuế:

- Nghiên cứu bổ sung quy định về hệ thống thông tin người nộp thuế đảm bảo bao quát các trường hợp và phù hợp với quy định pháp luật có liên quan (Điều 95)
- Sửa đổi, bổ sung quy định về trách nhiệm của cơ quan thuế trong xây dựng, thu thập, xử lý và quản lý hệ thống thông tin người nộp thuế (Điều 96)
- Sửa đổi, bổ sung quy định về trách nhiệm của người nộp thuế trong việc cung cấp thông tin (Điều 97)

Sửa đổi, bổ sung quy định về trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc cung cấp thông tin người nộp thuế (Điều 98)

- Sửa đổi, bổ sung quy định về bảo mật thông tin người nộp thuế (Điều 99)
- Sửa đổi, bổ sung quy định về công khai thông tin người nộp thuế (Điều 100)

11.2.2. Đánh giá tác động của các giải pháp

Giải pháp 1:

* Tác động đối với hệ thống pháp luật: Việc giữ nguyên các quy định như hiện nay thì sẽ không đầy đủ cơ sở pháp lý để triển khai thực hiện đối với các vấn đề liên quan đến thông tin người nộp thuế.

* Tác động về kinh tế - xã hội: Giải pháp không thể giải quyết được những vướng mắc, bất cập phát sinh trên thực tế đối với các đối tượng có liên quan.

* Tác động về giới (nếu có): Giải pháp không có tác động về giới.

* Tác động của thủ tục hành chính (nếu có): Giải pháp không phát sinh thủ tục hành chính.

Giải pháp 2:

* Tác động đối với hệ thống pháp luật:

- Tác động tích cực:

+ Quy định bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng, đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật; phù hợp với điều ước quốc tế có liên quan mà CHXHCN Việt Nam tham gia.

+ Khắc phục được các bất cập phát sinh trong việc thực hiện quy định của Luật Quản lý thuế hiện hành, tạo sự thống nhất với các quy định khác tại Luật Quản lý thuế.

- Tác động tiêu cực: Giải pháp không có các tác động mang tính tiêu cực.

* Tác động về kinh tế - xã hội:

- Tác động tích cực:

Đối với cơ quan thuế:

+ Thực hiện giải pháp hoàn thiện quy định về hệ thống thông tin người nộp thuế giúp xây dựng cơ sở dữ liệu tích hợp, tập trung, đáp ứng yêu cầu xử lý, cung cấp thông tin cho quản lý thuế và chỉ đạo điều hành của cơ quan thuế, cung cấp dịch vụ điện tử cho người nộp thuế. Đồng thời tạo căn cứ pháp lý và các điều kiện thuận lợi để cơ quan thuế ứng dụng thành tựu mới về công nghệ như trí tuệ nhân tạo, điện toán đám mây, dữ liệu lớn, ... trong quản lý thuế.

+ Quy định về bảo mật thông tin tạo căn cứ pháp lý trong việc thu thập, sử dụng và chia sẻ thông tin của người nộp thuế. Đặc biệt trong bối cảnh chuyển đổi số và tình hình an ninh mạng diễn biến phức tạp.

+ Đặc biệt, việc bổ sung quy định về trách nhiệm của cơ quan thuế và các cơ quan, tổ chức liên quan trong chia sẻ thông tin người nộp thuế giúp tăng cường hiệu quả quản lý và giảm thiểu thời gian tìm kiếm và khai thác thông tin từ đó nâng cao hiệu suất giải quyết hồ sơ nói riêng và hiệu quả quản lý thuế nói chung.

+ Bên cạnh đó, việc nghiên cứu bổ sung quy định về sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và cơ sở dữ liệu quốc gia về căn cước công dân trong giải quyết thủ tục hành chính cho người nộp thuế giúp tiết kiệm nguồn lực của cơ quan thuế trong thu thập và quản lý thông tin, đơn giản hóa các quy trình nghiệp vụ.

Đối với người nộp thuế: Việc bổ sung quy định đối với trường hợp người nộp thuế phát hiện thông tin do cơ quan thuế cung cấp có sai khác với thông tin theo dõi của người nộp thuế giúp tăng khả năng kiểm tra, giám sát của người nộp thuế. Từ đó, nâng cao tính tuân thủ của người nộp thuế.

- Tác động tiêu cực: Giải pháp không có tác động mang tính tiêu cực.

* Tác động về giới (nếu có): Giải pháp không có tác động về giới.

* Tác động của thủ tục hành chính (nếu có): Việc tăng cường trao đổi thông tin người nộp thuế giữa cơ quan thuế và các cơ quan liên quan giúp giảm thời gian thực hiện các thủ tục hành chính. Nội dung này được phân tích cụ thể tại Báo cáo thủ tục hành chính.

11.3. Lựa chọn giải pháp

- Từ các cơ sở trên, Bộ Tài chính lựa chọn giải pháp 2.

12. Chính sách 12: Sửa đổi bổ sung quy định về tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế, làm thủ tục hải quan (từ Điều 101 đến Điều 106)

12.1. Xác định vấn đề và mục tiêu giải quyết vấn đề

12.1.1. Xác định vấn đề:

- Sửa đổi quy định về tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế (Điều 101)

Tại khoản 2 Điều 101 Luật QLT quy định: “*2. Doanh nghiệp đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế thực hiện đăng ký với Cục Thuế tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương để được cấp giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế*”.

Thực hiện Nghị quyết số 18/TW, các cơ quan của Chính phủ đang sắp xếp tinh gọn bộ máy theo đó mô hình tổ chức của cơ quan thuế sẽ phải thay đổi trong thời gian tới.

- Sửa đổi quy định về điều kiện cấp giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế (Điều 102)

+ Khoản 1, khoản 2 Điều 102 Luật QLT quy định điều kiện cấp giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế là doanh nghiệp đã được thành lập theo quy định của pháp luật, có ít nhất 02 người được cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế, làm việc toàn thời gian tại doanh nghiệp.

Quy định này cho thấy chưa được chặt chẽ và phù hợp với thực tiễn khi đại lý thuế có cung cấp dịch vụ kế toán cho doanh nghiệp siêu nhỏ.

+ Mặt khác, đối với nội dung này, Thông tư số 10/2021/TT-BTC ngày 26/1/2021 đã có quy định tại điểm c khoản 1 Điều 22: “c) Có ít nhất một nhân viên đại lý thuế có chứng chỉ kế toán viên làm việc toàn thời gian tại doanh nghiệp đối với trường hợp đăng ký cung cấp dịch vụ kế toán cho doanh nghiệp siêu nhỏ.”

Người có chứng chỉ kế toán viên phải đồng thời là nhân viên đại lý thuế thì đại lý thuế mới được cung cấp dịch vụ kế toán cho doanh nghiệp siêu nhỏ.

- Sửa đổi quy định về cấp giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế (Điều 103)

Tại khoản 1, khoản 2 Điều 103 Luật QLT quy định: “*1. Hồ sơ để nghị cấp giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế bao gồm: a) Đơn đề nghị cấp giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế; b) Bản chụp chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế của các cá nhân làm việc tại doanh nghiệp; c) Bản sao hợp đồng lao động giữa doanh nghiệp với các cá nhân có chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế*”.

2. Cục Thuế tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện cấp giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế cho doanh nghiệp trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, trường hợp từ chối cấp thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do”.

Thực hiện Nghị quyết số 18/TW, các cơ quan của Chính phủ đang sắp xếp tinh gọn bộ máy theo đó mô hình tổ chức của cơ quan thuế sẽ phải thay đổi trong thời gian tới

Mặt khác thành phần hồ sơ ở khoản 1 mới chỉ đang quy định các loại hồ sơ ở

dạng vật lý, chưa bao quát đầy đủ các hình thức (hình thức điện tử).

- Sửa đổi, bổ sung quy định về chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế (Điều 105)

Tại khoản 4 Điều 105 quy định: “*4. Những người sau đây không được làm nhân viên đại lý thuế*”.

Tuy nhiên trên thực tế, một số cá nhân thuộc trường hợp không được làm nhân viên đại lý thuế nhưng vẫn được cấp chứng chỉ dẫn đến khó khăn trong việc kiểm soát các trường hợp này có hành nghề hay không.

12.1.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Đảm bảo phù hợp với Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 6/12/2024 của Ban Chỉ đạo Chính phủ về định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ.

- Đảm bảo thống nhất, phù hợp với các quy định của pháp luật liên quan
- Đảm bảo cơ sở pháp lý, thích ứng với các diễn biến, yêu cầu đặt ra trong giai đoạn tới.

12.2. Các giải pháp và đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

12.2.1. Các giải pháp đề xuất

Giải pháp 1: Giữ nguyên các quy định hiện nay

Giải pháp 2: Nhóm giải pháp về sửa đổi, bổ sung Luật Quản lý thuế:

- Sửa đổi quy định về tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế (Điều 101)
 - Sửa đổi quy định về điều kiện cấp giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế (Điều 102)
 - Sửa đổi quy định về cấp giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế (Điều 103)
 - Sửa đổi, bổ sung quy định về chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế (Điều 105)

12.2.2. Đánh giá tác động của các giải pháp

Giải pháp 1:

* Tác động đối với hệ thống pháp luật: Việc giữ nguyên các quy định như hiện nay thì sẽ không đầy đủ cơ sở pháp lý để triển khai thực hiện đối với các vấn đề liên quan đến: tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế, làm thủ tục hải quan.

* Tác động về kinh tế - xã hội: Giải pháp không thể giải quyết được những vướng mắc, bất cập phát sinh trên thực tế đối với các đối tượng có liên quan.

- * Tác động về giới (nếu có): Giải pháp không có tác động về giới.
- * Tác động của thủ tục hành chính (nếu có): Giải pháp không phát sinh thủ tục hành chính.

Giải pháp 2:

- * Tác động đối với hệ thống pháp luật:
 - Tác động tích cực:
 - + Quy định bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng, đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật; phù hợp với điều ước quốc tế có liên quan mà CHXHCN Việt Nam tham gia.
 - + Khắc phục được các bất cập phát sinh trong việc thực hiện quy định của Luật Quản lý thuế hiện hành.
 - Tác động tiêu cực: Giải pháp không có các tác động mang tính tiêu cực.
 - * Tác động về kinh tế - xã hội:
 - Tác động tích cực: Thực hiện theo các phương án đề xuất góp phần quan trọng trong thực hiện chủ trương, định hướng của Đảng về sắp xếp, tinh gọn bộ máy, đảm bảo tính đồng bộ và thống nhất của hệ thống pháp luật và giải quyết các vướng mắc phát sinh trong thực tiễn.
 - Tác động tiêu cực: Giải pháp không có tác động mang tính tiêu cực
 - * Tác động về giới (nếu có): Giải pháp không có tác động về giới.
 - * Tác động của thủ tục hành chính (nếu có): Giải pháp không phát sinh thủ tục hành chính.

12.3. Lựa chọn giải pháp

- Từ các cơ sở trên, Bộ Tài chính lựa chọn giải pháp 2.

13. Chính sách 13: Sửa đổi bổ sung quy định về kiểm tra thuế, thanh tra thuế (từ Điều 107 đến Điều 120)

13.1. Xác định vấn đề và mục tiêu giải quyết vấn đề

13.1.1. Xác định vấn đề:

- Xóa bỏ các nội dung quy định về thanh tra thuế tại các Điều 107 (Nguyên tắc kiểm tra thuế, thanh tra thuế), Điều 108 (Xử lý kết quả kiểm tra thuế, thanh tra thuế) , Khoản 3 Điều 113 (Các trường hợp thanh tra thuế); và toàn bộ các điều gồm: Điều 114 (Quyết định thanh tra thuế), Điều 115 (Thời hạn thanh tra thuế), Điều 116 (Nhiệm vụ, quyền hạn của người ra quyết định thanh tra thuế), Điều 117 (Nhiệm vụ, quyền hạn của trưởng đoàn thanh tra thuế, thành viên đoàn thanh tra thuế), Điều 118 (Quyền và nghĩa vụ của đối tượng thanh tra thuế), Điều 119 (Kết luận thanh tra thuế), Điều 120 (Thanh tra lại trong hoạt động thanh tra thuế)

+ Nội dung về thanh tra thuế tại Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 được xây dựng trên cơ sở Luật thanh tra số 56/2010/QH 12 ngày 15/11/2010, đã hết

hiệu lực thi hành kể từ ngày Luật thanh tra số 11/2022/QH15 có hiệu lực thi hành (từ 1/7/2023). Một số nội dung quy định về thanh tra thuế tại Luật quản lý thuế không còn phù hợp với Luật thanh tra năm 2022.

+ Từ 1/7/2023, hoạt động thanh tra chuyên ngành thực hiện theo quy định tại Luật thanh tra số 11/2022/QH15, Nghị định số 43/2023/NĐ-CP ngày 30/06/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thanh tra; Nghị định số 03/2024/NĐ-CP ngày 11/1/2024 của Chính phủ quy định về hoạt động thanh tra chuyên ngành. Luật thanh tra năm 2022 và các văn bản hướng dẫn thi hành đã quy định chi tiết, đầy đủ các nội dung về thẩm quyền, trình tự, thủ tục tiến hành cuộc thanh tra chuyên ngành. Việc quy định chi tiết các nội dung này tại Luật quản lý thuế dẫn đến bị trùng lắp, không thống nhất, vừa thừa, vừa thiếu so với quy định tại Luật thanh tra năm 2022.

+ Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban chấp hành trung ương khoá XII, Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 6/12/2024 của Ban Chỉ đạo Chính phủ về định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ, Nghị quyết của Quốc hội, cơ quan thuế là cơ quan được giao chức năng thanh tra chuyên ngành sau sắp xếp không còn chức năng thanh tra, chỉ thực hiện chức năng kiểm tra. Do đó, các quy định tại Luật số 38/2019/QH14 về thanh tra thuế tại các Điều 107, Điều 108, Điều 113 (Khoản 3), các Điều từ Điều 114 đến Điều 120 không còn phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan thuế sau sắp xếp.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về kiểm tra thuế tại trụ sở cơ quan quản lý thuế (Điều 109)

Điều 109 Luật QLT quy định việc kiểm tra thuế tại trụ sở của cơ quan quản lý thuế, trong đó quy định: Kiểm tra thuế tại trụ sở của cơ quan hải quan được thực hiện nhằm kiểm tra, đối chiếu, so sánh nội dung trong hồ sơ thuế với thông tin, tài liệu có liên quan, quy định của pháp luật về thuế, kết quả kiểm tra thực tế hàng hóa trong trường hợp cần thiết đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Trường hợp kiểm tra sau thông quan tại trụ sở của cơ quan hải quan thì thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.

Quy định hiện hành về việc kiểm tra thuế tại trụ sở cơ quan quản lý thuế chưa bao quát hết các trường hợp kiểm tra thuế của cơ quan hải quan. Kiểm tra thuế tại trụ sở của cơ quan hải quan được thực hiện trước thông quan, trong thông quan, sau thông quan.

Kiểm tra thuế trước thông quan áp dụng đối với 03 trường hợp sau đây:

+ Hàng hóa nhập khẩu miễn thuế phục vụ trực tiếp an ninh quốc phòng theo quy định tại Điều 20 Nghị định 134/2016/NĐ-CP, người nộp thuế phải nộp hồ sơ đề nghị miễn thuế đến TCHQ để TCHQ ban hành thông báo miễn thuế trước khi

làm thủ tục nhập khẩu.

+ Hàng hoá nhập khẩu là quà biếu, quà tặng của tổ chức cá nhân nước ngoài cho tổ chức cá nhân Việt Nam theo quy định tại Điều 8 Nghị định 134. Trước khi nhập khẩu phải nộp hồ sơ đề nghị miễn thuế đến TCHQ, TCHQ sẽ ban hành QĐ miễn thuế.

+ Miễn thuế trong các trường hợp đặc biệt khác theo quy định tại khoản Điều 29 Nghị định 134 thuộc thẩm quyền miễn thuế của CP. Trước khi nhập khẩu người nộp thuế phải nộp hồ sơ đề nghị miễn thuế đến TCHQ, TCHQ trình Bộ TC báo cáo TTCP quyết định miễn thuế.

Kiểm tra thuế trong thông quan: áp dụng đối với các trường hợp kiểm tra thuế đối với hàng hoá XK, NK thuộc đối tượng chịu thuế, không chịu thuế, giảm thuế, miễn thuế, không thu thuế.

Kiểm tra thuế sau thông quan bao gồm: Kiểm tra sau hoàn thuế đối với hồ sơ hoàn thuế trước, kiểm tra tình hình sử dụng hàng hoá miễn thuế, kiểm tra khi có yêu cầu của cơ quan thanh tra, kiểm toán, kiểm tra trong trường hợp có dấu hiệu vi phạm pháp luật, kiểm tra thuế để xử lý khoanh tiền thuế nợ; xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt; miễn tiền chậm nộp, tiền phạt; không tính tiền chậm nộp; gia hạn nộp thuế; nộp dần tiền thuế nợ; xử lý tiền thuế nộp thừa, kiểm tra sau thông quan theo quy định của Luật Hải quan.

Điều 109 Luật QLT quy định việc kiểm tra thuế tại trụ sở của cơ quan quản lý thuế do cơ quan quản lý thuế thực hiện đối với các hồ sơ thuế và xử lý kết quả kiểm tra thuế tại trụ sở của cơ quan quản lý thuế. Tuy nhiên, chưa có quy định kiểm tra hóa đơn điện tử.

Điều 93 Luật QLT đã quy định cơ sở dữ liệu về hóa đơn điện tử được sử dụng để phục vụ công tác quản lý thuế và cung cấp thông tin hóa đơn điện tử cho tổ chức, cá nhân có liên quan. Hiện nay, việc kiểm soát, quản lý rủi ro và khai thác dữ liệu hóa đơn điện tử, kiểm tra hóa đơn điện tử đã được hướng dẫn tại Điều 18 và Điều 19 Mục 4 Quyết định số 1447/QĐ-TCT ngày 05/10/2021 của Tổng cục Thuế về việc ban hành Quy trình quản lý hóa đơn điện tử. Cơ quan thuế áp dụng quản lý rủi ro trong đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế, nợ thuế, cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế, hoàn thuế, kiểm tra thuế, thanh tra thuế, quản lý và sử dụng hóa đơn,... đã được quy định tại Điều 9 Luật QLT. Do đó, cần bổ sung kiểm tra hóa đơn điện tử vào Điều 109 Luật QLT nhằm làm rõ hơn căn cứ pháp lý trong công tác kiểm tra.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế (Điều 110)

Điều 110 Luật QLT quy định trường hợp kiểm tra thuế tại trụ sở của người

nộp thuế, trình tự, thủ tục kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế, trường hợp kiểm tra sau thông quan thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan. Theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 110 Luật QLT thì kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế được thực hiện trong trường hợp chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, giải thể, chấm dứt hoạt động, cổ phần hóa, chấm dứt hiệu lực mã số thuế, chuyển địa điểm kinh doanh và các trường hợp kiểm tra đột xuất, kiểm tra theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền, trừ trường hợp giải thể, chấm dứt hoạt động mà cơ quan thuế không phải thực hiện quyết toán thuế theo quy định của pháp luật.

Trên thực tế, các trường hợp thường xuyên thay đổi địa chỉ kinh doanh là các doanh nghiệp mua bán hóa đơn, số doanh nghiệp chuyển địa điểm vì lý do kinh doanh chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ. Do đó, để cân đối giữa việc tăng cường kiểm soát rủi ro, phân bổ nguồn lực cho công tác quản lý thuế đúng trọng tâm, trọng điểm và giảm áp lực kiểm tra thì kiến nghị sửa đổi chỉ tập trung kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế đối với các trường hợp chuyển địa điểm kinh doanh làm thay đổi cơ quan quản lý thuế.

Luật QLT chưa quy định rõ về việc thực hiện kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế của cơ quan hải quan. Do đó, để đảm bảo bao quát hết các trường hợp cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế, quản lý thuế cần sửa đổi, bổ sung quy định tại Điều 110 để quy định chi tiết về kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế do cơ quan hải quan thực hiện.

Việc tạm dừng, tạm hoãn cuộc kiểm tra là thực tế khách quan có thể xảy ra trong quá trình thực hiện kiểm tra, tuy nhiên Luật Quản lý thuế chưa có quy định về nội dung này.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về Nhiệm vụ, quyền hạn của thủ trưởng cơ quan quản lý thuế ra quyết định kiểm tra thuế và công chức quản lý thuế trong việc kiểm tra thuế (Điều 112)

Điều 112 Luật QLT quy định nhiệm vụ, quyền hạn của thủ trưởng cơ quan quản lý thuế ra quyết định kiểm tra thuế và công chức quản lý thuế trong việc kiểm tra thuế. Khoản 1 Điều 112 Luật QLT chưa quy định nhiệm vụ quyền hạn của thủ trưởng cơ quan quản lý thuế. Đồng thời, Điều 112 Luật QLT chưa quy định nhiệm vụ quyền hạn của trưởng đoàn kiểm tra thuế. Để đảm bảo cơ sở pháp lý trong quá trình thực hiện, cần thiết bổ sung quy định về nhiệm vụ quyền hạn của thủ trưởng cơ quan quản lý thuế và nhiệm vụ quyền hạn của trưởng đoàn kiểm tra thuế.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về Các trường hợp thanh tra thuế (Điều 113)

+ Tại khoản 2 Điều 113 quy định: “*2. Để giải quyết khiếu nại, tố cáo hoặc thực hiện các biện pháp phòng, chống tham nhũng.*”

Tại khoản 4 Điều 51 Luật Thanh tra năm 2022: “*4. Yêu cầu của việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực*”

Do đó, cần sửa đổi bổ sung để đảm bảo phù hợp với quy định tại Luật Thanh tra 2022.

+ Điều 113 Luật QLT quy định các trường hợp thanh tra thuế: Khi có dấu hiệu vi phạm pháp luật về thuế; Để giải quyết khiếu nại, tố cáo hoặc thực hiện các biện pháp phòng, chống tham nhũng; Theo yêu cầu của công tác quản lý thuế trên cơ sở kết quả phân loại rủi ro trong quản lý thuế; Theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, kết luận của Thanh tra nhà nước và cơ quan khác có thẩm quyền. Thực tiễn hiện nay, qua quá trình kiểm tra tại trụ sở cơ quan thuế và kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế bước đầu đã phát hiện doanh nghiệp có rủi ro với quy mô lớn về thuế, hóa đơn mà với chức năng kiểm tra không thể đủ nhân lực, thời gian để thực hiện được đầy đủ các biện pháp để phát hiện xử lý sai phạm. Vì vậy, cần đề xuất tiến hành chuyển Thanh tra tại trụ sở người nộp thuế. Tuy nhiên tại Điều 113 Luật QLT không quy định về thanh tra thuế đối với trường hợp này.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về các biện pháp áp dụng trong thanh tra thuế đối với trường hợp có dấu hiệu trốn thuế, gồm các Điều: Điều 121 (Thu thập thông tin liên quan đến hành vi trốn thuế), Điều 122 (Tạm giữ tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế), Điều 123 (Khám nới cất giấu tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế)

Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban chấp hành trung ương khoá XII, Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 6/12/2024 của Ban Chỉ đạo Chính phủ về định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ, Nghị quyết của Quốc hội, cơ quan thuế là cơ quan được giao chức năng thanh tra chuyên ngành sau sắp xếp không còn chức năng thanh tra, chỉ thực hiện chức năng kiểm tra. Do đó, cần bổ sung quyền hạn, biện pháp nghiệp vụ cho hoạt động kiểm tra thuế để xử lý các hành vi có dấu hiệu trốn thuế (các biện pháp nghiệp vụ quy định tại Điều 121-123 Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14

- Nghiên cứu bổ sung 02 Điều: 01 Điều quy định về thẩm quyền thanh tra thuế và 01 Điều quy định về trình tự, thủ tục thanh tra thuế.

Việc thay đổi mô hình tổ chức các cơ quan có chức năng thanh tra sau sắp xếp tinh gọn bộ máy làm thay đổi chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan thực hiện hoạt động thanh tra, kiểm tra. Tuy nhiên, hoạt động thanh tra thuế vẫn cần thiết phải duy trì để đảm bảo tính răn đe, kiểm soát tuân thủ pháp luật của người nộp thuế nhất là đối với các trường hợp hoạt động trên địa bàn rộng, liên tỉnh,

xuyên quốc gia, các vụ việc phức tạp như chuyển giá, giao dịch xuyên biên giới, kinh doanh thương mại điện tử, giao dịch trên nền tảng số. Do đó, các quy định về thanh tra thuế tại Luật quản lý thuế cần sửa đổi theo hướng quy định nguyên tắc về thẩm quyền thanh tra thuế, cơ quan thực hiện thanh tra thuế, trình tự thủ tục thanh tra thuế thực hiện theo quy định của Luật thanh tra.

- Nghiên cứu bổ sung chức năng điều tra cho cơ quan thuế

+ Việc xử lý tội phạm trong lĩnh vực kinh tế (bao gồm cả tội phạm trong lĩnh vực thuế) thuộc chức năng của cơ quan cảnh sát Điều tra. Việc thực hiện thanh tra, kiểm tra thuế thực hiện theo quy định tại Luật Thanh tra và Luật Quản lý thuế với thẩm quyền hạn chế: thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch, phải thông báo trước đến người nộp thuế; cơ quan thuế không có quyền kiểm tra, khám xét đột xuất trụ sở, địa điểm kinh doanh của người nộp thuế, không có quyền điều tra, thẩm vấn các đối tượng có liên quan để xác minh, làm rõ dấu hiệu tội phạm...nên nhiều trường hợp cơ quan thuế xác định được dấu hiệu tội phạm nhưng không có đủ thẩm quyền để xử lý ngay mà phải thực hiện chuyển hồ sơ cho cơ quan điều tra dẫn đến việc chậm trễ xử lý, các đối tượng vi phạm có thời gian để che dấu, xóa dấu vết, tiêu hủy chứng cứ phạm tội.

+ Trong thời gian qua, công tác đấu tranh phòng chống tội phạm trong lĩnh vực thuế được thực hiện theo quy chế phối hợp giữa Tổng cục Thuế và Tổng cục Cảnh sát. Việc chuyển hồ sơ, vụ việc có dấu hiệu tội phạm hình sự trong lĩnh vực thuế sang cơ quan điều tra để xử lý như quy định hiện hành chưa thực sự hiệu quả, còn nhiều tồn tại, bất cập cần tiếp tục khắc phục, sửa đổi, cụ thể: số lượng vụ việc được khởi tố điều tra không nhiều, chủ yếu dừng ở tin báo tố giác tội phạm, tiến độ điều tra chậm, thời gian xử lý vụ việc kéo dài do cán bộ điều tra không có nghiệp vụ chuyên sâu về quản lý thuế, trong quá trình xử lý hồ sơ vụ việc cơ quan điều tra cần trung cầu giám định chuyên môn từ cơ quan thuế dẫn đến bị chậm trễ trong điều tra, việc truy thu tiền thuế trốn, tiền thuế chiếm đoạt không kịp thời, tác dụng răn đe ngăn chặn các hành vi vi phạm về thuế bị hạn chế. Một số trường hợp khi cơ quan Công an chuyển lại cơ quan thuế để xử lý hành chính gặp khó khăn vì đã quá thời hạn xử phạt vi phạm hành chính nên tác động răn đe qua xử lý vi phạm chưa cao.

Hoạt động tội phạm trong lĩnh vực thuế vẫn diễn biến nhanh, phức tạp, khó lường nhất là trong bối cảnh nền kinh tế hội nhập ngày càng sâu rộng, sự phát triển của khoa học công nghệ đã xoá nhoà biên giới quốc gia, lãnh thổ trong các giao dịch kinh tế, thương mại, khối lượng giao dịch biên giới, xuyên quốc gia ngày càng lớn, thương mại điện tử, nền kinh tế số ngày càng phát triển nhanh chóng, tội phạm mạng, tội phạm công nghệ cao ngày càng tinh vi, hoạt động mua bán

hoá đơn bất hợp pháp, trục lợi hoàn thuế, chiếm đoạt bất hợp pháp tiền hoàn thuế từ ngân sách nhà nước vẫn tiếp tục diễn biến khó lường. Do đó, ngành thuế cần được trao thẩm quyền đủ mạnh để có thể thực hiện các nghiệp vụ nhằm kịp thời ngăn chặn, hạn chế các hành vi trốn thuế, các hành vi tội phạm trong mua bán bất hợp pháp hoá đơn, hoàn thuế. Đây là vấn đề đặc biệt cấp thiết trong bối cảnh ngành thuế đã áp dụng chuyển đổi số trong hầu hết các quy trình nghiệp vụ quản lý thuế thông qua hoá đơn điện tử, kê khai, nộp thuế, hoàn thuế điện tử.

+ Kinh nghiệm quốc tế cho thấy, nhiều nước đã giao chức năng điều tra thuế cho cơ quan quản lý thuế như điều tra tố tụng hình sự. Khi có dấu hiệu tội phạm đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự, cơ quan quản lý thuế căn cứ vào kết quả điều tra để áp dụng các biện pháp truy thu tối đa số thuế đã trốn, đã gian lận, đồng thời chuyển hồ sơ cho cơ quan chức năng để điều tra theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự. Hiện nay, có hơn 80 nước trên thế giới có chức năng điều tra thuế (Hoa Kỳ, EU, Úc, Nhật Bản, Hàn Quốc và tại các nước ASEAN có Singapores, Malaysia, Indônêxia). Theo khuyến nghị của tổ chức OECD, đây là chức năng cần thiết đối với cơ quan thuế nhằm đảm bảo cho các nước đấu tranh với tội phạm trong lĩnh vực thuế, đặc biệt là đối với giao dịch kinh doanh xuyên biên giới.

+ Theo quy định của Luật Quản lý thuế, cơ quan quản lý thuế bao gồm cơ quan thuế và cơ quan hải quan. Hiện nay, cơ quan Hải quan đã được giao chức năng thực hiện một số hoạt động điều tra phục vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực phụ trách. Trong khi đó, cơ quan thuế chưa được giao chức năng này nên việc đấu tranh phòng chống gian lận trốn thuế còn gặp nhiều khó khăn, thách thức, chưa kịp thời, hiệu lực, hiệu quả chưa cao. Việc thực hiện thanh tra, kiểm tra thuế thực hiện theo quy định tại Luật thanh tra và Luật Quản lý thuế với thẩm quyền hạn chế: thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch, phải thông báo trước đến người nộp thuế; cơ quan thuế không có quyền kiểm tra, khám xét đột xuất trụ sở, địa điểm kinh doanh của người nộp thuế, không có quyền điều tra, thẩm vấn các đối tượng có liên quan để xác minh, làm rõ dấu hiệu tội phạm... nên nhiều trường hợp cơ quan thuế xác định được dấu hiệu tội phạm nhưng không có đủ thẩm quyền để xử lý ngay mà phải thực hiện chuyển hồ sơ cho cơ quan điều tra dẫn đến việc chậm trễ xử lý, các đối tượng vi phạm có thời gian để che dấu, xóa dấu vết, tiêu hủy chứng cứ phạm tội.

+ Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 508/QĐ-TTg ngày 23/04/2022 phê duyệt Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030, trong đó định hướng cơ quan thuế “Nghiên cứu bổ sung cơ quan thuế là cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra”. Do đó, việc đề xuất bổ sung chức

năng điều tra cho quan thuế thực hiện một số hoạt động điều tra ban đầu tương tự như cơ quan điều tra của Hải quan nhằm đáp ứng yêu cầu hiện đại hóa công tác quản lý thuế của ngành và theo kịp mô hình quản lý thuế của các nước tiên tiến trên thế giới và các nước có điều kiện quản lý tương đồng trong khu vực.

13.1.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Đảm bảo phù hợp với Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 6/12/2024 của Ban Chỉ đạo Chính phủ về định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ.

- Phù hợp với bối cảnh hoạt động thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng số phát triển mạnh mẽ, đòi hỏi cấp thiết có chế tài pháp lý để làm cơ sở quản lý hiệu quả.

- Đảm bảo thống nhất, phù hợp với các quy định của pháp luật liên quan

- Đảm bảo cơ sở pháp lý, thích ứng với các diễn biến, yêu cầu đặt ra trong giai đoạn tới.

13.2. Các giải pháp và đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

13.2.1. Các giải pháp đề xuất

Giải pháp 1: Giữ nguyên các quy định hiện nay

Giải pháp 2: Nhóm giải pháp về sửa đổi, bổ sung Luật Quản lý thuế:

- Xóa bỏ các nội dung quy định về thanh tra thuế tại các Điều 107 (Nguyên tắc kiểm tra thuế, thanh tra thuế), Điều 108 (Xử lý kết quả kiểm tra thuế, thanh tra thuế) , Khoản 3 Điều 113 (Các trường hợp thanh tra thuế); và toàn bộ các điều gồm: Điều 114 (Quyết định thanh tra thuế), Điều 115 (Thời hạn thanh tra thuế), Điều 116 (Nhiệm vụ, quyền hạn của người ra quyết định thanh tra thuế), Điều 117 (Nhiệm vụ, quyền hạn của trưởng đoàn thanh tra thuế, thành viên đoàn thanh tra thuế), Điều 118 (Quyền và nghĩa vụ của đối tượng thanh tra thuế), Điều 119 (Kết luận thanh tra thuế), Điều 120 (Thanh tra lại trong hoạt động thanh tra thuế)

- Sửa đổi, bổ sung quy định về kiểm tra thuế tại trụ sở cơ quan quản lý thuế (Điều 109)

- Sửa đổi, bổ sung quy định về kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế (Điều 110)

- Sửa đổi, bổ sung quy định về Nhiệm vụ, quyền hạn của thủ trưởng cơ quan quản lý thuế ra quyết định kiểm tra thuế và công chức quản lý thuế trong việc kiểm tra thuế (Điều 112)

- Sửa đổi, bổ sung quy định về Các trường hợp thanh tra thuế (Điều 113)

- Sửa đổi, bổ sung quy định về các biện pháp áp dụng trong thanh tra thuế

đối với trường hợp có dấu hiệu trốn thuế, gồm các Điều: Điều 121 (Thu thập thông tin liên quan đến hành vi trốn thuế), Điều 122 (Tạm giữ tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế), Điều 123 (Khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế)

- Nghiên cứu bổ sung 02 Điều: 01 Điều quy định về thẩm quyền thanh tra thuế và 01 Điều quy định về trình tự, thủ tục thanh tra thuế.

- Nghiên cứu bổ sung chức năng điều tra cho cơ quan thuế

13.2.2. Đánh giá tác động của các giải pháp

Giải pháp 1:

- * Tác động đối với hệ thống pháp luật: Việc giữ nguyên các quy định như hiện nay thì sẽ không đầy đủ cơ sở pháp lý để triển khai thực hiện đối với các vấn đề liên quan đến kiểm tra thuế và thanh tra thuế.

- * Tác động về kinh tế - xã hội: Giải pháp không thể giải quyết được những vướng mắc, bất cập phát sinh trên thực tế đối với các đối tượng có liên quan.

- * Tác động về giới (nếu có): Giải pháp không có tác động về giới.

- * Tác động của thủ tục hành chính (nếu có): Giải pháp không phát sinh thủ tục hành chính.

Giải pháp 2:

- * Tác động đối với hệ thống pháp luật:

- Tác động tích cực:
 - + Quy định bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng, đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật; phù hợp với điều ước quốc tế có liên quan mà CHXHCN Việt Nam tham gia.
 - + Khắc phục được các bất cập phát sinh trong việc thực hiện quy định của Luật Quản lý thuế hiện hành, hoàn thiện quy trình thanh tra, kiểm tra thuế nói chung và tạo lập cơ sở pháp lý cho hoạt động thanh tra kiểm tra đối với tổ chức, cá nhân kinh doanh thương mại điện tử.
 - + Tạo sự thống nhất với các quy định khác tại Luật Quản lý thuế, quy định pháp luật tại dự thảo Luật Thanh tra (sửa đổi).

- Tác động tiêu cực: Giải pháp không có các tác động mang tính tiêu cực.

- * Tác động về kinh tế - xã hội:

- Tác động tích cực:
 - + Sửa đổi theo các phương án đề xuất góp phần quan trọng trong việc thực hiện các chủ trương, định hướng của Đảng về sắp xếp tinh gọn tổ chức bộ máy, giải quyết các vướng mắc phát sinh, đồng thời đảm bảo phù hợp và thuận tiện hơn trong quá trình thực thi của cơ quan thuế.
 - + Việc sửa đổi bổ sung quy định về quy trình thanh tra, kiểm tra đặc biệt quy

trình thanh tra, kiểm tra đối với hóa đơn điện tử và cá nhân kinh doanh thương mại điện tử đảm bảo sự công bằng và minh bạch của chính sách, phù hợp với yêu cầu thực tiễn, đặc biệt khi hoạt động kinh doanh trên sàn thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng số có sự phát triển vượt bậc, cụ thể trong năm 2024, cơ quan thuế đã xử lý vi phạm là 30.668 trường hợp với số thuế xử lý truy thu và phạt là gần 1.360 tỷ đồng. Qua đó, góp phần thu đúng, thu đủ NSNN.

+ Các quy định về kiểm tra, thanh tra người nộp thuế được sửa đổi theo hướng áp dụng quản lý rủi ro vào công tác kiểm tra thuế, thanh tra thuế giúp phân bổ nguồn lực cho công tác này đúng trọng tâm, trọng điểm, giảm thiểu số lượng các cuộc kiểm tra, thanh tra, giảm chi phí tuân thủ và chi phí quản lý hành chính đối với người nộp thuế có rủi ro thấp, tuân thủ tốt từ đó nâng cao hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra nói riêng và công tác quản lý thuế nói chung.

+ Ngoài ra việc quy định rõ thời gian báo cáo kết quả thanh tra đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất trong hệ thống pháp luật và khắc phục tình trạng đùn đẩy, né trách nhiệm, góp phần loại bỏ tình trạng chậm báo cáo kết quả thanh tra.

+ Đề xuất bổ sung chức năng thanh tra cho cơ quan thuế góp phần nâng cao tính chủ động, kịp thời xử lý ngay khi phát hiện các dấu hiệu tội phạm gian lận trốn thuế, ngăn chặn kịp thời các hành vi lẩn trốn, che dấu hoặc xóa dấu vết, bằng chứng phạm tội đặc biệt là các hành vi trốn thuế trong các lĩnh vực mua bán hóa đơn, kinh doanh trên môi trường mạng, các hình thức kinh doanh mới phát sinh từ nền kinh tế số, các giao dịch xuyên biên giới...

- Tác động tiêu cực: Giải pháp không có tác động mang tính tiêu cực
- * Tác động về giới (nếu có): Giải pháp không có tác động về giới.
- * Tác động của thủ tục hành chính (nếu có): Giải pháp không phát sinh thủ tục hành chính.

13.3. Lựa chọn giải pháp:

- Từ các cơ sở trên, Bộ Tài chính lựa chọn giải pháp 2.

14. Chính sách 14: Sửa đổi, bổ sung quy định về cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế (từ Điều 124 đến Điều 135)

14.1. Xác định vấn đề và mục tiêu giải quyết vấn đề

14.1.1. Xác định vấn đề

- Sửa đổi quy định về trường hợp bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế (Điều 124)

Điều 124 Luật QLT quy định về trường hợp bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế, các trường hợp chưa thực hiện biện pháp cưỡng chế, các trường hợp không thực hiện biện pháp cưỡng chế. Trong thực hiện đã

phát sinh một số vướng mắc sau:

+ Thời hạn nộp thuế đối với trường hợp bị án định thuế là thời hạn nộp thuế của tờ khai hải quan ban đầu, vì vậy, khi án định thuế có nhiều tờ khai đã quá thời hạn 90 ngày kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế. Do đó cần thiết phải bổ sung quy định trường hợp cơ quan hải quan thực hiện án định thuế thì thời hạn cưỡng chế là quá 90 kể từ ngày ban hành quyết định án định thuế để xử lý vướng mắc trong thực tế và đảm bảo căn cứ pháp lý trong quá trình thực hiện.

+ Khoản 5 quy định được nộp dần tiền thuế nợ trong thời hạn nhưng không quá 12 tháng kể từ ngày bắt đầu của thời hạn cưỡng chế thuế. Quy định này chưa phù hợp vì thực tế đã có nhiều doanh nghiệp ngừng hoạt động kinh doanh, nợ thuế đã quá hạn cưỡng chế từ rất lâu, đến thời điểm hiện tại muôn quay lại sản xuất kinh doanh nhưng chưa thể có khả năng nộp ngay tiền thuế nợ, quy định hiện tại “không quá 12 tháng kể từ ngày bắt đầu của thời hạn cưỡng chế thuế” khiến cho rất nhiều trường hợp không được chấp nhận nộp dần, đánh mất khả năng thu hồi nợ.

+ Khoản 6 chưa quy định dẫn chiếu về việc không áp dụng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 131 Luật QLT, do đó

- Sửa đổi, bổ sung quy định về biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế (Điều 125)

+ Tại điểm g Khoản 1 Điều này quy định các giấy phép kinh doanh của doanh nghiệp tuy nhiên chưa bao quát đầy đủ các loại giấy phép tại các quy định pháp luật khác. Do vậy, cần thiết bổ sung để phù hợp với thực tế thực hiện.

+ Một số trường hợp chấm dứt hiệu lực đã được hướng dẫn tại Nghị định 126/2020/NĐ-CP tuy nhiên đề xuất đưa vào quy định tại Luật để áp dụng chung đối với các biện pháp cưỡng chế, theo đó không phải quy định lặp đi lặp lại nội dung này ở từng biện pháp tại Nghị định, đồng thời cần bổ sung thêm các trường hợp chấm dứt hiệu lực để đảm bảo phù hợp thực tế thực hiện.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về thẩm quyền quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế (Điều 126)

+ Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban chấp hành trung ương khoá XII, Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 6/12/2024 của Ban Chỉ đạo Chính phủ về định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ, Nghị quyết của Quốc hội, cần sửa đổi tên gọi và thẩm quyền của các cơ quan đảm bảo phù hợp mô hình sau sắp xếp bộ máy.

+ Theo quy định hiện hành thì tại khoản 1 Điều 126 Luật QLT quy định cấp trưởng có thẩm quyền ban hành quyết định cưỡng chế, trường hợp cấp trưởng

vắng mặt có thể giao quyền cho cấp phó xem xét ban hành quyết định cưỡng chế (theo quy định tại Nghị định số 126/2020/NĐ-CP). Thẩm quyền ban hành quyết định cưỡng chế tại Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 có thống nhất với Luật xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13. Tuy nhiên, hiện nay, thẩm quyền cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính đã được sửa đổi tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xử phạt vi phạm hành chính số 67/2020/QH14 ngày 13/11/2020 (có hiệu lực từ ngày 01/01/2022); trong đó việc giao quyền được mở rộng, không giới hạn chỉ trong trường hợp cấp trưởng vắng mặt.

- Sửa đổi bổ sung quy định về quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế (Điều 127)

Tại khoản 1, khoản 3 Điều 127 Luật QLT quy định: “*1. Quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bao gồm các nội dung chính sau đây: a) Ngày, tháng, năm ra quyết định; b) Căn cứ ra quyết định; c) Người ra quyết định; d) Tên, địa chỉ, mã số thuế của người nộp thuế bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế; đ) Lý do cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế; e) Biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế; g) Thời gian, địa điểm thực hiện; h) Cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp thực hiện quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế.*

3. Quyết định cưỡng chế có hiệu lực thi hành trong thời hạn 01 năm kể từ ngày ban hành quyết định; trường hợp cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế thì có hiệu lực thi hành trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ban hành quyết định.”

Hiện nay, các quyết định cưỡng chế/phong tỏa tài khoản của người nộp thuế được cơ quan thuế gửi đến các ngân hàng thương mại...qua đường bưu chính nên chưa đảm bảo nhận ngay trong ngày ban hành quyết định; có một số trường hợp người nộp thuế khi nhận được thông tin về việc bị cưỡng chế tài khoản sẽ thực hiện rút các khoản tiền (nếu có) tại ngân hàng hoặc nhanh chóng mở thêm tài khoản ngân hàng khác để giao dịch, khiến cho biện pháp cưỡng chế tài khoản không đạt được hiệu quả cao.

Quy định về hiệu lực thi hành quyết định hành chính chưa phù hợp với thực tế thực hiện, chưa kịp thời khi người nộp thuế đến hạn phải cưỡng chế.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế (Điều 129)

Luật QLT hiện hành chưa quy định đối với các đối tượng bị cưỡng chế mở

tài khoản tại KBNN, TCTD nên chưa phù hợp với thực tế, gây khó khăn cho công tác cưỡng chế trong một số trường hợp.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về cưỡng chế bằng biện pháp khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập (Điều 130)

Cần điều chỉnh thuật ngữ “tài khoản ngân sách nhà nước tại kho bạc” đảm bảo thống nhất với các quy định pháp luật khác.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn (Điều 132)

Tại khoản 1 Điều 132 Luật QLT quy định: “*1. Khi thực hiện biện pháp cưỡng chế ngừng sử dụng hóa đơn, cơ quan quản lý thuế phải công khai trên cổng thông tin điện tử của cơ quan mình và trên phương tiện thông tin đại chúng trong thời hạn 24 giờ.*”

Thực tế việc áp dụng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn được thực hiện thường xuyên, liên tục. Số lượng thực hiện lớn, do đó khó thực hiện đăng tải lên phương tiện thông tin đại chúng (tốn kém chi phí và nguồn nhân lực) nên chỉ cần đăng trên cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên (Điều 133)

Điều 133 Luật QLT số 38/2019/QH14 quy định cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên.

Biện pháp này còn gặp nhiều khó khăn và khó thực hiện do không có đủ thông tin về tài sản, khó đánh giá về giá trị tài sản, có liên quan đến nhiều Bộ luật và cần sự tham gia của nhiều cơ quan chức năng khác; do tài sản doanh nghiệp cung cấp là các thiết bị, nhà xưởng, văn phòng... đã cũ kĩ, hư hỏng, chuẩn bị thanh lý, có giá trị còn lại thấp; số tiền nợ thuế của doanh nghiệp cao hơn nhiều so với tài sản doanh nghiệp cung cấp để kê biên, bán đấu giá; công tác định giá tài sản cũ đòi hỏi nhiều thời gian và chi phí để xác định giá trị thực tế còn lại của tài sản; chưa quy định rõ “cơ quan chuyên môn liên quan” để định giá tài sản là các cơ quan nào. Bên cạnh đó, công chức ngành thuế cũng không đủ kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ để định giá tài sản, đặc biệt là các tài sản cũ, đã qua sử dụng hoặc xác định tỷ lệ tài sản đối với các tài sản có đồng sở hữu và “dự kiến số tiền có khả năng thu vào Ngân sách Nhà nước” theo như quy định dẫn đến biện pháp cưỡng chế kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên không có hiệu quả và còn rất nhiều rủi ro cho cơ quan thuế khi thực hiện (ví dụ: vụ kiện cưỡng chế tài sản “cái giá vồng” trước đây tại Bình Thuận thực hiện đã phát sinh vụ việc phức tạp kéo dài nhiều năm).

Việc cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên

thực tế khó triển khai, không khả thi do nguyên nhân chủ quan (nhân lực không đủ trình độ, chuyên môn, nghiệp vụ về định giá, bán đấu giá), nguyên nhân khách quan (thủ tục thực hiện phức tạp, qua nhiều công đoạn, đặc biệt việc lập Hội đồng định giá và thực hiện định giá tài sản kê biên rất khó khăn. Ngoài ra hầu hết tài sản khi xem xét để kê biên thì đã bị thế chấp tại các tổ chức tín dụng nên theo quy định sẽ ưu tiên xử lý bán đấu giá để trả nợ cho các tổ chức tín dụng...).

- Sửa đổi, bổ sung quy định về cưỡng chế bằng biện pháp thu tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế do cơ quan, tổ chức, cá nhân khác đang giữ (Điều 134)

Về biện pháp cưỡng chế thu tiền, tài sản khác của người nộp thuế bị cưỡng chế do cơ quan, tổ chức, cá nhân khác đang giữ quy định tại Điều 134 Luật Quản lý thuế; Điều 36 Nghị định 126/2020/NĐ-CP: thực tiễn khó triển khai được biện pháp này. Do bên thứ 3 không cung cấp thông tin cho cơ quan thuế; người nộp thuế không đối chiếu và chốt được công nợ với khách hàng; Bên thứ 3 không đồng ý khoản công nợ như thông tin cơ quan thuế đang có; Không có hướng dẫn cách xác minh thông tin tiền, tài sản do bên thứ 3 nắm giữ.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về cưỡng chế bằng biện pháp thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề (Điều 135)

Tại tên Điều 135 và quy định tại khoản 1 Điều 135 Luật Quản lý thuế còn thiếu một số loại giấy phép kinh doanh của người nộp thuế.

14.1.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Đảm bảo phù hợp với Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 6/12/2024 của Ban Chỉ đạo Chính phủ về định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ.

- Đảm bảo thống nhất, phù hợp với các quy định của pháp luật liên quan;

- Đảm bảo cơ sở pháp lý, thích ứng với các diễn biến, yêu cầu đặt ra trong giai đoạn tới.

14.2. Các giải pháp và đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

14.2.1. Các giải pháp đề xuất

Giải pháp 1: Giữ nguyên các quy định hiện nay

Giải pháp 2: Nhóm giải pháp về sửa đổi, bổ sung Luật Quản lý thuế

- Sửa đổi, bổ sung quy định về các trường hợp bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế đảm bảo phù hợp với các quy định pháp luật liên

quan (Điều 124).

- Nghiên cứu bổ sung quy định về biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế (Điều 125).
- Nghiên cứu bổ sung quy định về thẩm quyền quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế (Điều 126).
- Nghiên cứu bổ sung quy định về quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế (Điều 127).
- Nghiên cứu bổ sung quy định về cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế (Điều 129).
- Sửa đổi, bổ sung quy định về cưỡng chế bằng biện pháp khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập (Điều 130).
- Sửa đổi, bổ sung quy định về cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn (Điều 132).
- Sửa đổi bồi sung quy định về cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên (Điều 133).
- Sửa đổi, bổ sung quy định về cưỡng chế bằng biện pháp thu tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế do cơ quan, tổ chức, cá nhân khác đang giữ (Điều 134).
- Sửa đổi, bổ sung quy định về cưỡng chế bằng biện pháp thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề (Điều 135).

14.2.2. Đánh giá tác động của các giải pháp

Giải pháp 1:

* Tác động đối với hệ thống pháp luật: Việc giữ nguyên các quy định như hiện nay thì sẽ không đầy đủ cơ sở pháp lý để triển khai thực hiện đối với các vấn đề liên quan đến cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế

* Tác động về kinh tế - xã hội: Giải pháp không thể giải quyết được những vướng mắc, bất cập phát sinh trên thực tế đối với các đối tượng có liên quan.

* Tác động về giới (nếu có): Giải pháp không có tác động về giới.

* Tác động của thủ tục hành chính (nếu có): Giải pháp không phát sinh thủ tục hành chính.

Giải pháp 2:

* Tác động đối với hệ thống pháp luật:

- Tác động tích cực:

+ Quy định bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, phù hợp với chủ trương,

đường lối của Đảng, đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật; phù hợp với điều ước quốc tế có liên quan mà CHXHCN Việt Nam tham gia.

+ Khắc phục được các bất cập phát sinh trong việc thực hiện quy định của Luật Quản lý thuế hiện hành, đảm bảo đồng bộ với các quy định khác trong Luật Quản lý thuế.

- Tác động tiêu cực: Giải pháp không có các tác động mang tính tiêu cực.

- * Tác động về kinh tế - xã hội:

- Tác động tích cực:

Đối với cơ quan thuế

+ Thực hiện theo các phương án nêu trên góp phần thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng về tinh gọn tổ chức bộ máy. Đồng thời tạo hành lang pháp lý rõ ràng cho cơ quan thuế khi thực hiện các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính, hướng tới tự động hóa và ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác cưỡng chế, từ đó giúp tăng khả năng thu hồi tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt, hạn chế tỉ lệ nợ khó thu và giảm thất thu NSNN.

+ Đồng thời, việc bổ sung thẩm quyền cho thủ trưởng cơ quan thuế và mở rộng việc phân quyền cho cấp phó phù hợp với định hướng mở rộng phân cấp, phân quyền trong thực hiện công tác quản lý thuế, giúp nâng cao hiệu lực, hiệu quả trong công tác cưỡng chế thuế.

Đối với người nộp thuế: việc sửa đổi quy định về việc nộp dần tiền thuế nợ tạo điều kiện cho các doanh nghiệp đã ngừng hoạt động kinh doanh nay muốn quay lại sản xuất kinh doanh nhưng chưa có khả năng nộp ngay tiền thuế nợ được chấp nhận nộp dần. Qua đó, góp phần tháo gỡ khó khăn về tài chính cho doanh nghiệp và tăng tính tuân thủ tự nguyện của cộng đồng doanh nghiệp.

- Tác động tiêu cực: Giải pháp không có tác động mang tính tiêu cực.

- * Tác động về giới (nếu có): Giải pháp không có tác động về giới.

- * Tác động của thủ tục hành chính (nếu có): Giải pháp không phát sinh thủ tục hành chính.

14.3. Lựa chọn giải pháp

- Từ các cơ sở trên, Bộ Tài chính lựa chọn giải pháp 2.

15. Chính sách 15: Sửa đổi, bổ sung quy định về xử lý vi phạm hành chính về quản lý thuế (từ Điều 136 đến Điều 146)

15.1. Xác định vấn đề và mục tiêu giải quyết vấn đề

15.1.1. Xác định vấn đề

- Sửa đổi, bổ sung quy định về nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế (Điều 136)

- Khoản 2 Điều 136 Luật Quản lý thuế có quy định vi phạm hành chính về

sử dụng hóa đơn tuy nhiên chưa có sự đồng nhất về quy định xử phạt giữa Luật quản lý thuế; Luật xử lý vi phạm hành chính và Nghị định 125/2020/NĐ-CP hướng dẫn về xử phạt VPHC về hóa đơn và thuế. Vướng mắc, mâu thuẫn, bất cập khi thực hiện: trong thực tế có hành vi vi phạm về sử dụng hóa đơn, như: bán hàng không lập hóa đơn, dẫn đến thiếu thuế, trốn thuế, bị xử lý vi phạm về thuế, theo quy định của Luật Quản lý thuế không xử lý vi phạm về hành vi hóa đơn, nhưng quy định của Nghị định số 125/2020/NĐ-CP chỉ có hành vi sử dụng hóa đơn không hợp pháp, sử dụng không hợp pháp hóa đơn bị xử lý vi phạm về thuế, không xử lý vi phạm về hành vi hóa đơn.

Điều 142 Luật QLT quy định hành vi không xuất (lập) hóa đơn khi bán hàng hóa, dịch vụ là hành vi trốn thuế. Hành vi không lập hóa đơn theo Nghị định số 125/2020/NĐ-CP thì người nộp thuế vừa bị xử phạt về hành vi trốn thuế và vừa bị xử phạt về hành vi về sử dụng hóa đơn. Tương tự như vậy, đối với hành vi lập hóa đơn không đúng thời điểm mà dẫn đến thiếu nghĩa vụ thuế của kỳ phát sinh thuế thì người nộp thuế vừa bị xử phạt về hành vi lập hóa đơn không đúng thời điểm và hành vi khai sai dẫn đến thiếu nghĩa vụ thuế. Các quy định này là chưa hợp lý vì cùng một hành vi nhưng dẫn đến hậu quả khác.

Hiện nay, người nộp thuế thực hiện nộp hồ sơ khai thuế điện tử tại Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng thông tin điện tử Tổng Cục Thuế. Sau khi nộp hồ sơ khai thuế điện tử, người nộp thuế nhận được thông báo tiếp nhận và thông báo chấp nhận hồ sơ khai thuế điện tử bằng phương thức điện tử từ Cổng thông tin điện tử Tổng Cục Thuế. Tại thông báo tiếp nhận, thông báo chấp nhận hồ sơ khai thuế có xác định ngày nộp hồ sơ khai thuế. Như vậy, cơ quan thuế đủ cơ sở xác định NNT có hành vi chậm nộp hồ sơ khai thuế hay không. Nếu có, thông báo này là biên bản vi phạm hành chính làm căn cứ ban hành quyết định xử phạt.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế (Điều 139)

Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban chấp hành trung ương khoá XII, Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 6/12/2024 của Ban Chỉ đạo Chính phủ về định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ, Nghị quyết của Quốc hội, cần nghiên cứu sửa đổi về thẩm quyền và tên gọi của các cơ quan liên quan đảm bảo phù hợp với mô hình sau sắp xếp.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về miễn tiền phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế (Điều 140)

Điều 140 Luật QLT quy định miễn tiền phạt cho người nộp thuế bị phạt tiền mà bị thiệt hại trong trường hợp bất khả kháng quy định tại khoản 27 Điều 3 của Luật này. Luật số 67/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xử lý

ví phạm hành chính đã có quy định cả trường hợp tổ chức, cá nhân được hoãn thi hành quyết định phạt tiền, giảm tiền phạt vi phạm hành chính. Về trường hợp được miễn, giảm tiền phạt thì Luật số 67/2020/QH14 chỉ có quy định tổ chức, cá nhân gặp khó khăn về kinh tế do thiên tai, thảm họa, hỏa hoạn, dịch bệnh, mắc bệnh hiểm nghèo, tai nạn mà không gắn với việc bị thiệt hại về tài sản, hàng hóa. Trong khi Luật QLT quy định các trường hợp được miễn tiền phạt, bao gồm: Người nộp thuế bị thiệt hại vật chất do gặp thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ; và các trường hợp bất khả kháng khác theo quy định của Chính phủ (chiến tranh, đình công...) và phải gắn với thiệt hại về tài sản, hàng hóa thì mới được miễn tiền phạt và có khống chế mức tiền phạt được miễn không quá giá trị bị thiệt hại. Theo Luật Xử lý vi phạm hành chính, mức xử phạt trong lĩnh vực thuế thực hiện theo Luật QLT mà thường mức phạt tiền có giá trị lớn như phạt về khai sai, trốn thuế... Nếu không có khống chế số tiền phạt được miễn, giảm và định lượng về mức độ khó khăn thì cơ quan thuế sẽ khó áp dụng việc thực hiện miễn, giảm tiền phạt.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về hành vi vi phạm thủ tục thuế (Điều 141)

Khoản 2 Điều 141 Luật Quản lý thuế quy định các trường hợp không xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế đối với hành vi vi phạm thủ tục thuế, bao gồm: Người nộp thuế được gia hạn nộp hồ sơ khai thuế; Cá nhân trực tiếp quyết toán thuế thu nhập cá nhân chậm nộp hồ sơ quyết toán thuế thu nhập cá nhân mà có phát sinh số tiền thuế được hoàn và Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán. Hiện nay hầu hết các doanh nghiệp đã thực hiện kê khai, nộp hồ sơ khai thuế... bằng phương thức điện tử. Hệ thống công nghệ thông tin của cơ quan thuế đã được duy trì đảm bảo thông suốt 24/7 đáp ứng yêu cầu thực hiện thủ tục hành chính thuế của người nộp thuế bất kỳ thời điểm nào. Tuy nhiên, trong thực tiễn có những sự cố bất khả kháng về kỹ thuật làm ảnh hưởng đến việc thực hiện thủ tục hành chính của người nộp thuế.

Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán theo quy định tại Điều 51 Luật Quản lý thuế thì mức thuế khoán được cơ quan thuế xác định căn cứ vào tài liệu kê khai của Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế, ý kiến của Hội đồng tư vấn thuế xã, phường, thị trấn. Do đó, trong trường hợp Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh chậm nộp hồ sơ khai thuế hoặc khai sai, khai không đầy đủ các nội dung trong hồ sơ khai thuế thì cơ quan thuế sẽ căn cứ tài liệu kê khai của Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế, ý kiến của Hội đồng tư vấn thuế xã, phường, thị trấn để xác định thuế mà không bị xử phạt vi phạm hành chính.

Các trường hợp NNT không bị xử phạt VPHC quy định tại Khoản 2 Điều

141 Luật Quản lý thuế (NNT được gia hạn nộp hồ sơ khai thuế; hoặc cá nhân trực tiếp quyết toán thuế TNCN chậm nộp hồ sơ quyết toán thuế TNCN mà có phát sinh số tiền thuế được hoàn; hoặc hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đã bị án định thuế) về bản chất là liên quan đến các VPHC về thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của NNT. Đối với các hành vi vi phạm về thủ tục thuế khác thì NNT vẫn phải chấp hành theo đúng quy định pháp luật. Tuy nhiên, theo quy định hiện hành thì việc không xử phạt VPHC về quản lý thuế được hiểu là áp dụng đối với tất cả các hành vi vi phạm thủ tục về thuế quy định tại các Điểm a, b, c, d, đ, e Khoản 1 Điều 141.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về Hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu (Điều 142)

Điều 142 Luật QLT quy định hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu và Điều 143 Luật QLT quy định hành vi trốn thuế. Đây là những hành vi mang tính chất tổng hợp, có tính chất nguyên tắc chung. Pháp luật thuế, hóa đơn với nhiều sắc thuế và thường thay đổi nhanh để đáp ứng yêu cầu điều tiết kinh tế vĩ mô, tài chính ngân sách, gắn với đó là sự thay đổi về trách nhiệm, nghĩa vụ của người nộp thuế hoặc biện pháp quản lý thu nên có thể nảy sinh những hành vi khai sai, trốn thuế mới.

Lập hóa đơn không đúng thời điểm dẫn đến khai sai làm thiếu số tiền thuế phải nộp thì bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế sẽ phù hợp với nguyên tắc xử phạt quy định tại Điều 136 Luật Quản lý Thuế (Vi phạm hành chính về sử dụng hóa đơn không đúng quy định dẫn đến thiếu thuế, trốn thuế thì không xử phạt vi phạm hành chính về hóa đơn mà bị xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế).

- Sửa đổi, bổ sung quy định về hành vi trốn thuế (Điều 143)

Điều 143 Luật Quản lý thuế chưa có quy định về tình tiết để chuyển xử phạt từ hành vi trốn thuế sang hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu. Tuy nhiên, Luật Quản lý thuế chưa có quy định giao Chính phủ quy định chi tiết một số hành vi vi phạm phát sinh. Khoản 1 Điều 4 Luật Xử lý vi phạm hành chính đã được sửa đổi, bổ sung quy định giao thẩm quyền cho Chính phủ quy định chi tiết hành vi vi phạm hành chính.

Thuế thu nhập cá nhân là loại thuế khấu trừ tại nguồn, theo đó tổ chức trả thu nhập sẽ khấu trừ thuế của cá nhân theo quy định khi trả thu nhập và nộp thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ vào ngân sách nhà nước. Cá nhân người lao động có trách nhiệm quyết toán với cơ quan thuế khi hết năm dương lịch. Sau quyết toán, phát sinh chênh lệch giữa số tiền thuế phải nộp trong năm tính thuế cao hơn số thuế đã nộp/đã khấu trừ trong năm tính thuế thì cá nhân hồ sơ khai quyết toán thuế

và nộp thêm tiền thuế theo quy định. Trường hợp, sau quyết toán, phát sinh chênh lệch giữa số tiền thuế phải nộp trong năm tính thuế thấp hơn số thuế đã nộp/dã khấu trừ trong năm tính thuế thì cá nhân hồ sơ khai quyết toán thuế để đề nghị hoàn thuế. Như vậy, về cơ bản cá nhân đã bị khấu trừ thuế để nộp vào ngân sách nhà nước thông qua tổ chức trả thu nhập thì cũng coi như người cá nhân đó đã nộp thuế, hành vi trốn thuế của cá nhân cũng được giảm thiểu.

Hiện NNT bỏ khói địa chỉ kinh doanh nhưng nợ thuế tương đối phổ biến, và nhiều NNT khi nợ thuế đã cố tình bỏ khói địa chỉ kinh doanh. Theo đó, cần có chế tài để ngăn chặn.

Bên cạnh đó, Luật Quản lý thuế hiện hành chưa có quy định đối với hành vi trốn thuế đối với thanh toán không dùng tiền mặt.

15.1.2. Xác định mục tiêu giải quyết vấn đề

- Đảm bảo phù hợp với Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 6/12/2024 của Ban Chỉ đạo Chính phủ về định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ.
- Đảm bảo thống nhất, phù hợp với các quy định của pháp luật liên quan;
- Đảm bảo cơ sở pháp lý, thích ứng với các diễn biến, yêu cầu đặt ra trong giai đoạn tới.

15.2. Các giải pháp và đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

15.2.1. Các giải pháp đề xuất

Giải pháp 1: Giữ nguyên các quy định hiện nay

Giải pháp 2: Nhóm giải pháp về sửa đổi, bổ sung Luật QLT

- Sửa đổi, bổ sung quy định về nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế (Điều 136)
 - Sửa đổi, bổ sung quy định về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế (Điều 139)
 - Sửa đổi, bổ sung quy định về miễn tiền phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế (Điều 140)
 - Sửa đổi, bổ sung quy định về hành vi vi phạm thủ tục thuế (Điều 141)
 - Sửa đổi, bổ sung quy định về Hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu (Điều 142)
 - Sửa đổi, bổ sung quy định về hành vi trốn thuế (Điều 143)

15.2.2. Đánh giá các tác động của các giải pháp

Giải pháp 1

* Tác động đối với hệ thống pháp luật:

+ Việc giữ nguyên các quy định như hiện nay thì sẽ không đầy đủ cơ sở pháp lý để triển khai thực hiện đối với các vấn đề liên quan đến: xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế

+ Không thống nhất với quy định tại Luật Xử lý vi phạm hành chính

* Tác động về kinh tế - xã hội: Giải pháp không thể giải quyết được những vướng mắc, bất cập phát sinh trên thực tế đối với các đối tượng có liên quan.

* Tác động về giới (nếu có): Giải pháp không có tác động về giới.

* Tác động của thủ tục hành chính (nếu có): Giải pháp không phát sinh thủ tục hành chính.

Giải pháp 2:

* Tác động đối với hệ thống pháp luật:

- Tác động tích cực

+ Quy định bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng, đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật; phù hợp với điều ước quốc tế có liên quan mà CHXHCN Việt Nam tham gia.

+ Khắc phục được các bất cập phát sinh trong việc thực hiện quy định của Luật Quản lý thuế hiện hành và thống nhất với quy định tại Luật Xử lý vi phạm hành chính.

+ Tránh trùng lặp với các nội dung đã được quy định tại các điều khác trong Luật Quản lý thuế.

- Tác động tiêu cực: Giải pháp không có các tác động mang tính tiêu cực.

* Tác động về kinh tế - xã hội:

- Tác động tích cực:

Đối với cơ quan thuế:

+ Thực hiện theo các phương án đề xuất góp phần bao quát đầy đủ các trường hợp vi phạm hành chính về quản lý thuế, đảm bảo phù hợp với bản chất kinh tế và giải quyết được các vướng mắc phát sinh trong thực tiễn, cũng như tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật

+ Việc bổ sung nội dung giao Chính Phủ quy định chi tiết các Điều 142 và 143 Luật Quản lý thuế đảm bảo tính linh hoạt trước thực tế về pháp luật thuế, hóa đơn với nhiều sắc thuế và thường thay đổi nhanh để đáp ứng yêu cầu điều tiết kinh tế vĩ mô, tài chính ngân sách, gắn với đó là sự thay đổi về trách nhiệm, nghĩa vụ của người nộp thuế hoặc biện pháp quản lý thu nên có thể này sinh những hành vi khai sai, trốn thuế mới.

Đối với người nộp thuế: Việc bổ sung quy định về thời điểm cơ quan thuế phát hiện vi phạm không qua thanh tra kiểm tra tạo điều kiện cho doanh nghiệp có thời gian bổ sung, giải trình trước khi áp dụng hành vi xử phạt. Từ đó, tăng

tính tuân thủ của doanh nghiệp.

- Tác động tiêu cực: Giải pháp không có tác động mang tính tiêu cực.

- * Tác động về giới (nếu có): Giải pháp không có tác động về giới.

- * Tác động của thủ tục hành chính (nếu có): Giải pháp không phát sinh thủ tục hành chính.

15.3. Lựa chọn giải pháp

- Từ các cơ sở trên, Bộ Tài chính lựa chọn giải pháp 2.

16. Chính sách 16: Sửa đổi, bổ sung quy định về khiếu nại, tố cáo, khởi kiện (Điều 147 đến Điều 149)

16.1. Xác định vấn đề và mục tiêu giải quyết vấn đề

16.1.1. Xác định vấn đề

Điều 149 Luật Quản lý thuế quy định trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan quản lý thuế trong việc giải quyết khiếu nại về thuế, trong đó tại khoản 3 quy định: “*Đối với vụ việc khiếu nại phức tạp, thủ trưởng cơ quan quản lý thuế là người giải quyết khiếu nại thực hiện tham vấn các cơ quan, tổ chức có liên quan, bao gồm cả khiếu nại lần đầu. Khi thực hiện việc tham vấn, thủ trưởng cơ quan quản lý thuế phải ban hành quyết định thành lập Hội đồng tham vấn. Hội đồng tham vấn hoạt động theo nguyên tắc biểu quyết theo đa số. Kết quả biểu quyết là cơ sở để thủ trưởng cơ quan quản lý thuế tham khảo khi ra quyết định xử lý khiếu nại. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế là người ra quyết định và chịu trách nhiệm về quyết định xử lý khiếu nại.*”

Luật Khiếu nại chưa đề cập đến phạm trù “*Tham vấn*”, chỉ đề cập đến “*Hội đồng tư vấn*” với vai trò chức năng tương tự với Hội đồng tham vấn được quy định tại Điều 149 Luật Quản lý Thuế.

Tuy nhiên, có sự khác nhau giữa Hội đồng tham vấn quy định tại Luật Quản lý thuế và Hội đồng tư vấn quy định tại Luật Khiếu nại như sau:

- + Hội đồng tham vấn (quy định tại Điều 149 Luật Quản lý thuế): Bao gồm cả khiếu nại lần đầu; Hội đồng tham vấn hoạt động theo nguyên tắc biểu quyết theo đa số.

- + Hội đồng tư vấn (quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 15, khoản 2 Điều 36, Điều 43 Luật Khiếu nại): Chỉ có trong giải quyết khiếu nại lần hai; Tham khảo ý kiến của Hội đồng tư vấn.

16.1.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Đảm bảo phù hợp với Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 6/12/2024 của Ban Chỉ đạo Chính phủ về định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ.

- Đảm bảo thống nhất, phù hợp với các quy định của pháp luật liên quan;

- Đảm bảo cơ sở pháp lý, thích ứng với các diễn biến, yêu cầu đặt ra trong giai đoạn tới.

16.2. Các giải pháp và đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

16.2.1. Các giải pháp đề xuất

Giải pháp 1: Giữ nguyên các quy định hiện nay

Giải pháp 2: Nhóm giải pháp về sửa đổi bổ sung Luật QLT

- Đề xuất bổ sung nội dung quy định chi tiết tham vấn trong giải quyết khiếu nại để đảm bảo căn cứ pháp lý thực hiện.

16.2.2. Đánh giá các tác động của các giải pháp

Giải pháp 1

* Tác động đối với hệ thống pháp luật: Việc giữ nguyên các quy định như hiện nay thì sẽ không đầy đủ cơ sở pháp lý để triển khai thực hiện đối với hoạt động tham vấn trong giải quyết khiếu nại của cơ quan thuế

* Tác động về kinh tế - xã hội: Giải pháp không thể giải quyết được những vướng mắc, bất cập phát sinh trên thực tế đối với các đối tượng có liên quan.

* Tác động về giới (nếu có): Giải pháp không có tác động về giới.

* Tác động của thủ tục hành chính (nếu có): Giải pháp không phát sinh thủ tục hành chính.

Giải pháp 2:

* Tác động đối với hệ thống pháp luật:

- Tác động tích cực:

+ Quy định bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng, đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật; phù hợp với điều ước quốc tế có liên quan mà CHXHCN Việt Nam tham gia.

+ Khắc phục được các bất cập phát sinh trong việc thực hiện quy định quản lý thuế hiện hành.

- Tác động tiêu cực: Giải pháp không có các tác động mang tính tiêu cực.

* Tác động về kinh tế - xã hội:

- Tác động tích cực: Quy định giao Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết về tham vấn trong giải quyết khiếu nại tạo cơ sở pháp lý cho cơ quan thuế trong thực hiện khiếu nại, đặc biệt đối với những trường hợp khiếu nại phức tạp cần sự tư vấn của các cơ quan, tổ chức có liên quan. Đồng thời đảm bảo tính linh hoạt trước thực tế phát sinh ngày càng đa dạng, phù hợp với yêu cầu quản lý trong từng giai đoạn.

- Tác động tiêu cực: Giải pháp không có tác động mang tính tiêu cực.

* Tác động về giới (nếu có): Giải pháp không có tác động về giới.

* Tác động của thủ tục hành chính (nếu có): Giải pháp không phát sinh thủ tục hành chính.

16.3. Lựa chọn giải pháp

- Từ các cơ sở trên, Bộ Tài chính lựa chọn giải pháp 2.

17. Chính sách 17: Sửa đổi, bổ sung quy định về điều khoản thi hành

17.1. Xác định vấn đề và mục tiêu giải quyết vấn đề

17.1.1. Xác định vấn đề

- Sửa đổi, bổ sung hiệu lực thi hành (Điều 151)

Để chuẩn bị các điều kiện cần thiết tiến tới áp dụng điều tra thuế, cơ quan thuế cần có lộ trình thực hiện (xây dựng lực lượng, hoàn thiện tổ chức bộ máy, kiến nghị sửa các Luật có liên quan...).

- Sửa đổi, bổ sung điều khoản chuyển tiếp (Điều 152)

- Điều 83 Luật QLT quy định các trường hợp được khoanh tiền thuế nợ; Điều 85 Luật Quản lý thuế quy định trường hợp được xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt.

- Khoản 3 Điều 85 Luật QLT số 38/2019/QH14 quy định một trong các trường hợp thuộc đối tượng xóa nợ như sau: “Các khoản nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt của người nộp thuế không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này mà cơ quan quản lý thuế đã áp dụng biện pháp cưỡng chế quy định tại điểm g khoản 1 Điều 125 của Luật này và các khoản nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt này đã quá 10 năm kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế nhưng không có khả năng thu hồi.”

- Điểm g khoản 1 Điều 125 Luật QLT số 38/2019/QH14 quy định biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế như sau: “*Thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề.*”

- Điều 152 Luật QLT số 38/2019/QH14 quy định chuyển tiếp như sau:

“1. *Đối với các khoản thuế được miễn, giảm, không thu, xóa nợ phát sinh trước ngày 01 tháng 7 năm 2020 thì tiếp tục xử lý theo quy định của Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 21/2012/QH13, Luật số 71/2014/QH13 và Luật số 106/2016/QH13.*

2. *Đối với các khoản tiền thuế nợ đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2020 thì được xử lý theo quy định của Luật này, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.*”

- Vướng mắc trong quá trình thực hiện: Đối với các trường hợp doanh

nghiệp nợ thuế quá hạn quá 10 năm phát sinh trước ngày 01/7/2020 (trước khi Luật QLT số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019 có hiệu lực), các doanh nghiệp đã ngừng hoạt động, không kinh doanh tại địa chỉ đăng ký, đã bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy phép đầu tư thành lập liên doanh của cấp cơ quan có thẩm quyền; không còn khả năng hoàn thành nghĩa vụ thuế đối với NSNN. Căn cứ Luật QLT hiện hành thì các trường hợp này đủ điều kiện xóa nợ. Tuy nhiên, hiện tại các doanh nghiệp trên không đủ điều kiện để xóa nợ, do quy định tại Điều 152 thì các trường hợp trên phải thực hiện theo Luật QLT số 78/2006/QH11, Luật Quản lý thuế số 21/2012/QH13.

17.1.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề:

- Đảm bảo phù hợp với Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 6/12/2024 của Ban Chỉ đạo Chính phủ về định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ.
- Đảm bảo thống nhất, phù hợp với các quy định của pháp luật liên quan;
- Đảm bảo cơ sở pháp lý, thích ứng với các diễn biến, yêu cầu đặt ra trong giai đoạn tới.

17.2. Các giải pháp và đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

17.2.1. Các giải pháp đề xuất

Giải pháp 1: Giữ nguyên các quy định hiện nay

Giải pháp 2: Nhóm giải pháp về sửa đổi bổ sung Luật QLT

- Sửa đổi bổ sung hiệu lực thi hành và điều khoản chuyển tiếp đảm bảo tính liên tục của quy phạm pháp luật và hướng dẫn đối với trường hợp lần đầu áp dụng.

17.2.2. Đánh giá các tác động của các giải pháp

Giải pháp 1

* Tác động đối với hệ thống pháp luật: Việc giữ nguyên các quy định như hiện nay thì sẽ không đầy đủ cơ sở pháp lý để triển khai thực hiện đối với điều tra của cơ quan thuế

* Tác động về kinh tế - xã hội: Giải pháp không thể giải quyết được những vướng mắc, bất cập phát sinh trên thực tế đối với các đối tượng có liên quan.

* Tác động về giới (nếu có): Giải pháp không có tác động về giới.

* Tác động của thủ tục hành chính (nếu có): Giải pháp không phát sinh thủ tục hành chính.

Giải pháp 2:

* Tác động đối với hệ thống pháp luật:

- Tác động tích cực:

+ Quy định bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng, đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật; phù hợp với điều ước quốc tế có liên quan mà CHXHCN Việt Nam tham gia.

+ Khắc phục được các bất cập phát sinh trong việc thực hiện quy định quản lý thuế hiện hành.

- Tác động tiêu cực: Giải pháp không có các tác động mang tính tiêu cực.

* Tác động về kinh tế - xã hội:

- Tác động tích cực: Thực hiện theo phương án nêu trên giúp chuẩn bị các điều kiện cần thiết để tiến tới áp dụng điều tra thuế, xây dựng lộ trình giúp cơ quan thuế các cấp có căn cứ áp dụng. Đồng thời hướng dẫn với những trường hợp còn vướng mắc khi Luật này có hiệu lực thi hành.

- Tác động tiêu cực: Giải pháp không có tác động mang tính tiêu cực.

* Tác động về giới (nếu có): Giải pháp không có tác động về giới.

* Tác động của thủ tục hành chính (nếu có): Giải pháp không phát sinh thủ tục hành chính.

17.3. Lựa chọn giải pháp

- Từ các cơ sở trên, Bộ Tài chính lựa chọn giải pháp 2.

III. KẾT LUẬN

Những nội dung sửa đổi tại Luật Quản lý Thuế nhằm mục đích thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước về cải cách hệ thống quản lý thuế, đáp ứng những yêu cầu thực tiễn, phát sinh vướng mắc bất cập trong quá trình quản lý thuế hiện hành, đảm bảo tính đồng bộ của hệ thống pháp luật. Đáp ứng với các yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế, đảm bảo phù hợp xu hướng phát triển công nghệ số, trí tuệ nhân tạo vào hoạt động quản lý thuế, giúp giảm các thủ tục hành chính, giảm đầu mối quản lý đối với cơ quan thuế cũng như người nộp thuế.

Trên đây là Báo cáo đánh giá tác động của chính sách trong đề nghị xây dựng Luật Quản lý Thuế (thay thế)./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ (đề b/cáo);
- Các Phó TTCP (đề b/cáo);
- Bộ trưởng (đề b/cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, PC (b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**

Cao Anh Tuấn